

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM  
*Vietnam Electric Cable Corporation*

[www.cadivi.vn](http://www.cadivi.vn)

# CATALOG KỸ THUẬT

*Technical parameters*



Vietnam Value



QUỐC TIÊU CHUẨN  
KHU VỰC



ISO 9001:2015

# CADIVI

# DÂY CÁP ĐIỆN BỌC NHỰA PVC

## PVC Insulated Cables

Phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:  
QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN

VC, VCm,  
VCmd,  
VCmo,  
VCmt,  
CV

### 01 TỔNG QUAN

- Dây cáp điện ruột đồng bọc nhựa PVC (có hoặc không có vỏ) dùng cho các thiết bị điện dân dụng.
- Sản phẩm này được lắp trong ống (chịu lực, chống rò rỉ...) tại các vị trí:
  - \* Lắp cố định trên tường, trên trần, trên sàn.
  - \* Lắp âm trong tường, trong trần, trong sàn.
  - \* Hoặc chôn trong đất.

### 02 TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

- TCVN 6610-3 / IEC 60227-3
- TCVN 6610-5 / IEC 60227-5
- TCVN 6612 / IEC 60228
- JIS C 3307; JIS C 3102
- AS/NZS 5000.1; AS/NZS 1125

### 03 CẤU TRÚC

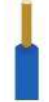
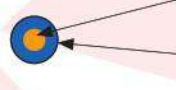

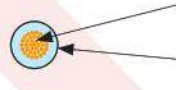



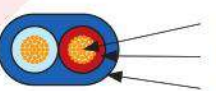




### GENERAL SCOPE

- PVC insulated cables (with or without outer sheath) are used for indoor electrical appliances.
- The cables are designed to pass through fixed, heavy-duty, anti-leakage conduits at:
  - \* Fixed on/in the walls, ceilings or floors.
  - \* Embedded in the walls, ceilings or floors.
  - \* And buried underground.

### APPLIED STANDARDS

- TCVN 6610-3 / IEC 60227-3
- TCVN 6610-5 / IEC 60227-5
- TCVN 6612 / IEC 60228
- JIS C 3307; JIS C 3102
- AS/NZS 5000.1; AS/NZS 1125

### CONSTRUCTION

STT	Tên gọi - Type	Ký hiệu - Code	Hình vẽ minh họa - Illustration
1	<b>Dây đơn cứng ruột đồng</b> Solid wire	VC	  Ruột dẫn Conductor Cách điện PVC PVC Insulation
2	<b>Dây đơn mềm</b> Flexible wire	VCm	  Ruột dẫn Conductor Cách điện PVC PVC Insulation
3	<b>Dây đôi mềm dẹt</b> Twin flat flexible wire	VCmd	  Ruột dẫn Conductor Cách điện PVC PVC Insulation
4	<b>Dây đôi mềm ovan</b> Oval flat flexible wire	VCmo	  Ruột dẫn - Conductor Cách điện PVC - PVC Insulation Vỏ PVC - PVC Sheath
5	<b>Dây mềm tròn</b> Round flexible wire	VCmt	  Ruột dẫn - Conductor Cách điện PVC - PVC Insulation Vỏ PVC - PVC Sheath
6	<b>Cáp điện lực hạ thế</b> LV power cable	CV	  Ruột dẫn Conductor Cách điện PVC PVC Insulation

#### 04 ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép của ruột dẫn là 70 °C.
- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây là 160 °C.

#### TECHNICAL CHARACTERISTICS

- Maximum conductor temperature for normal operation is 70 °C.
- Maximum conductor temperature for short-circuit (5 s maximum duration) is 160 °C.

#### 4.1 Đặc tính kỹ thuật của dây VC

#### Technical characteristics of VC



VC, VCM,  
VCmd,  
VCMo,  
VCmt,  
CV

Ruột dẫn - Conductor			Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Đường kính tổng gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. overall diameter	Khối lượng dây gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. mass	Điện áp danh nghĩa Rated voltage	Tiêu chuẩn áp dụng Applied standard
Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C					
mm <sup>2</sup>	N <sup>ø</sup> /mm	Ω/km	mm	mm	kg/km		
0,5	1/0,80	36,0	0,6	2,0	8	300/500 V	TCVN 6610-3 /IEC 60227-3
0,75	1/0,97	24,5	0,6	2,2	11		
1	1/1,13	18,1	0,6	2,3	14		
1,5	1/1,38	12,1	0,7	2,8	20	450/750 V	
2,5	1/1,77	7,41	0,8	3,4	31		
4	1/2,24	4,61	0,8	3,8	46		
6	1/2,74	3,08	0,8	4,3	66		
10	1/3,56	1,83	1,0	5,6	110	600 V	
2	1/1,60	8,92	0,8	3,2	27		
3	1/2,00	5,65	0,8	3,6	38		
8	1/3,20	2,21	1,2	5,6	96		JIS C 3307

#### 4.2 Đặc tính kỹ thuật của dây VCM

#### Technical characteristics of VCM



Ruột dẫn - Conductor			Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Đường kính tổng gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. overall diameter	Khối lượng dây gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. mass	Điện áp danh nghĩa Rated voltage	Tiêu chuẩn áp dụng Applied standard
Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C					
mm <sup>2</sup>	N <sup>ø</sup> /mm	Ω/km	mm	mm	kg/km		
0,5	16/0,20	39,0	0,6	2,1	9	300/500 V	TCVN 6610-3 /IEC 60227-3
0,75	24/0,20	26,0	0,6	2,3	12		
1	32/0,20	19,5	0,6	2,5	15		
1,5	30/0,25	13,3	0,7	3,0	21	450/750 V	
2,5	50/0,25	7,98	0,8	3,6	33		
4	56/0,30	4,95	0,8	4,2	49		
6	84/0,30	3,30	0,8	4,8	71		



<sup>(\*)</sup> Giá trị tham khảo: để phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.  
Reference value: for design purposes, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.  
Ngoài ra CADIVI cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.  
CADIVI is also committed to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.



Ruột dẫn - Conductor			Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Đường kính tổng gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. overall diameter	Khối lượng dây gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. mass	Điện áp danh nghĩa Rated voltage	Tiêu chuẩn áp dụng Applied standard
Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C					
mm <sup>2</sup>	N <sup>0</sup> /mm	Ω/km	mm	mm	kg/km	0,6/1 kV	AS/NZS 5000.1
10	77/0,40	1,91	1,0	6,6	144		
16	126/0,40	1,21	1,0	7,9	176		
25	196/0,40	0,780	1,2	9,7	271		
35	273/0,40	0,554	1,2	11,1	365		
50	380/0,40	0,386	1,4	13,1	508		
70	361/0,50	0,272	1,4	15,4	733		
95	475/0,50	0,206	1,6	17,6	963		
120	608/0,50	0,161	1,6	19,5	1212		
150	740/0,50	0,129	1,8	21,7	1488		
185	925/0,50	0,106	2,0	24,2	1857		
240	1184/0,50	0,0801	2,2	27,3	2369		

VC, VCm, VCmd, VCmo, VCmt, CV

4.3

### Đặc tính kỹ thuật của dây VCmd – 0,6/1 kV theo AS/NZS 5000.1

Technical characteristics of VCmd – 0,6/1 kV according to AS/NZS 5000.1



Ruột dẫn - Conductor			Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Kích thước dây gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. wire dimension	Khối lượng dây gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. mass
Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C			
mm <sup>2</sup>	N <sup>0</sup> /mm	Ω/km	mm	mm	kg/km
2 x 0,5	16/0,20	39,0	0,8	2,5 x 5,2	22
2 x 0,75	24/0,20	26,0	0,8	2,7 x 5,7	28
2 x 1	32/0,20	19,5	0,8	2,9 x 6,1	34
2 x 1,5	30/0,25	13,3	0,8	3,2 x 6,7	44
2 x 2,5	50/0,25	7,98	0,8	3,6 x 7,6	66

4.4

### Đặc tính kỹ thuật của dây VCmo – 300/500 V theo TCVN 6610-5/IEC 60227-5

Technical characteristics of VCmo – 300/500 V according to TCVN 6610-5/IEC 60227-5



Ruột dẫn - Conductor			Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Chiều dày vỏ danh nghĩa Nominal thickness of sheath	Kích thước dây gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. wire dimension	Khối lượng dây gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. mass
Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C				
mm <sup>2</sup>	N <sup>0</sup> /mm	Ω/km	mm	mm	mm	kg/km
2 x 0,75	24/0,20	26,0	0,6	0,8	3,9 x 6,3	42
2 x 1	32/0,20	19,5	0,6	0,8	4,1 x 6,6	49
2 x 1,5	30/0,25	13,3	0,7	0,8	4,6 x 7,6	66
2 x 2,5	50/0,25	7,98	0,8	1,0	5,6 x 9,3	102
2 x 4	56/0,30	4,95	0,8	1,1	6,4 x 10,6	143
2 x 6	84/0,30	3,30	0,8	1,2	7,2 x 11,9	195

<sup>(\*)</sup> Giá trị tham khảo: để phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.  
Reference value: for design purposes, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.  
Ngoài ra CADIVI cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.  
CADIVI is also committed to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.

4.5

**Đặc tính kỹ thuật của dây VCmt - 300/500 V theo TCVN 6610-5/IEC 60227-5***Technical characteristics of VCmt - 300/500 V according to TCVN 6610-5/IEC 60227-5*

Ruột dẫn - Conductor			Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Chiều dày vỏ danh nghĩa Nominal thickness of sheath			Đường kính tổng gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. overall diameter			Khối lượng dây gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. mass		
Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C		2 lõi core	3 lõi core	4 lõi core	2 lõi core	3 lõi core	4 lõi core	2 lõi core	3 lõi core	4 lõi core
mm <sup>2</sup>	N <sup>o</sup> /mm	Ω/km	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	kg/km	kg/km
0,75	24/0,20	26,0	0,6	0,8	0,8	0,8	6,3	6,6	7,2	56	67	81
1	32/0,20	19,5	0,6	0,8	0,8	0,9	6,6	7,0	7,9	65	78	98
1,5	30/0,25	13,3	0,7	0,8	0,9	1,0	7,6	8,2	9,2	87	109	138
2,5	50/0,25	7,98	0,8	1,0	1,1	1,1	9,3	10,1	11,0	135	168	207
4	56/0,30	4,95	0,8	1,1	1,1	1,2	10,6	11,3	12,5	186	229	290
6	84/0,30	3,30	0,8	1,2	1,4	1,4	12,8	14	15,4	267	341	421

VC, VCmt, VCmd, VCmo, VCmt, CV

4.6

**Đặc tính kỹ thuật của cáp CV - 0,6/1 kV theo AS/NZS 5000.1***Technical characteristics of CV - 0,6/1 kV according to AS/NZS 5000.1*

Ruột dẫn - Conductor				Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Đường kính tổng gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. overall diameter	Khối lượng dây gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. mass
Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C			
mm <sup>2</sup>	N <sup>o</sup> /mm	mm	Ω/km	mm	mm	kg/km
1,0 (E)	7/0,425	1,28	18,1 <sup>(**)</sup>	0,6	2,5	14
1,5 (E)	7/0,52	1,56	12,1 <sup>(**)</sup>	0,6	2,8	20
2,5 (E)	7/0,67	2,01	7,41	0,7	3,4	32
1,0	7/0,425	1,28	18,1 <sup>(**)</sup>	0,8	2,9	17
1,5	7/0,52	1,56	12,1 <sup>(**)</sup>	0,8	3,2	23
2,5	7/0,67	2,01	7,41	0,8	3,6	33
4 & 4 (E)	7/0,85	2,55	4,61	1,0	4,6	53
6 & 6 (E)	7/1,04	3,12	3,08	1,0	5,1	74

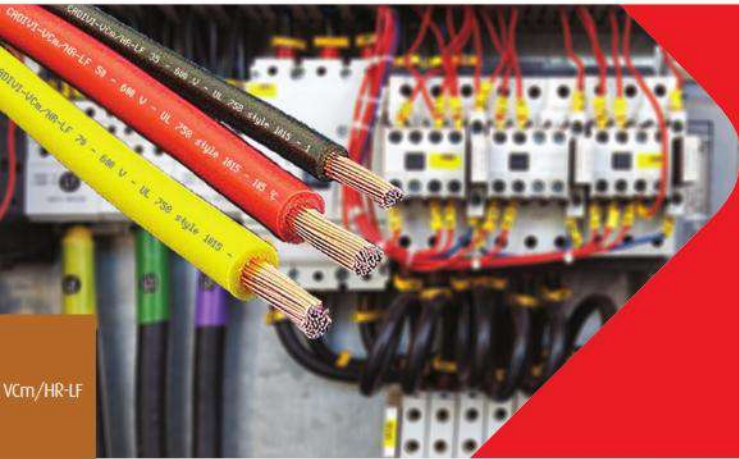
<sup>(\*)</sup> Giá trị tham khảo: để phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.  
Reference value: for design purposes, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

<sup>(\*\*)</sup> Giá trị của CADIVI tốt hơn quy định của tiêu chuẩn AS/NZS 1125 • CADIVI's values are better than AS/NZS 1125 standard ones.

• (E): Cáp nối đất có màu cách điện xanh lục/vàng • (E): Earth wires with green/yellow insulation.

• Ngoài ra CADIVI cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.  
CADIVI is also committed to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.





VCm/HR-LF

## VCm/HR-LF – 600 V

### CÁP KHÔNG VỎ, RUỘT ĐỒNG MỀM, CÁCH ĐIỆN PVC 105 °C

*Non sheathed cables – flexible copper conductor, PVC 105 °C insulation*

#### 01 TỔNG QUAN

- Cáp VCm/HR-LF được thiết kế sử dụng PVC không chì (LF), độ mềm dẻo cao, hoạt động an toàn ở nhiệt độ ruột dẫn lên đến 105 °C (HR).
- Cáp phù hợp sử dụng trong các hệ thống bảng điều khiển, thiết bị điện gia dụng, tivi, bàn điều khiển, cũng như làm dây kết nối trong các thiết bị, lắp đặt trong ống bảo vệ mềm, cho động cơ và máy biến áp...; cấp điện áp đến 600 V.

#### 02 TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

- TCVN 6612 / IEC 60228.
- TCVN 5935-1 / IEC 60502-1 .
- UL 758

#### 03 NHẬN BIẾT LỖI

- Bảng màu cách điện:
  - + Đỏ 
  - + Vàng 
  - + Xanh dương 
  - + Đen 
  - + Xám 
  - + Vàng/xanh lá 
- Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

#### GENERAL SCOPE

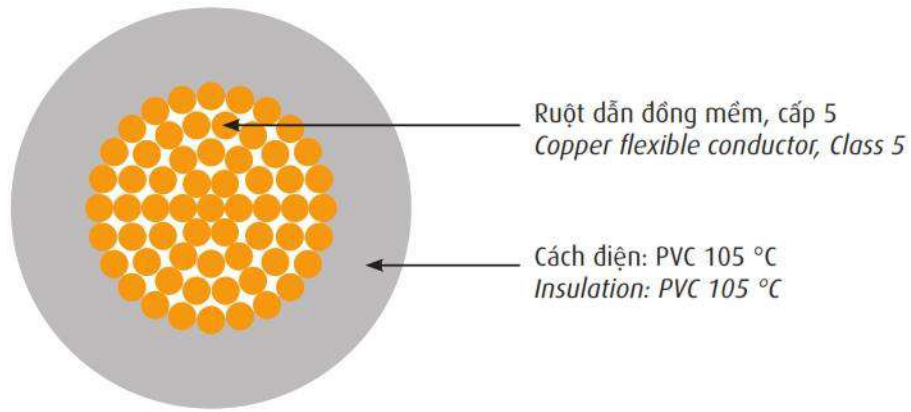
- VCm/HR-LF cables are designed for use lead-free (LF) PVC, high flexible, safe operation up to 105 °C (HR).
- The cables ideal for internal use in switchboards, electrical appliances in households, televisions and control desks, are also suitable as connection wire in equipments, for laying in protective and flexible tubes, for engines and transformers...; rated voltage up to 600 V.

#### APPLIED STANDARDS

- TCVN 6612 / IEC 60228.
- TCVN 5935-1 / IEC 60502-1 .
- UL 758

#### IDENTIFICATION OF CORES

- By color of insulation:
  - + Red 
  - + Yellow 
  - + Blue 
  - + Black 
  - + Grey 
  - + Yellow/Green 
- Or by customer's requirement.



05 ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

- Cấp điện áp  $U_0/U$  đến: 600 V.
- Điện áp thử đến: 3,5 kV (5 phút).
- Nhiệt độ làm việc tối đa của ruột dẫn là 105 °C.
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 6 x D (D: đường kính ngoài của cáp).

TECHNICAL CHARACTERISTICS

- Rated voltage  $U_0/U$  up to: 600 V.
- Test voltage up to: 3.5 kV (5 minutes).
- Maximum operation temperature of conductor is 105 °C.
- Min. bending radius: 6 x D (D: overall diameter).

Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Ruột dẫn - Conductor			Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Đường kính tổng gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. overall diameter	Khối lượng cáp gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. mass
	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C			
mm <sup>2</sup>	N <sup>o</sup> /mm	mm	Ω/km	mm	mm	kg/km
1,5	30 / 0,25	1,6	13,3	0,76	3,1	21
2,5	50 / 0,25	2,0	7,98	0,76	3,6	31
4	56 / 0,30	2,6	4,95	0,76	4,1	47
6	84 / 0,30	3,6	3,30	1,14	5,9	77
10	77 / 0,40	4,6	1,91	1,52	7,6	127
16	126 / 0,40	5,9	1,21	1,52	8,9	191
25	196 / 0,40	7,3	0,780	1,52	10,4	279
35	273 / 0,40	8,7	0,554	2,03	12,7	400
50	380 / 0,40	10,3	0,386	2,03	14,4	536
70	361 / 0,50	12,6	0,272	2,03	16,6	766
95	475 / 0,50	14,4	0,206	2,03	18,5	982
120	608 / 0,50	16,3	0,161	2,41	21,1	1266
150	740 / 0,50	18,1	0,129	2,41	23,0	1527
185	925 / 0,50	20,2	0,106	2,41	25,0	1878
240	1184 / 0,50	22,9	0,0801	2,41	27,7	2366

<sup>(\*)</sup> Giá trị tham khảo: để phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.  
Reference value: for design purposes, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.  
Ngoài ra CADIVI cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.  
CADIVI is also committed to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.



## CÁP CHẬM CHÁY KHÔNG VỎ, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPO

FLAME RETARDANT CABLES-COPPER CONDUCTOR, XLPO INSULATION

CE/FRT-LSHF - 450/750 V | CE/FRT-LSHF - 0,6/1 kV



## CE/FRT-LSHF - 450/750 V

### CÁP CHẬM CHÁY KHÔNG VỎ, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPO

Flame retardant cables – copper conductor, XLPO insulation

#### 01 TỔNG QUAN

- Cáp chậm cháy CE/FRT-LSHF bao gồm ruột dẫn đồng, cách điện Polyolefin liên kết ngang (XLPO), được thiết kế để hạn chế sự lan truyền của ngọn lửa khi bị ảnh hưởng bởi hỏa hoạn.
- Cáp chậm cháy sử dụng phù hợp trong các công trình công cộng, hệ thống điện dự phòng, hệ thống khẩn cấp, hệ thống báo cháy, hệ thống phun nước chữa cháy, hệ thống báo khói và hút khói, hệ thống đèn thoát hiểm... cấp điện áp đến 450/750 V, lắp đặt cố định.

#### GENERAL SCOPE

- The CE/FRT-LSHF flame retardant cables include copper conductor, cross-linked Polyolefin (XLPO), are designed to restrict the propagation of flames when affected by fire.
- The flame retardant cables of CADIVI proper use of public facilities, backup power systems, emergency systems, fire alarm systems, sprinklers, smoke detection and extraction equipment, emergency lighting and evacuation systems..., rated voltage up to 450/750 V, fixed wiring.

#### 02 TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

- BS 7211.
- BS EN 50525-3-41.
- TCVN 6612 / IEC 60228.
- IEC 60332-3-22, 24.
- IEC 60754-1, 2; IEC 61034-2.





#### APPLIED STANDARDS

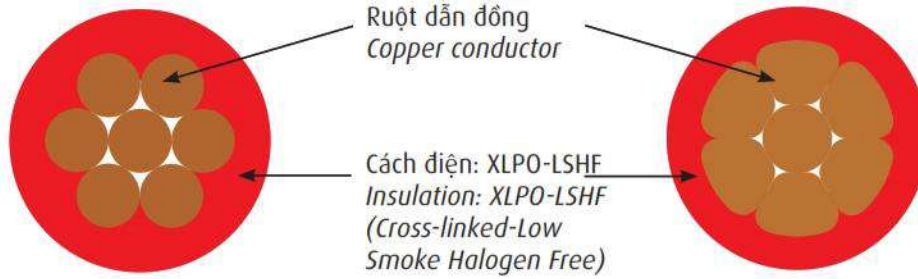
- BS 7211.
- BS EN 50525-3-41.
- TCVN 6612 / IEC 60228.
- IEC 60332-3-22, 24.
- IEC 60754-1, 2; IEC 61034-2.

#### 03 NHẬN BIẾT LỖI

- Bảng màu cách điện:
  - + Đỏ 
  - + Vàng 
  - + Xanh dương 
  - + Đen 
  - + Vàng/xanh lá 
- Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

#### IDENTIFICATION OF CORES

- By color of insulation:
  - + Red 
  - + Yellow 
  - + Blue 
  - + Black 
  - + Yellow/Green 
- Or by customer's requirement.



**05 ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT**

**TECHNICAL CHARACTERISTICS**

- Cấp điện áp  $U_0/U$ : 450/750 V.
- Điện áp thử đến: 2,5 kV (15 phút).
- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép của ruột dẫn là 90 °C.
- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây là 250 °C.
- Cấp chậm cháy có đặc điểm giảm thiểu sự lan truyền của ngọn lửa.
- Cấp phát sinh ít khói, không phát sinh khí độc trong quá trình cháy.
- Cấp có khả năng tự tắt sau khi loại bỏ nguồn lửa.
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8 x D (D: đường kính ngoài của cáp).
- Ứng suất kéo tối đa: 50 N/mm<sup>2</sup>.

- Rated voltage  $U_0/U$ : 450/750 V.
- Test voltage up to: 2.5 kV (15 minutes).
- Maximum conductor temperature for normal operation is 90 °C.
- Maximum conductor temperature for short-circuit (5s maximum duration) is 250 °C.
- The fire retardant cables have a significant reduced tendency to propagate fire.
- The cables have low emission of smoke and acid gas when affected by fire.
- The cables must self-extinguish after removing the fire source.
- Min. bending radius: 8 x D (D: overall diameter).
- Max. pulling tesion: 50 N/mm<sup>2</sup>.

CE/FRT-LSHF

Ruột dẫn - Conductor				Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Đường kính tổng gần đúng (*) Approx. overall diameter	Khối lượng cáp gần đúng (*) Approx. mass
Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gần đúng (*) Approx. conductor diameter	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C			
mm <sup>2</sup>	N <sup>o</sup> /mm	mm	Ω/km	mm	mm	kg/km
1,5	7/0,52	1,56	12,10	0,7	3,0	22
2,5	7/0,67	2,01	7,41	0,8	3,6	34
4	7/0,85	2,55	4,61	0,8	4,2	50
6	7/1,04	3,12	3,08	0,8	4,7	70
10	7/1,35	4,05	1,83	1,0	6,1	117
16	CC	4,7	1,15	1,0	6,7	165
25	CC	5,8	0,727	1,2	8,2	259
35	CC	6,9	0,524	1,2	9,3	347
50	CC	8,0	0,387	1,4	10,8	472
70	CC	9,7	0,268	1,4	12,5	676
95	CC	11,3	0,193	1,6	14,5	916
120	CC	12,7	0,153	1,6	15,9	1142
150	CC	14,2	0,124	1,8	17,7	1415
185	CC	15,7	0,0991	2,0	19,7	1755
240	CC	18,1	0,0754	2,2	22,4	2304

CC Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt - Circular Compacted Stranded Conductor

(\*) Giá trị tham khảo: để phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm. Ngoài ra CADIVI cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng. CADIVI is also committed to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.



# CE/FRT-LSHF – 0,6/1 kV

**CÁP CHẬM CHÁY KHÔNG VỎ,  
RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPO**

*Flame retardant cables – copper  
conductor, XLPO insulation*

## 01 TỔNG QUAN

-Cáp chậm cháy CE/FRT-LSHF bao gồm ruột dẫn đồng, cách điện Polyolefin liên kết ngang (XLPO), được thiết kế để hạn chế sự lan truyền của ngọn lửa khi bị ảnh hưởng bởi hỏa hoạn.  
-Cáp chậm cháy sử dụng phù hợp trong các công trình công cộng, hệ thống điện dự phòng, hệ thống khẩn cấp, hệ thống báo cháy, hệ thống phun nước chữa cháy, hệ thống báo khói và hút khói, hệ thống đèn thoát hiểm... cấp điện áp đến 0,6/1 kV, lắp đặt cố định.

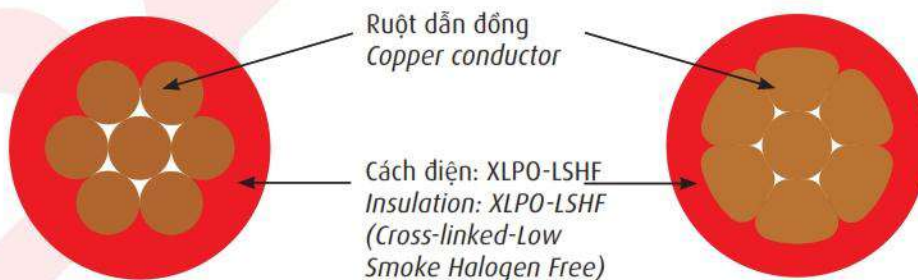
## 02 TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

- BS 7211.
- BS EN 50525-3-41.
- TCVN 5935-1 / IEC 60502-1.
- TCVN 6612 / IEC 60228.
- IEC 60332-3-22, 24.
- IEC 60754-1, 2; IEC 61034-2.

## 03 NHẬN BIẾT LỖI

- Bảng màu cách điện:
  - + Đỏ ●
  - + Vàng ●
  - + Xanh dương ●
  - + Đen ●
  - + Vàng/xanh lá ● ●
- Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

## 04 CẤU TRÚC



## GENERAL SCOPE

*-The CE/FRT-LSHF flame retardant cables include copper conductor, cross-linked Polyolefin (XLPO), are designed to restrict the propagation of flames when affected by fire.*

*-The flame retardant cables of CADIVI proper use of public facilities, backup power systems, emergency systems, fire alarm systems, sprinklers, smoke detection and extraction equipment, emergency lighting and evacuation systems..., rated voltage up to 0.6/1 kV, fixed wiring.*

## APPLIED STANDARDS

- BS 7211.
- BS EN 50525-3-41.
- TCVN 5935-1 / IEC 60502-1.
- TCVN 6612 / IEC 60228.
- IEC 60332-3-22, 24.
- IEC 60754-1, 2; IEC 61034-2.

## IDENTIFICATION OF CORES

- By color of insulation:
  - + Red ●
  - + Yellow ●
  - + Blue ●
  - + Black ●
  - + Yellow/Green ● ●
- Or by customer's requirement.

## CONSTRUCTION

- Cấp điện áp  $U_0/U$  đến: 0,6/1 kV.
- Điện áp thử đến: 3,5 kV (5 phút).
- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép của ruột dẫn là 90 °C.
- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây là 250 °C.
- Cấp chậm cháy có đặc điểm giảm thiểu sự lan truyền của ngọn lửa.
- Cấp phát sinh ít khói, không phát sinh khí độc trong quá trình cháy.
- Cấp có khả năng tự tắt sau khi loại bỏ nguồn lửa.
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8 x D (D: đường kính ngoài của cáp).
- Ứng suất kéo tối đa: 50 N/mm<sup>2</sup>.

- Rated voltage  $U_0/U$  up to: 0.6/1 kV.
- Test voltage up to: 3.5 kV (5 minutes).
- Maximum conductor temperature for normal operation is 90 °C.
- Maximum conductor temperature for short-circuit (5s maximum duration) is 250 °C.
- The fire retardant cables have a significant reduced tendency to propagate fire.
- The cables have low emission of smoke and acid gas when affected by fire.
- The cables must self-extinguish after removing the fire source.
- Min. bending radius: 8 x D (D: overall diameter).
- Max. pulling tesion: 50 N/mm<sup>2</sup>.

Ruột dẫn - Conductor				Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Đường kính tổng gần đúng (*) Approx. overall diameter	Khối lượng cáp gần đúng (*) Approx. mass
Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gần đúng (*) Approx. conductor diameter	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C			
mm <sup>2</sup>	N <sup>o</sup> /mm	mm	Ω/km	mm	mm	kg/km
1,5	7/0,52	1,56	12,10	0,8	3,2	23
2,5	7/0,67	2,01	7,41	0,8	3,6	34
4	7/0,85	2,55	4,61	1,0	4,6	54
6	7/1,04	3,12	3,08	1,0	5,1	75
10	7/1,35	4,05	1,83	1,0	6,1	117
16	CC	4,7	1,15	1,0	6,7	165
25	CC	5,8	0,727	1,2	8,2	259
35	CC	6,9	0,524	1,2	9,3	347
50	CC	8,0	0,387	1,4	10,8	472
70	CC	9,7	0,268	1,4	12,5	676
95	CC	11,3	0,193	1,6	14,5	916
120	CC	12,7	0,153	1,6	15,9	1142
150	CC	14,2	0,124	1,8	17,7	1415
185	CC	15,7	0,0991	2,0	19,7	1755
240	CC	18,1	0,0754	2,2	22,4	2304

CC Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt - Circular Compacted Stranded Conductor

(\*) Giá trị tham khảo: để phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.  
Reference value: for design purposes, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.  
Ngoài ra CADIVI cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.  
CADIVI is also committed to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.





## H1Z2Z2-K-1,5 kV DC

### CÁP NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

*Photovoltaic cables*

#### 01 TỔNG QUAN

- Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K - 1,5 kV DC được thiết kế đặc biệt để kết nối dòng điện từ các tấm quang điện với nhau và từ các tấm quang điện đến bộ chuyển đổi dòng điện xoay chiều; phù hợp cho sử dụng trong nhà và ngoài trời.
- "/AT": Có đặc tính chống mối mọt.
- "/ATR": Có đặc tính chống mối mọt và gặm nhấm.

#### GENERAL SCOPE

- Photovoltaic cables H1Z2Z2-K - 1,5 kV DC are designed for connection between photovoltaic panels, and photovoltaic panels to the AC inverter; suitable for indoor and outdoor use.
- "/AT": Anti-termite.
- "/ATR": Anti-termite/rodent.

#### 02 TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

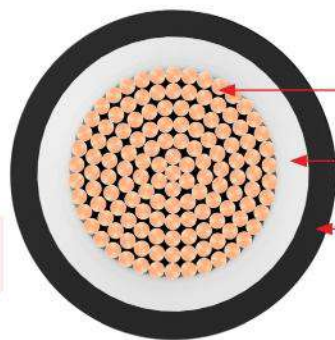
- BS EN 50618.
- TUV 2 Pfg 1990/05.12.
- IEC 60332-1-2.
- IEC 60754-1, 2; IEC 61034-2.

#### APPLIED STANDARDS

- BS EN 50618.
- TUV 2 Pfg 1990/05.12.
- IEC 60332-1-2.
- IEC 60754-1, 2; IEC 61034-2.

#### 03 CẤU TRÚC

#### CONSTRUCTION



Ruột dẫn đồng mềm tráng thiếc / Flexible tinned copper conductor

Cách điện XLPO / XLPO insulation

Vỏ XLPO / XLPO shield

- Cấp điện áp:
  - AC: 1,0/1,0 kV.
  - DC: 1,5 kV (max. 1,8 kV)
- Nhiệt độ làm việc dài hạn của ruột dẫn: 90 °C.
- Nhiệt độ làm việc tối đa cho phép trong 20.000 giờ: 120 °C.
- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây: 250 °C.
- Cáp chậm cháy có đặc điểm giảm thiểu sự lan truyền của ngọn lửa.
- Cáp phát sinh ít khói, không phát sinh khí độc trong quá trình cháy.
- Cáp có khả năng tự tắt sau khi loại bỏ nguồn lửa.
- Chịu được điều kiện thời tiết khắc nghiệt và kháng tia UV.
- Chịu được môi trường axit và bazơ.
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 5 x D (D: đường kính ngoài của cáp).
- Theo yêu cầu của khách hàng:
  - \* Chống mối mọt (/AT)
  - \* Chống mối mọt và gặm nhấm (/ATR)

- Rated voltage:
  - AC: 1.0/1.0 kV.
  - DC: 1.5 kV (max. 1.8 kV)
- Max. conductor temperature for normal operation: 90 °C.
- Max. conductor temperature for operation for max. 20,000 h: 120 °C.
- Max. conductor temperature for short-circuit (5s maximum duration): 250 °C.
- The fire retardant cables have a significant reduced tendency to propagate fire.
- The cables have low emission of smoke and acid gas when affected by fire.
- The cables must self-extinguish after removing the fire source.
- Weather and UV resistant.
- Resistant to acids and bases.
- Min. bending radius: 5 x D (D: overall diameter).
- As requested:
  - \* Anti-termite (/AT).
  - \* Anti-termite and rodent (/ATR).

Ruột dẫn - Conductor				Giá trị quy định chiều dày cách điện Thickness of insulation Specified value	Giá trị quy định chiều dày vỏ Thickness of sheath Specified value	Đường kính tổng gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. overall diameter	Khối lượng cáp gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. mass
Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C				
mm <sup>2</sup>	N <sup>o</sup> /mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	kg/km
1,5	30 / 0,25	1,6	13,7	0,7	0,8	4,6	31
2,5	50 / 0,25	2,0	8,21	0,7	0,8	5,0	42
4	56 / 0,3	2,6	5,09	0,7	0,8	5,6	59
6	84 / 0,3	3,6	3,39	0,7	0,8	6,6	82
10	77 / 0,4	4,6	1,95	0,7	0,8	7,6	122
16	126 / 0,4	5,9	1,24	0,7	0,9	9,1	188
25	196 / 0,4	7,3	0,795	0,9	1,0	11,1	286
35	273 / 0,4	8,7	0,565	0,9	1,1	12,7	388
50	380 / 0,4	10,3	0,393	1,0	1,2	15,2	542
70	361 / 0,5	12,6	0,277	1,1	1,2	17,7	775
95	475 / 0,5	14,4	0,210	1,1	1,3	19,7	1001
120	608 / 0,5	16,3	0,164	1,2	1,3	21,8	1260
150	740 / 0,5	18,1	0,132	1,4	1,4	24,1	1544
185	925 / 0,5	20,2	0,108	1,6	1,6	27,1	1935
240	1184 / 0,5	22,9	0,0817	1,7	1,7	30,0	2428

<sup>(\*)</sup> Giá trị tham khảo: để phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.  
Reference value: for design purposes, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.



## CV - 0,6/1 kV

### CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC

Power Cables,  
Copper Conductor, PVC Insulation

#### 01 TỔNG QUAN / GENERAL SCOPE

Cáp điện lực CV dùng cho hệ thống truyền tải và phân phối điện, cấp điện áp 0,6/1 kV, lắp đặt cố định.  
CV cables are used for power transmission and distribution system, rated voltage 0.6/1 kV, fixed wiring.

#### 02 TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG / APPLIED STANDARDS

• AS/NZS 5000.1 • AS/NZS 1125

#### 03 NHẬN BIẾT LỖI / IDENTIFICATION OF CORES

- Bảng màu cách điện: Màu đen/By color of insulation: Black.
- Hoặc theo yêu cầu khách hàng/Or by customer's requirement.

#### 04 CẤU TRÚC / CONSTRUCTION



#### 05 ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

- Cấp điện áp  $U_0/U$ : 0,6/1 kV.
- Điện áp thử: 3,5 kV/5 phút.
- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép của ruột dẫn là 70 °C.
- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây là:
  - + 140 °C, với tiết diện lớn hơn 300 mm<sup>2</sup>.
  - + 160 °C, với tiết diện nhỏ hơn hoặc bằng 300 mm<sup>2</sup>.

#### TECHNICAL CHARACTERISTICS

- Rated voltage  $U_0/U$ : 0.6/1 kV.
- Test voltage: 3.5 kV/5 minutes.
- Maximum conductor temperature for normal operation is 70 °C.
- Maximum conductor temperature for short-circuit (5 s maximum duration) is:
  - + 140 °C with nominal area larger than 300 mm<sup>2</sup>.
  - + 160 °C with nominal area up to and include 300 mm<sup>2</sup>.

Ruột dẫn - Conductor				Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Đường kính tổng gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. overall diameter	Khối lượng dây gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. mass
Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C			
mm <sup>2</sup>	N <sup>0</sup> /mm	mm	Ω/km	mm	mm	kg/km
1,0 (E)	7/0,425	1,28	18,1 <sup>(**)</sup>	0,6	2,5	14
1,5 (E)	7/0,52	1,56	12,1 <sup>(**)</sup>	0,6	2,8	20
2,5 (E)	7/0,67	2,01	7,41	0,7	3,4	32
1,0	7/0,425	1,28	18,1 <sup>(**)</sup>	0,8	2,9	17
1,5	7/0,52	1,56	12,1 <sup>(**)</sup>	0,8	3,2	23
2,5	7/0,67	2,01	7,41	0,8	3,6	33
4,0	7/0,85	2,55	4,61	1,0	4,6	53
6,0	7/1,04	3,12	3,08	1,0	5,1	74
10	7/1,35	4,05	1,83	1,0	6,1	117
10 (CC)	7/(CC)	3,75	1,83	1,0	5,8	112
16	7/CC	4,65	1,15	1,0	6,7	165
25	7/CC	5,8	0,727	1,2	8,2	258
35	7/CC	6,85	0,524	1,2	9,3	346
50	19/CC	8,0	0,387	1,4	10,8	472
70	19/CC	9,7	0,268	1,4	12,5	676
95	19/CC	11,3	0,193	1,6	14,5	916
120	19/CC	12,7	0,153	1,6	15,9	1142
150	19/CC	14,13	0,124	1,8	17,7	1415
185	37/CC	15,7	0,0991	2,0	19,7	1755
240	37/CC	18,03	0,0754	2,2	22,4	2304
300	61/CC	20,4	0,0601	2,4	25,2	2938
400	61/CC	23,2	0,0470	2,6	28,4	3783
500	61/CC	26,2	0,0366	2,8	31,8	4805
630	61/CC	30,2	0,0283	2,8	35,8	6312

CC Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt - Circular Compacted Stranded Conductor

<sup>(\*)</sup> Giá trị tham khảo: để phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

Reference value: for design purposes, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

<sup>(\*\*)</sup> Giá trị của CADIVI tốt hơn quy định của tiêu chuẩn AS/NZS 1125 CADIVI's values are better than AS/NZS 1125 standard ones.

• (E): Cáp nối đất có màu cách điện xanh lục/vàng; khi tiết diện  $\geq 4$  mm<sup>2</sup>, cáp (E) có kích cỡ tương tự cáp pha •(E): Ground wires with green/yellow insulation, the sizes of (E) cables are similar to phase cables for nominal areas  $\geq 4$ mm<sup>2</sup>.

• Ngoài ra CADIVI cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.  
CADIVI is also committed to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.



# AV - 0,6/1 kV

## CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN PVC

*Power Cables,  
Aluminum Conductor, PVC Insulation*

### 01 TỔNG QUAN

Cáp điện lực AV dùng cho hệ thống truyền tải và phân phối điện, cấp điện áp 0,6/1 kV, lắp đặt cố định.

### 02 TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

- AS/NZS 5000.1
- AS/NZS 1125

### 03 NHẬN BIẾT LỖI

Bằng màu cách điện: Màu xám; hoặc theo yêu cầu khách hàng.

### 04 CẤU TRÚC



### 05 ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

- Cấp điện áp  $U_0/U$ : 0,6/1 kV.
- Điện áp thử: 3,5 kV/5 phút.
- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép của ruột dẫn là 70 °C.
- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây là:
  - + 140 °C, với tiết diện lớn hơn 300 mm<sup>2</sup>.
  - + 160 °C, với tiết diện nhỏ hơn hoặc bằng 300 mm<sup>2</sup>.

### GENERAL SCOPE

AV cables are used for power transmission and distribution system, rated voltage 0.6/1 kV, fixed wiring.

### APPLIED STANDARDS

- AS/NZS 5000.1
- AS/NZS 1125

### IDENTIFICATION OF CORES

By color of insulation: Grey; or by customer's requirement.

### CONSTRUCTION

### TECHNICAL CHARACTERISTICS

- Rated voltage  $U_0/U$ : 0.6/1 kV.
- Test voltage: 3.5 kV/5 minutes.
- Maximum conductor temperature for normal operation is 70 °C.
- Maximum conductor temperature for short-circuit (5 s maximum duration) is:
  - + 140 °C with nominal area larger than 300 mm<sup>2</sup>.
  - + 160 °C with nominal area up to and include 300 mm<sup>2</sup>.

Ruột dẫn - Conductor				Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Đường kính tổng gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. overall diameter	Khối lượng dây gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. mass
Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C			
mm <sup>2</sup>	Nº/mm	mm	Ω/km	mm	mm	kg/km
16	7/CC	4,65	1,91	1,0	6,7	69,3
25	7/CC	5,8	1,20	1,2	8,2	106
35	7/CC	6,85	0,868	1,2	9,3	132
50	19/CC	8,0	0,641	1,4	10,8	186
70	19/CC	9,7	0,443	1,4	12,6	259
95	19/CC	11,3	0,320	1,6	14,5	348
120	19/CC	12,7	0,253	1,6	15,9	422
150	19/CC	14,13	0,206	1,8	17,7	531
185	37/CC	15,7	0,164	2,0	19,7	650
240	37/CC	18,03	0,125	2,2	22,4	847
300	61/CC	20,4	0,100	2,4	25,2	1074
400	61/CC	23,2	0,0778	2,6	28,4	1356
500	61/CC	26,2	0,0605	2,8	31,8	1717
630	61/CC	30,2	0,0469	2,8	35,8	2209

CC Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt - Circular Compacted Stranded Conductor

<sup>(\*)</sup> Giá trị tham khảo: để phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.  
Reference value: for design purposes, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

Ngoài ra CADIVI cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.  
CADIVI is also committed to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.

**CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT ĐỒNG, CÓ VỎ BỌC, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ GIÁP BẢO VỆ – 0,6/1 kV**  
**POWER CABLES, COPPER CONDUCTOR, SHEATHED, ARMoured OR UNARMoured – 0.6/1 kV**  
**CVV | CXV | CVV/DATA (DSTA) | CXV/DATA (DSTA)**  
**CVV/AWA (SWA) | CXV/AWA (SWA)**



**CVV – 0,6/1 kV**  
**CÁP ĐIỆN LỰC,**  
**RUỘT ĐỒNG,**  
**CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC**

*Power Cables,  
 Copper Conductor,  
 PVC Insulation, PVC Sheath*

**01 TỔNG QUAN**

Cáp CVV dùng cho hệ thống truyền tải và phân phối điện, cấp điện áp 0,6/1 kV, lắp đặt cố định.

**02 TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG**

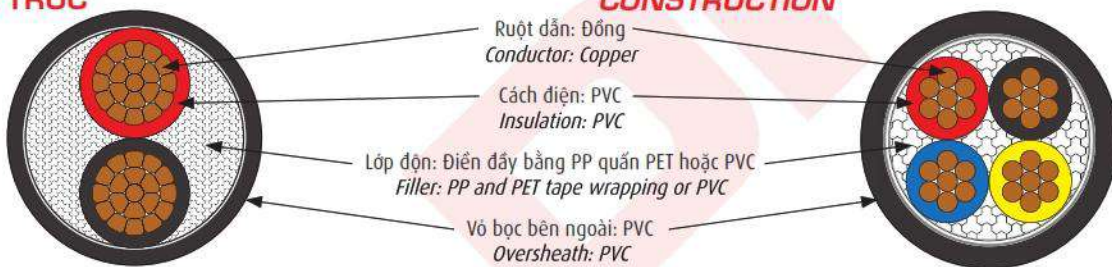
- TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
- TCVN 6612/ IEC 60228

**03 NHẬN BIẾT LỖI**

- Bảng màu cách điện hoặc vạch màu:
  - + Cáp 1 lõi: Màu đen.
  - + Cáp nhiều lõi: Màu đỏ – vàng – xanh – đen.
- Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

CVV, CXV, CVV/  
 DATA  
 (DSTA), CXV/  
 DATA (DSTA),  
 CVV, CXV/  
 AWA...

**04 CẤU TRÚC**



**05 ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT**

- Cấp điện áp  $U_0/U$ : 0,6/1 kV.
- Điện áp thử: 3,5 kV/5 phút.
- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép của ruột dẫn là 70 °C.
- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây là:
  - + 140 °C, với tiết diện lớn hơn 300 mm<sup>2</sup>.
  - + 160 °C, với tiết diện nhỏ hơn hoặc bằng 300 mm<sup>2</sup>.

**TECHNICAL CHARACTERISTICS**

- Rated voltage  $U_0/U$ : 0.6/1 kV.
- Test voltage: 3.5 kV/5 minutes.
- Maximum conductor temperature for normal operation is 70 °C.
- Maximum conductor temperature for short-circuit (5 s maximum duration) is:
  - + 140 °C with nominal area larger than 300 mm<sup>2</sup>.
  - + 160 °C with nominal area up to and include 300 mm<sup>2</sup>.

Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Ruột dẫn Conductor			Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Chiều dày vỏ danh nghĩa Nominal thickness of sheath				Đường kính tổng gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. overall diameter				Khối lượng cáp gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. mass				
	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C		1 Lõi Core	2 Lõi Core	3 Lõi Core	4 Lõi Core	1 Lõi Core	2 Lõi Core	3 Lõi Core	4 Lõi Core	1 Lõi Core	2 Lõi Core	3 Lõi Core	4 Lõi Core	
mm <sup>2</sup>	N <sup>o</sup> /mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	kg/km	kg/km	kg/km
1,5	7/0,52	1,56	12,1	0,8	1,4	1,8	1,8	1,8	6,0	11,1	11,6	12,4	52	172	194	228	
2,5	7/0,67	2,01	7,41	0,8	1,4	1,8	1,8	1,8	6,4	12,0	12,6	13,5	66	212	244	290	
4	7/0,85	2,55	4,61	1,0	1,4	1,8	1,8	1,8	7,4	13,9	14,3	15,8	92	294	322	414	
6	7/1,04	3,12	3,08	1,0	1,4	1,8	1,8	1,8	7,9	15,0	15,9	17,2	117	364	433	526	
10	CC	3,75	1,83	1,0	1,4	1,8	1,8	1,8	8,1	14,9	15,9	17,4	149	346	459	586	
16	CC	4,65	1,15	1,0	1,4	1,8	1,8	1,8	9,0	16,7	17,8	19,5	207	474	639	822	
25	CC	5,8	0,727	1,2	1,4	1,8	1,8	1,8	10,5	19,8	21,2	23,3	308	701	958	1240	
35	CC	6,85	0,524	1,2	1,4	1,8	1,8	1,8	11,6	21,9	23,4	25,8	402	906	1249	1623	
50	CC	8,0	0,387	1,4	1,4	1,8	1,8	1,9	13,1	25,0	26,8	29,8	536	1204	1670	2189	
70	CC	9,7	0,268	1,4	1,4	1,9	2,0	2,1	14,8	28,6	30,8	34,2	750	1681	2359	3095	
95	CC	11,3	0,193	1,6	1,5	2,0	2,1	2,2	17,0	32,8	35,3	39,3	1006	2247	3161	4152	
120	CC	12,7	0,153	1,6	1,5	2,1	2,2	2,3	18,4	35,8	38,5	43,0	1240	2770	3908	5154	
150	CC	14,13	0,124	1,8	1,6	2,2	2,3	2,5	20,4	39,6	42,6	48,0	1533	3412	4835	6366	
185	CC	15,7	0,0991	2,0	1,7	2,4	2,5	2,7	22,6	43,9	47,7	53,1	1894	4222	5974	7874	
240	CC	18,03	0,0754	2,2	1,8	2,6	2,7	2,9	25,5	50,1	53,9	60,1	2471	5516	7799	10282	
300	CC	20,4	0,0601	2,4	1,9	2,7	2,9	3,1	28,4	55,9	60,3	67,6	3137	6972	9902	13068	
400	CC	23,2	0,0470	2,6	2,0	3,0	3,1	3,4	31,8	62,8	67,9	75,8	4019	8948	12698	16774	
500	CC	26,2	0,0366	2,8	2,1	-	-	-	35,4	-	-	-	5082	-	-	-	
630	CC	30,2	0,0283	2,8	2,2	-	-	-	39,6	-	-	-	6639	-	-	-	

Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Lõi pha – Phase conductor					Lõi trung tính – Neutral conductor					Chiều dày vỏ danh nghĩa Nominal thickness of sheath	Đường kính tổng gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. overall diameter	Khối lượng cáp gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. mass
	Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C	Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C			
mm <sup>2</sup>	mm <sup>2</sup>	N <sup>o</sup> /mm	mm	mm	Ω/km	mm <sup>2</sup>	N <sup>o</sup> /mm	mm	mm	Ω/km	mm	mm	kg/km
3x4 + 1x2,5	4	7/0,85	2,55	1,0	4,61	2,5	7/0,67	2,01	0,8	7,41	1,8	15,2	383
3x6 + 1x4	6	7/1,04	3,12	1,0	3,08	4	7/0,85	2,55	1,0	4,61	1,8	16,8	498
3x10 + 1x6	10	CC	3,75	1,0	1,83	6	7/1,04	3,12	1,0	3,08	1,8	17,0	545
3x16 + 1x10	16	CC	4,65	1,0	1,15	10	CC	3,75	1,0	1,83	1,8	19,0	763
3x25 + 1x16	25	CC	5,8	1,2	0,727	16	CC	4,65	1,0	1,15	1,8	22,3	1134
3x35 + 1x16	35	CC	6,85	1,2	0,524	16	CC	4,65	1,0	1,15	1,8	24,3	1420
3x35 + 1x25	35	CC	6,85	1,2	0,524	25	CC	5,80	1,2	0,727	1,8	25,2	1527
3x50 + 1x25	50	CC	8,0	1,4	0,387	25	CC	5,80	1,2	0,727	1,9	28,2	1951
3x50 + 1x35	50	CC	8,0	1,4	0,387	35	CC	6,85	1,2	0,524	1,9	28,8	2049
3x70 + 1x35	70	CC	9,7	1,4	0,268	35	CC	6,85	1,2	0,524	2,0	32,1	2717
3x70 + 1x50	70	CC	9,7	1,4	0,268	50	CC	8,00	1,4	0,387	2,0	33,0	2860
3x95 + 1x50	95	CC	11,3	1,6	0,193	50	CC	8,00	1,4	0,387	2,2	37,0	3664
3x95 + 1x70	95	CC	11,3	1,6	0,193	70	CC	9,7	1,4	0,268	2,2	38,0	3890
3x120 + 1x70	120	CC	12,7	1,6	0,153	70	CC	9,7	1,4	0,268	2,3	40,8	4628
3x120 + 1x95	120	CC	12,7	1,6	0,153	95	CC	11,3	1,6	0,193	2,3	42,0	4893
3x150 + 1x70	150	CC	14,13	1,8	0,124	70	CC	9,7	1,4	0,268	2,4	44,3	5525
3x150 + 1x95	150	CC	14,13	1,8	0,124	95	CC	11,3	1,6	0,193	2,4	45,9	5802
3x185 + 1x95	185	CC	15,70	2,0	0,0991	95	CC	11,3	1,6	0,193	2,6	49,8	6933
3x185 + 1x120	185	CC	15,70	2,0	0,0991	120	CC	12,7	1,6	0,153	2,6	50,7	7182
3x240 + 1x120	240	CC	18,03	2,2	0,0754	120	CC	12,7	1,6	0,153	2,8	56,0	8982
3x240 + 1x150	240	CC	18,03	2,2	0,0754	150	CC	14,13	1,8	0,124	2,8	57,1	9288
3x240 + 1x185	240	CC	18,03	2,2	0,0754	185	CC	15,7	2,0	0,0991	2,8	58,3	9662
3x300 + 1x150	300	CC	20,40	2,4	0,0601	150	CC	14,13	1,8	0,124	3,0	62,5	11362
3x300 + 1x185	300	CC	20,40	2,4	0,0601	185	CC	15,7	2,0	0,0991	3,0	63,7	11741
3x400 + 1x185	400	CC	23,20	2,6	0,047	185	CC	15,7	2,0	0,0991	3,2	70,2	14498
3x400 + 1x240	400	CC	23,20	2,6	0,047	240	CC	18,03	2,2	0,0754	3,3	72,1	15138

CC Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt - Circular Compacted Stranded Conductor

(\*) Giá trị tham khảo: để phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

Reference value: for design purposes, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

Ngoài ra CADIVI cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

CADIVI is also committed to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.



# CXV - 0,6/1 kV

## CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ PVC

*Power Cables,  
Copper Conductor,  
XLPE Insulation, PVC Sheath*

### 01 TỔNG QUAN

Cáp CXV dùng cho hệ thống truyền tải và phân phối điện, cấp điện áp 0,6/1 kV, lắp đặt cố định.

### 02 TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

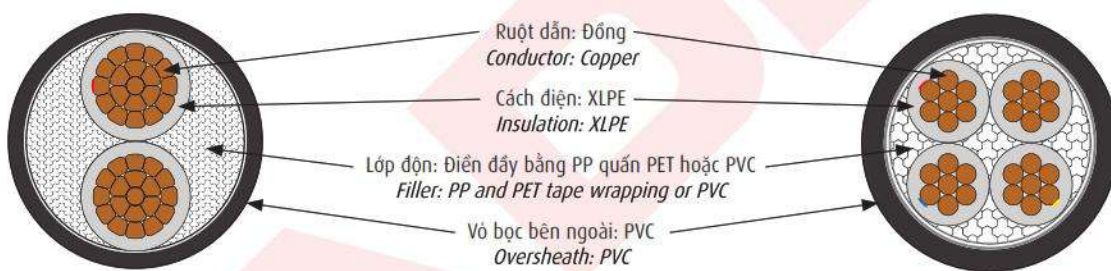
- TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
- TCVN 6612/ IEC 60228

### 03 NHẬN BIẾT LỖI

- Bằng băng màu:
  - + Cáp 1 lõi: Màu tự nhiên, không băng màu.
  - + Cáp nhiều lõi: Băng màu đỏ - vàng - xanh - không băng màu.
- Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

CXV, CXV, CV/  
DATA  
(DSTA), CXV/  
DATA (DSTA),  
CV, CXV/  
AWA...

### 04 CẤU TRÚC



### GENERAL SCOPE

*CXV cables are used for power transmission and distribution system, rated voltage 0.6/1 kV, fixed wiring.*

### APPLIED STANDARDS

- TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
- TCVN 6612/ IEC 60228

### IDENTIFICATION OF CORES

- By color tapes:
  - + Single core cable: Natural color, without tape.
  - + Multi-core cable: Red - yellow - blue - without tapes.
- Or by customer's requirement.

### CONSTRUCTION

### 05 ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

- Cấp điện áp  $U_0/U$ : 0,6/1 kV.
- Điện áp thử: 3,5 kV/5 phút.
- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép của ruột dẫn là 90 °C.
- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây là 250 °C.

### TECHNICAL CHARACTERISTICS

- Rated voltage  $U_0/U$ : 0.6/1 kV.
- Test voltage: 3.5 kV/5 minutes.
- Maximum conductor temperature for normal operation is 90 °C.
- Maximum conductor temperature for short-circuit (5 s maximum duration) is 250 °C.

Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Ruột dẫn Conductor			Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Chiều dày vỏ danh nghĩa Nominal thickness of sheath				Đường kính tổng gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. overall diameter				Khối lượng cáp gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. mass			
	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C		1 Lõi Core	2 Lõi Core	3 Lõi Core	4 Lõi Core	1 Lõi Core	2 Lõi Core	3 Lõi Core	4 Lõi Core	1 Lõi Core	2 Lõi Core	3 Lõi Core	4 Lõi Core
1,5	7/0,52	1,56	12,10	0,7	1,4	1,8	1,8	1,8	5,8	10,7	11,2	12,0	46	155	174	202
2,5	7/0,67	2,01	7,41	0,7	1,4	1,8	1,8	1,8	6,2	11,6	12,2	13,1	59	193	221	261
4	7/0,85	2,55	4,61	0,7	1,4	1,8	1,8	1,8	6,8	12,7	13,3	14,4	78	246	287	344
6	7/1,04	3,12	3,08	0,7	1,4	1,8	1,8	1,8	7,3	13,8	14,6	15,7	101	310	369	448
10	CC	3,75	1,83	0,7	1,4	1,8	1,8	1,8	7,5	13,7	14,6	15,9	132	306	406	518
16	CC	4,65	1,15	0,7	1,4	1,8	1,8	1,8	8,4	15,5	16,5	18,1	188	427	577	743
25	CC	5,8	0,727	0,9	1,4	1,8	1,8	1,8	9,9	18,6	19,9	21,8	283	640	876	1133
35	CC	6,85	0,524	0,9	1,4	1,8	1,8	1,8	11,0	20,7	22,1	24,4	373	837	1156	1502
50	CC	8,0	0,387	1,0	1,4	1,8	1,8	1,9	12,3	23,4	25,0	27,8	495	1107	1538	2016
70	CC	9,7	0,268	1,1	1,4	1,8	1,9	2,0	14,2	27,2	29,3	32,6	706	1569	2208	2899
95	CC	11,3	0,193	1,1	1,5	2,0	2,0	2,1	16,0	30,8	33,0	36,7	941	2090	2935	3858
120	CC	12,7	0,153	1,2	1,5	2,1	2,1	2,3	17,6	34,2	36,6	40,9	1174	2614	3677	4854
150	CC	14,13	0,124	1,4	1,6	2,2	2,3	2,4	19,6	38,0	40,9	45,9	1453	3227	4562	6007
185	CC	15,7	0,0991	1,6	1,6	2,3	2,4	2,6	21,6	42,1	45,7	51,0	1790	3986	5649	7450
240	CC	18,03	0,0754	1,7	1,7	2,5	2,6	2,8	24,3	48,0	51,6	57,5	2338	5207	7377	9732
300	CC	20,4	0,0601	1,8	1,8	2,7	2,8	3,0	27,0	53,5	57,5	64,1	2970	6604	9369	12360
400	CC	23,2	0,0470	2,0	1,9	2,9	3,1	3,3	30,4	60,2	64,9	72,8	3820	8486	12079	15945
500	CC	26,2	0,0366	2,2	2,0	-	-	-	34,0	-	-	-	4847	-	-	-
630	CC	30,2	0,0283	2,4	2,2	-	-	-	38,8	-	-	-	6409	-	-	-

Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Lõi pha – Phase conductor					Lõi trung tính – Neutral conductor					Chiều dày vỏ danh nghĩa Nominal thickness of sheath	Đường kính tổng gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. overall diameter	Khối lượng cáp gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. mass
	Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C	Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C			
3x4 + 1x2,5	4	7/0,85	2,55	0,7	4,61	2,5	7/0,67	2,01	0,7	7,41	1,8	14,0	323
3x6 + 1x4	6	7/1,04	3,12	0,7	3,08	4	7/0,85	2,55	0,7	4,61	1,8	15,4	422
3x10 + 1x6	10	CC	3,75	0,7	1,83	6	7/1,04	3,12	0,7	3,08	1,8	15,5	478
3x16 + 1x10	16	CC	4,65	0,7	1,15	10	CC	3,75	0,7	1,83	1,8	17,5	686
3x25 + 1x16	25	CC	5,8	0,9	0,727	16	CC	4,65	0,7	1,15	1,8	20,9	1035
3x35 + 1x16	35	CC	6,85	0,9	0,524	16	CC	4,65	0,7	1,15	1,8	22,8	1310
3x35 + 1x25	35	CC	6,85	0,9	0,524	25	CC	5,80	0,9	0,727	1,8	23,7	1409
3x50 + 1x25	50	CC	8,0	1,0	0,387	25	CC	5,80	0,9	0,727	1,8	26,2	1784
3x50 + 1x35	50	CC	8,0	1,0	0,387	35	CC	6,85	0,9	0,524	1,8	26,8	1878
3x70 + 1x35	70	CC	9,7	1,1	0,268	35	CC	6,85	0,9	0,524	1,9	30,5	2537
3x70 + 1x50	70	CC	9,7	1,1	0,268	50	CC	8,00	1,0	0,387	2,0	31,4	2679
3x95 + 1x50	95	CC	11,3	1,1	0,193	50	CC	8,00	1,0	0,387	2,1	34,5	3397
3x95 + 1x70	95	CC	11,3	1,1	0,193	70	CC	9,7	1,1	0,268	2,1	35,7	3620
3x120 + 1x70	120	CC	12,7	1,2	0,153	70	CC	9,7	1,1	0,268	2,2	38,8	4354
3x120 + 1x95	120	CC	12,7	1,2	0,153	95	CC	11,3	1,1	0,193	2,2	39,7	4594
3x150 + 1x70	150	CC	14,13	1,4	0,124	70	CC	9,7	1,1	0,268	2,3	42,3	5208
3x150 + 1x95	150	CC	14,13	1,4	0,124	95	CC	11,3	1,1	0,193	2,4	43,4	5469
3x185 + 1x95	185	CC	15,70	1,6	0,0991	95	CC	11,3	1,1	0,193	2,5	47,6	6540
3x185 + 1x120	185	CC	15,70	1,6	0,0991	120	CC	12,7	1,2	0,153	2,5	48,5	6789
3x240 + 1x120	240	CC	18,03	1,7	0,0754	120	CC	12,7	1,2	0,153	2,7	53,5	8494
3x240 + 1x150	240	CC	18,03	1,7	0,0754	150	CC	14,13	1,4	0,124	2,7	54,6	8786
3x240 + 1x185	240	CC	18,03	1,7	0,0754	185	CC	15,7	1,6	0,0991	2,8	56,0	9167
3x300 + 1x150	300	CC	20,40	1,8	0,0601	150	CC	14,13	1,4	0,124	2,9	59,6	10753
3x300 + 1x185	300	CC	20,40	1,8	0,0601	185	CC	15,7	1,6	0,0991	2,9	60,8	11116
3x400 + 1x185	400	CC	23,20	2,0	0,047	185	CC	15,7	1,6	0,0991	3,1	67,4	13774
3x400 + 1x240	400	CC	23,20	2,0	0,047	240	CC	18,03	1,7	0,0754	3,2	69,1	14379

CC Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt - Circular Compacted Stranded Conductor

(\*) Giá trị tham khảo: để phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

Reference value: for design purposes, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

Ngoài ra CADIVI cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

CADIVI is also committed to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.



# CVV/DATA – 0,6/1 kV CVV/DSTA – 0,6/1 kV

CÁP ĐIỆN LỰC,  
RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC,  
GIÁP BĂNG KIM LOẠI, VỎ PVC

Power Cables,  
Copper Conductor, PVC Insulation,  
Metallic Tapes Armour, PVC Sheath

## 01 TỔNG QUAN

Cáp CVV/DATA, CVV/DSTA dùng cho hệ thống truyền tải và phân phối điện ngầm, cấp điện áp 0,6/1 kV, lắp đặt cố định.

## 02 TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

- TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
- TCVN 6612/ IEC 60228

## 03 NHẬN BIẾT LỖI

- Bằng màu cách điện hoặc vạch màu:
  - + Cáp 1 lõi: Màu đen.
  - + Cáp nhiều lõi: Màu đỏ – vàng – xanh – đen.
- Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

CVV, CVV, CVV/  
DATA  
(DSTA), CVV/  
DATA (DSTA),  
CVV, CVV/  
AWA...

## 04 CẤU TRÚC

## GENERAL SCOPE

CVV/DATA, CVV/DSTA cables are used for underground power transmission and distribution system, rated voltage 0.6/1 kV, fixed wiring.

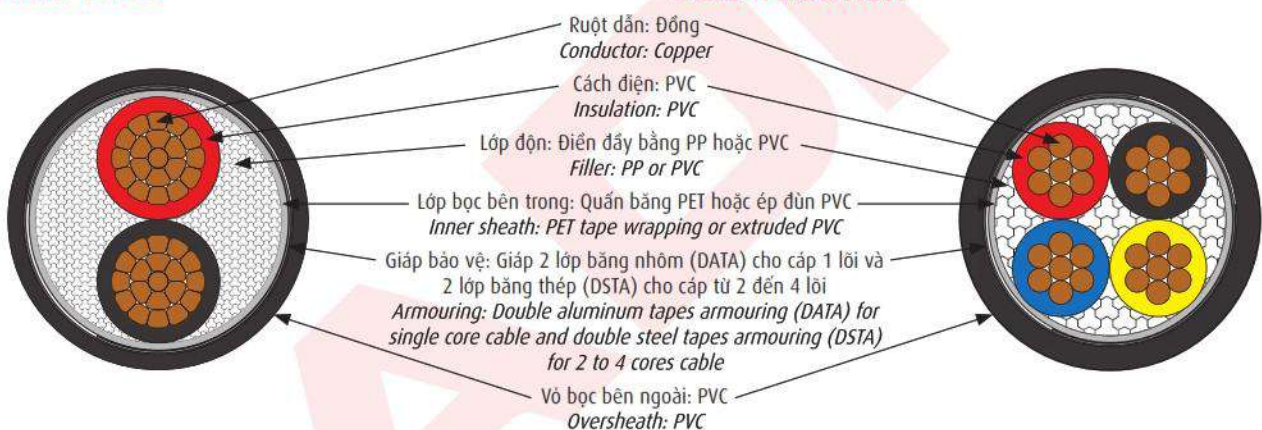
## APPLIED STANDARDS

- TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
- TCVN 6612/ IEC 60228

## IDENTIFICATION OF CORES

- By color of insulation or by color stripe:
  - + Single core cable: Black.
  - + Multi-core cable: Red – yellow – blue – black.
- Or by customer's requirement.

## CONSTRUCTION



## 05 ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

- Cấp điện áp  $U_0/U$ : 0,6/1 kV.
- Điện áp thử: 3,5 kV/5 phút.
- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép của ruột dẫn là 70 °C.
- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây là:
  - + 140 °C, với tiết diện lớn hơn 300 mm<sup>2</sup>.
  - + 160 °C, với tiết diện nhỏ hơn hoặc bằng 300 mm<sup>2</sup>.

## TECHNICAL CHARACTERISTICS

- Rated voltage  $U_0/U$ : 0.6/1 kV.
- Test voltage: 3.5 kV/5 minutes.
- Maximum conductor temperature for normal operation is 70 °C.
- Maximum conductor temperature for short-circuit (5 s maximum duration) is:
  - + 140 °C with nominal area larger than 300 mm<sup>2</sup>.
  - + 160 °C with nominal area up to and include 300 mm<sup>2</sup>.

## 5.1 Cáp CVV/DATA – 1 lõi

CVV/DATA cable – 1 core

Ruột dẫn - Conductor				Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Chiều dày băng nhôm danh nghĩa Nominal thickness of aluminum tape	Chiều dày vỏ danh nghĩa Nominal thickness of sheath	Đường kính tổng gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. overall diameter	Khối lượng cáp gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. mass
Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C					
mm <sup>2</sup>	N <sup>o</sup> /mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	mm	kg/km
2,5	7/0,67	2,01	7,41	0,8	0,5	1,4	10,4	163
4	7/0,85	2,55	4,61	1,0	0,5	1,4	11,4	201
6	7/1,04 Hoặc/or CC	3,12	3,08	1,0	0,5	1,4	11,9	233
10	CC	3,75	1,83	1,0	0,5	1,4	12,1	269
16	CC	4,65	1,15	1,0	0,5	1,4	13,0	337
25	CC	5,8	0,727	1,2	0,5	1,4	14,5	458
35	CC	6,85	0,524	1,2	0,5	1,4	15,6	564
50	CC	8,0	0,387	1,4	0,5	1,5	17,3	724
70	CC	9,7	0,268	1,4	0,5	1,5	19,0	959
95	CC	11,3	0,193	1,6	0,5	1,6	21,2	1244
120	CC	12,7	0,153	1,6	0,5	1,6	22,6	1495
150	CC	14,13	0,124	1,8	0,5	1,7	24,6	1812
185	CC	15,7	0,0991	2,0	0,5	1,8	26,7	2200
240	CC	18,03	0,0754	2,2	0,5	1,9	29,7	2814
300	CC	20,4	0,0601	2,4	0,5	1,9	32,4	3503
400	CC	23,2	0,0470	2,6	0,5	2,1	36,4	4476
500	CC	26,2	0,0366	2,8	0,5	2,2	40,0	5587
630	CC	30,2	0,0283	2,8	0,5	2,3	44,1	7200

## 5.2 Cáp CVV/DSTA – 2 đến 4 lõi

CVV/DSTA cable – 2 to 4 cores

Ruột dẫn Conductor				Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Chiều dày băng thép danh nghĩa Nominal thickness of steel tape			Chiều dày vỏ danh nghĩa Nominal thickness of sheath			Đường kính tổng gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. overall diameter			Khối lượng cáp gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. mass				
Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C		2 Lõi Core	3 Lõi Core	4 Lõi Core	2 Lõi Core	3 Lõi Core	4 Lõi Core	2 Lõi Core	3 Lõi Core	4 Lõi Core	2 Lõi Core	3 Lõi Core	4 Lõi Core		
mm <sup>2</sup>	N <sup>o</sup> /mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	kg/km	kg/km
1,5	7/0,52	1,56	12,10	0,8	0,2	0,2	0,2	1,8	1,8	1,8	13,9	14,4	15,2	322	351	396		
2,5	7/0,67	2,01	7,41	0,8	0,2	0,2	0,2	1,8	1,8	1,8	14,8	15,4	16,3	374	414	473		
4	7/0,85	2,55	4,61	1,0	0,2	0,2	0,2	1,8	1,8	1,8	16,7	17,4	18,6	481	541	627		
6	7/1,04 Hoặc/or CC	3,12	3,08	1,0	0,2	0,2	0,2	1,8	1,8	1,8	17,8	18,7	20,0	567	646	758		
10	CC	3,75	1,83	0,8	0,2	0,2	0,2	1,8	1,8	1,8	17,7	18,7	20,2	552	677	824		
16	CC	4,65	1,15	1,0	0,2	0,2	0,2	1,8	1,8	1,8	19,5	20,6	22,3	703	883	1089		
25	CC	5,8	0,727	1,2	0,2	0,2	0,2	1,8	1,8	1,8	22,6	24,0	26,1	972	1247	1558		
35	CC	6,85	0,524	1,2	0,2	0,2	0,2	1,8	1,8	1,8	24,7	26,2	28,6	1206	1568	1975		
50	CC	8,0	0,387	1,4	0,2	0,2	0,2	1,8	1,9	2,0	27,8	29,7	33,1	1546	2047	2639		
70	CC	9,7	0,268	1,4	0,2	0,2	0,5	1,9	2,0	2,1	31,4	34,0	38,6	2069	2809	4059		
95	CC	11,3	0,193	1,6	0,2	0,5	0,5	2,1	2,2	2,3	36,2	39,9	43,8	2741	4172	5270		
120	CC	12,7	0,153	1,6	0,5	0,5	0,5	2,2	2,3	2,4	40,4	43,1	47,8	3794	5005	6402		
150	CC	14,13	0,124	1,8	0,5	0,5	0,5	2,3	2,4	2,6	44,2	47,6	53,0	4540	6079	7775		
185	CC	15,7	0,0991	2,0	0,5	0,5	0,5	2,4	2,6	2,7	48,7	52,6	58,3	5496	7373	9462		
240	CC	18,03	0,0754	2,2	0,5	0,5	0,5	2,6	2,8	3,0	54,9	59,3	65,5	6961	9434	12096		
300	CC	20,4	0,0601	2,4	0,5	0,5	0,5	2,8	2,9	3,2	61,2	65,5	72,9	8666	11693	15099		
400	CC	23,2	0,0470	2,6	0,5	0,5	0,5	3,1	3,2	3,5	68,2	73,3	81,6	10839	14739	19124		

CVV, CVV, CVV, DATA (DSTA), CVV/DATA (DSTA), CVV, CVV/AWA...

CC Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt - Circular Compacted Stranded Conductor

(\*) Giá trị tham khảo: để phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

Reference value: for design purposes, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

Ngoài ra CADIVI cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

CADIVI is also committed to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.

Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Lõi pha - Phase conductor					Lõi trung tính - Neutral conductor					Chiều dày băng thép danh nghĩa Nominal thickness of steel tape	Chiều dày vỏ danh nghĩa Nominal thickness of sheath	Đường kính tổng gấn đứng <sup>(*)</sup> Approx. overall diameter	Khối lượng cáp gấn đứng <sup>(*)</sup> Approx. mass
	Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gấn đứng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C	Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gấn đứng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C				
mm <sup>2</sup>	mm <sup>2</sup>	N <sup>o</sup> /mm	mm	mm	Ω/km	mm <sup>2</sup>	N <sup>o</sup> /mm	mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	kg/km
3x4 + 1x2,5	4	7/0,85	2,55	1,0	4,61	2,5	7/0,67	2,01	0,8	7,41	0,2	1,8	18,0	588
3x6 + 1x4	6	7/1,04	3,12	1,0	3,08	4	7/0,85	2,55	1,0	4,61	0,2	1,8	19,6	725
3x10 + 1x6	10	CC	3,75	1,0	1,83	6	7/1,04	3,12	1,0	3,08	0,2	1,8	19,8	777
3x16 + 1x10	16	7/1,70 Hoặc/or CC	4,65	1,0	1,15	10	CC	3,75	1,0	1,83	0,2	1,8	21,8	1023
3x25 + 1x16	25	CC	5,8	1,2	0,727	16	CC	4,65	1,0	1,15	0,2	1,8	25,1	1439
3x35 + 1x16	35	CC	6,85	1,2	0,524	16	CC	4,65	1,0	1,15	0,2	1,8	27,1	1750
3x35 + 1x25	35	CC	6,85	1,2	0,524	25	CC	5,80	1,2	0,727	0,2	1,8	28,0	1870
3x50 + 1x25	50	CC	8,0	1,4	0,387	25	CC	5,80	1,2	0,727	0,2	1,9	31,0	2333
3x50 + 1x35	50	CC	8,0	1,4	0,387	35	CC	6,85	1,2	0,524	0,2	1,9	32,0	2472
3x70 + 1x35	70	CC	9,7	1,4	0,268	35	CC	6,85	1,2	0,524	0,2	2,0	35,3	3186
3x70 + 1x50	70	CC	9,7	1,4	0,268	50	CC	8,00	1,4	0,387	0,2	2,1	36,4	3357
3x95 + 1x50	95	CC	11,3	1,6	0,193	50	CC	8,00	1,4	0,387	0,5	2,2	41,4	4702
3x95 + 1x70	95	CC	11,3	1,6	0,193	70	CC	9,7	1,4	0,268	0,5	2,3	42,6	4973
3x120 + 1x70	120	CC	12,7	1,6	0,153	70	CC	9,7	1,4	0,268	0,5	2,3	45,6	5815
3x120 + 1x95	120	CC	12,7	1,6	0,153	95	CC	11,3	1,6	0,193	0,5	2,4	47,0	6134
3x150 + 1x70	150	CC	14,13	1,8	0,124	70	CC	9,7	1,4	0,268	0,5	2,5	49,2	6829
3x150 + 1x95	150	CC	14,13	1,8	0,124	95	CC	11,3	1,6	0,193	0,5	2,5	50,9	7153
3x185 + 1x95	185	CC	15,70	2,0	0,0991	95	CC	11,3	1,6	0,193	0,5	2,6	54,6	8369
3x185 + 1x120	185	CC	15,70	2,0	0,0991	120	CC	12,7	1,6	0,153	0,5	2,7	55,6	8665
3x240 + 1x120	240	CC	18,03	2,2	0,0754	120	CC	12,7	1,6	0,153	0,5	2,8	61,2	10650
3x240 + 1x150	240	CC	18,03	2,2	0,0754	150	CC	14,13	1,8	0,124	0,5	2,9	62,5	11015
3x240 + 1x185	240	CC	18,03	2,2	0,0754	185	CC	15,7	2,0	0,0991	0,5	2,9	63,6	11425
3x300 + 1x150	300	CC	20,40	2,4	0,0601	150	CC	14,13	1,8	0,124	0,5	3,0	67,7	13215
3x300 + 1x185	300	CC	20,40	2,4	0,0601	185	CC	15,7	2,0	0,0991	0,5	3,1	69,0	13658
3x400 + 1x185	400	CC	23,20	2,6	0,047	185	CC	15,7	2,0	0,0991	0,5	3,3	76,0	16681
3x400 + 1x240	400	CC	23,20	2,6	0,047	240	CC	18,03	2,2	0,0754	0,5	3,3	77,7	17343

CC Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt - Circular Compacted Stranded Conductor

<sup>(\*)</sup> Giá trị tham khảo: để phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.  
Reference value: for design purposes, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

Ngoài ra CADIVI cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.  
CADIVI is also committed to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.



# CXV/DATA – 0,6/1 kV CXV/DSTA – 0,6/1 kV

**CÁP ĐIỆN LỰC,  
RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE,  
GIÁP BẰNG KIM LOẠI, VỎ PVC**

*Power Cables,  
Copper Conductor, XLPE Insulation,  
Metallic Tapes Armour, PVC Sheath*

## 01 TỔNG QUAN

Cáp CXV/DATA, CXV/DSTA dùng cho hệ thống truyền tải và phân phối điện ngầm, cấp điện áp 0,6/1 kV, lắp đặt cố định.

## 02 TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

- TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
- TCVN 6612/ IEC 60228

## 03 NHẬN BIẾT LỖI

- Bằng băng màu:
  - + Cáp 1 lõi: Màu tự nhiên, không băng màu.
  - + Cáp nhiều lõi: Băng màu đỏ - vàng - xanh - không băng màu.
- Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

## 04 CẤU TRÚC



## GENERAL SCOPE

*CXV/DATA, CXV/DSTA cables are used for underground power transmission and distribution system, rated voltage 0.6/1 kV, fixed wiring.*

## APPLIED STANDARDS

- TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
- TCVN 6612/ IEC 60228

## IDENTIFICATION OF CORES

- By color tapes:
  - + Single core cable: Natural color, without tape.
  - + Multi-core cable: Red - yellow - blue - without tapes.
- Or by customer's requirement.

CXV, CXV, CXV,  
DATA  
(DSTA), CXV/  
DATA (DSTA),  
CXV, CXV/  
AWA...

## 05 ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

- Cấp điện áp  $U_0/U$ : 0,6/1 kV.
- Điện áp thử: 3,5 kV/5 phút.
- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép của ruột dẫn là 90 °C.
- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây là 250 °C.

## TECHNICAL CHARACTERISTICS

- Rated voltage  $U_0/U$ : 0.6/1 kV.
- Test voltage: 3.5 kV/5 minutes.
- Maximum conductor temperature for normal operation is 90 °C.
- Maximum conductor temperature for short-circuit (5 s maximum duration) is 250 °C.

## 5.1

## Cáp CXV/DATA – 1 lõi

## CXV/DATA cable – 1 core

Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Ruột dẫn - Conductor			Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Chiều dày băng nhôm danh nghĩa Nominal thickness of aluminum tape	Chiều dày vỏ danh nghĩa Nominal thickness of sheath	Đường kính tổng gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. overall diameter	Khối lượng cáp gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. mass
	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C					
mm <sup>2</sup>	N <sup>0</sup> /mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	mm	kg/km
2,5	7/0,67	2,01	7,41	0,7	0,5	1,4	10,2	154
4	7/0,85	2,55	4,61	0,7	0,5	1,4	10,8	179
6	7/1,04	3,12	3,08	0,7	0,5	1,4	11,3	209
10	CC	3,75	1,83	0,7	0,5	1,4	11,5	245
16	CC	4,65	1,15	0,7	0,5	1,4	12,4	311
25	CC	5,8	0,727	0,9	0,5	1,4	13,9	425
35	CC	6,85	0,524	0,9	0,5	1,4	15,0	528
50	CC	8,0	0,387	1,0	0,5	1,4	16,3	667
70	CC	9,7	0,268	1,1	0,5	1,5	18,4	908
95	CC	11,3	0,193	1,1	0,5	1,6	20,2	1166
120	CC	12,7	0,153	1,2	0,5	1,6	21,8	1419
150	CC	14,13	0,124	1,4	0,5	1,7	23,8	1723
185	CC	15,7	0,0991	1,6	0,5	1,7	25,8	2085
240	CC	18,03	0,0754	1,7	0,5	1,8	28,5	2666
300	CC	20,4	0,0601	1,8	0,5	1,9	31,2	3333
400	CC	23,2	0,0470	2,0	0,5	2,0	35,0	4258
500	CC	26,2	0,0366	2,2	0,5	2,1	38,6	5334
630	CC	30,2	0,0283	2,4	0,5	2,3	43,3	6959

## 5.2

## Cáp CXV/DSTA – 2 đến 4 lõi

## CXV/DSTA cable – 2 to 4 cores

Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Ruột dẫn Conductor				Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Chiều dày băng thép danh nghĩa Nominal thickness of steel tape			Chiều dày vỏ danh nghĩa Nominal thickness of sheath			Đường kính tổng gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. overall diameter			Khối lượng cáp gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. mass		
	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C	mm		2 Lõi Core	3 Lõi Core	4 Lõi Core	2 Lõi Core	3 Lõi Core	4 Lõi Core	2 Lõi Core	3 Lõi Core	4 Lõi Core	kg/km	kg/km	kg/km
1,5	7/0,52	1,56	12,10	0,7	0,2	0,2	0,2	1,8	1,8	1,8	13,5	14,0	14,8	300	325	363	
2,5	7/0,67	2,01	7,41	0,7	0,2	0,2	0,2	1,8	1,8	1,8	14,4	15,0	15,9	350	385	437	
4	7/0,85	2,55	4,61	0,7	0,2	0,2	0,2	1,8	1,8	1,8	15,5	16,1	17,2	417	467	538	
6	7/1,04	3,12	3,08	0,7	0,2	0,2	0,2	1,8	1,8	1,8	16,6	17,4	18,5	497	566	660	
10	CC	3,75	1,83	0,7	0,2	0,2	0,2	1,8	1,8	1,8	16,5	17,4	18,7	495	607	736	
16	CC	4,65	1,15	0,7	0,2	0,2	0,2	1,8	1,8	1,8	18,3	19,3	20,9	641	804	990	
25	CC	5,8	0,727	0,9	0,2	0,2	0,2	1,8	1,8	1,8	21,4	22,7	24,6	896	1147	1432	
35	CC	6,85	0,524	0,9	0,2	0,2	0,2	1,8	1,8	1,8	23,5	24,9	27,2	1121	1458	1834	
50	CC	8,0	0,387	1,0	0,2	0,2	0,2	1,8	1,8	1,9	26,2	27,8	30,6	1427	1879	2393	
70	CC	9,7	0,268	1,1	0,2	0,2	0,2	1,9	1,9	2,0	30,2	32,5	35,8	1952	2638	3375	
95	CC	11,3	0,193	1,1	0,2	0,2	0,5	2,0	2,1	2,2	34,0	36,3	41,2	2540	3431	4906	
120	CC	12,7	0,153	1,2	0,5	0,5	0,5	2,1	2,2	2,4	38,6	41,2	45,9	3576	4724	6063	
150	CC	14,13	0,124	1,4	0,5	0,5	0,5	2,3	2,4	2,5	42,6	45,9	50,9	4310	5772	7358	
185	CC	15,7	0,0991	1,6	0,5	0,5	0,5	2,4	2,5	2,7	47,1	50,7	56,0	5231	6996	8944	
240	CC	18,03	0,0754	1,7	0,5	0,5	0,5	2,6	2,7	2,9	52,9	56,9	62,9	6615	8945	11470	
300	CC	20,4	0,0601	1,8	0,5	0,5	0,5	2,7	2,9	3,1	58,7	62,9	69,5	8202	11108	14289	
400	CC	23,2	0,0470	2,0	0,5	0,5	0,5	3,0	3,1	3,4	65,6	70,1	78,5	10304	14002	18203	

Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Lõi pha – Phase conductor					Lõi trung tính – Neutral conductor					Chiều dày băng thép danh nghĩa Nominal thickness of steel tape	Chiều dày vỏ danh nghĩa Nominal thickness of sheath	Đường kính tổng gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. overall diameter	Khối lượng cáp gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. mass
	Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C	Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C				
mm <sup>2</sup>	mm <sup>2</sup>	N <sup>0</sup> /mm	mm	mm	Ω/km	mm <sup>2</sup>	N <sup>0</sup> /mm	mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	kg/km
3x4 + 1x2,5	4	7/0,85	2,55	0,7	4,61	2,5	7/0,67	2,01	0,7	7,41	0,2	1,8	16,8	513
3x6 + 1x4	6	7/1,04	3,12	0,7	3,08	4	7/0,85	2,55	0,7	4,61	0,2	1,8	18,2	630
3x10 + 1x6	10	CC	3,75	0,7	1,83	6	7/1,04	3,12	0,7	3,08	0,2	1,8	18,3	691
3x16 + 1x10	16	CC	4,65	0,7	1,15	10	CC	3,75	0,7	1,83	0,2	1,8	20,3	926
3x25 + 1x16	25	CC	5,8	0,9	0,727	16	CC	4,65	0,7	1,15	0,2	1,8	23,7	1320
3x35 + 1x16	35	CC	6,85	0,9	0,524	16	CC	4,65	0,7	1,15	0,2	1,8	25,6	1620
3x35 + 1x25	35	CC	6,85	0,9	0,524	25	CC	5,80	0,9	0,727	0,2	1,8	26,5	1733
3x50 + 1x25	50	CC	8,0	1,0	0,387	25	CC	5,80	0,9	0,727	0,2	1,8	29,0	2141
3x50 + 1x35	50	CC	8,0	1,0	0,387	35	CC	6,85	0,9	0,524	0,2	1,9	29,8	2255
3x70 + 1x35	70	CC	9,7	1,1	0,268	35	CC	6,85	0,9	0,524	0,2	2,0	33,8	2998
3x70 + 1x50	70	CC	9,7	1,1	0,268	50	CC	8,00	1,0	0,387	0,2	2,0	34,6	3139
3x95 + 1x50	95	CC	11,3	1,1	0,193	50	CC	8,00	1,0	0,387	0,5	2,1	38,9	4370
3x95 + 1x70	95	CC	11,3	1,1	0,193	70	CC	9,7	1,1	0,268	0,5	2,2	40,3	4641
3x120 + 1x70	120	CC	12,7	1,2	0,153	70	CC	9,7	1,1	0,268	0,5	2,3	43,3	5458
3x120 + 1x95	120	CC	12,7	1,2	0,153	95	CC	11,3	1,1	0,193	0,5	2,3	44,3	5725
3x150 + 1x70	150	CC	14,13	1,4	0,124	70	CC	9,7	1,1	0,268	0,5	2,4	47,2	6458
3x150 + 1x95	150	CC	14,13	1,4	0,124	95	CC	11,3	1,1	0,193	0,5	2,4	48,2	6728
3x185 + 1x95	185	CC	15,70	1,6	0,0991	95	CC	11,3	1,1	0,193	0,5	2,6	52,6	7937
3x185 + 1x120	185	CC	15,70	1,6	0,0991	120	CC	12,7	1,2	0,153	0,5	2,6	53,5	8213
3x240 + 1x120	240	CC	18,03	1,7	0,0754	120	CC	12,7	1,2	0,153	0,5	2,8	58,9	10117
3x240 + 1x150	240	CC	18,03	1,7	0,0754	150	CC	14,13	1,4	0,124	0,5	2,8	60,0	10442
3x240 + 1x185	240	CC	18,03	1,7	0,0754	185	CC	15,7	1,6	0,0991	0,5	2,8	61,2	10835
3x300 + 1x150	300	CC	20,40	1,8	0,0601	150	CC	14,13	1,4	0,124	0,5	2,9	64,8	12525
3x300 + 1x185	300	CC	20,40	1,8	0,0601	185	CC	15,7	1,6	0,0991	0,5	3,0	66,2	12951
3x400 + 1x185	400	CC	23,20	2,0	0,047	185	CC	15,7	1,6	0,0991	0,5	3,2	72,8	15799
3x400 + 1x240	400	CC	23,20	2,0	0,047	240	CC	18,03	1,7	0,0754	0,5	3,2	74,7	16497

CVV, CVV, CVV,  
DATA  
(DSTA), CVV/  
DATA (DSTA),  
CVV, CVV/  
AWA...

CC Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt - Circular Compacted Stranded Conductor

<sup>(\*)</sup> Giá trị tham khảo: để phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

Reference value: for design purposes, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

Ngoài ra CADIVI cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

CADIVI is also committed to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.



**CVV/AWA – 0,6/1 kV**  
**CVV/SWA – 0,6/1 kV**

**CÁP ĐIỆN LỰC,  
 RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC,  
 GIÁP SỢI KIM LOẠI, VỎ PVC**

*Power Cables,  
 Copper Conductor, PVC Insulation,  
 Metallic Wires Armour, PVC Sheath*

**01 TỔNG QUAN**

Cáp CVV/AWA, CVV/SWA dùng cho hệ thống truyền tải và phân phối điện ngầm, cấp điện áp 0,6/1 kV, lắp đặt cố định.

**GENERAL SCOPE**

CVV/AWA, CVV/SWA cables are used for underground power transmission and distribution system, rated voltage 0.6/1 kV, fixed wiring.

**02 TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG**

- TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
- TCVN 6612/ IEC 60228

**APPLIED STANDARDS**

- TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
- TCVN 6612/ IEC 60228

**03 NHẬN BIẾT LỖI**

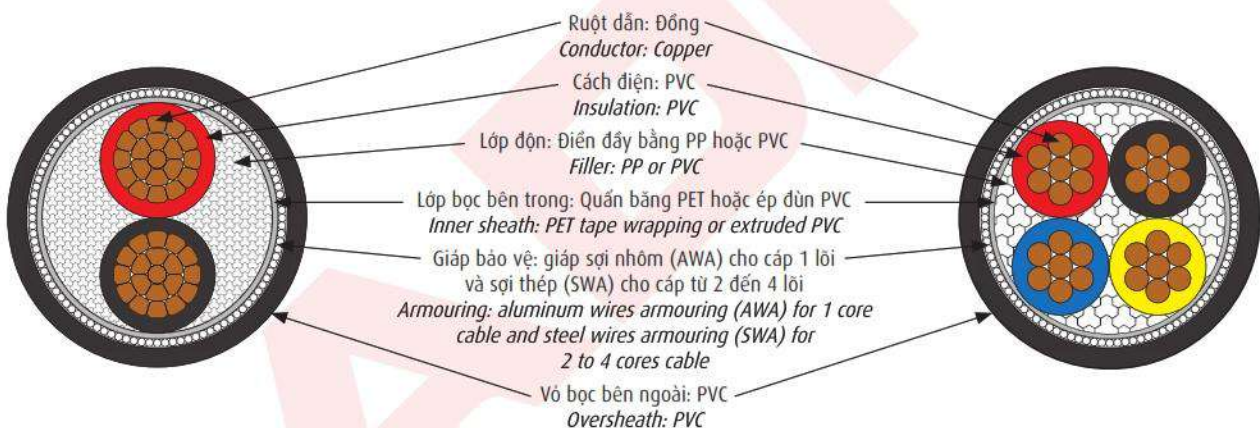
- Bằng màu cách điện hoặc vạch màu:
  - + Cấp 1 lõi: Màu đen.
  - + Cấp nhiều lõi: Màu đỏ – vàng – xanh – đen.
- Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

**IDENTIFICATION OF CORES**

- By color of insulation or by color stripe:
  - + Single core cable: Black.
  - + Multi-core cable: Red – yellow – blue – black.
- Or by customer's requirement.

**04 CẤU TRÚC**

**CONSTRUCTION**



**05 ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT**

- Cấp điện áp  $U_0/U$ : 0,6/1 kV.
- Điện áp thử: 3,5 kV/5 phút.
- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép của ruột dẫn là 70 °C.
- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây là:
  - + 140 °C, với tiết diện lớn hơn 300 mm<sup>2</sup>.
  - + 160 °C, với tiết diện nhỏ hơn hoặc bằng 300 mm<sup>2</sup>.

**TECHNICAL CHARACTERISTICS**

- Rated voltage  $U_0/U$ : 0.6/1 kV.
- Test voltage: 3.5 kV/5 minutes.
- Maximum conductor temperature for normal operation is 70 °C.
- Maximum conductor temperature for short-circuit (5 s maximum duration) is:
  - + 140 °C with nominal area larger than 300 mm<sup>2</sup>.
  - + 160 °C with nominal area up to and include 300 mm<sup>2</sup>.

## 5.1

## Cáp CVV/AWA – 1 lõi

## CVV/AWA cable – 1 core

Ruột dẫn - Conductor				Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Đường kính sợi giáp danh nghĩa Nominal diameter of armour wire	Chiều dày vỏ danh nghĩa Nominal thickness of sheath	Đường kính tổng gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. overall diameter	Khối lượng cáp gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. mass
Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C					
mm <sup>2</sup>	N <sup>o</sup> /mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	mm	kg/km
50	CC	8,0	0,387	1,4	1,25	1,5	18,2	736
70	CC	9,7	0,268	1,4	1,25	1,5	19,9	975
95	CC	11,3	0,193	1,6	1,25	1,6	22,1	1258
120	CC	12,7	0,153	1,6	1,6	1,7	24,4	1570
150	CC	14,13	0,124	1,8	1,6	1,7	26,2	1886
185	CC	15,7	0,0991	2,0	1,6	1,8	28,3	2276
240	CC	18,03	0,0754	2,2	1,6	1,9	31,3	2903
300	CC	20,4	0,0601	2,4	2,0	2,0	35,0	3699
400	CC	23,2	0,0470	2,6	2,0	2,1	38,8	4675
500	CC	26,2	0,0366	2,8	2,0	2,2	42,4	5804
630	CC	30,2	0,0283	2,8	2,0	2,4	47,1	7467

## 5.2

## Cáp CVV/SWA – 2 đến 4 lõi

## CVV/SWA cable – 2 to 4 cores

Ruột dẫn Conductor				Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Đường kính sợi giáp danh nghĩa Nominal diameter of armour wire			Chiều dày vỏ danh nghĩa Nominal thickness of sheath			Đường kính tổng gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. overall diameter			Khối lượng cáp gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. mass		
Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C		2 Lõi Core	3 Lõi Core	4 Lõi Core	2 Lõi Core	3 Lõi Core	4 Lõi Core	2 Lõi Core	3 Lõi Core	4 Lõi Core	2 Lõi Core	3 Lõi Core	4 Lõi Core
mm <sup>2</sup>	N <sup>o</sup> /mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm
1,5	7/0,52	1,56	12,10	0,8	0,8	0,8	0,8	1,8	1,8	1,8	15,1	15,6	16,4	396	429	478
2,5	7/0,67	2,01	7,41	0,8	0,8	0,8	0,8	1,8	1,8	1,8	16,0	16,6	17,5	456	499	565
4	7/0,85	2,55	4,61	1,0	0,8	0,8	1,25	1,8	1,8	1,8	17,9	18,6	20,7	575	640	874
6	7/1,04	3,12	3,08	1,0	1,25	1,25	1,25	1,8	1,8	1,8	19,9	20,8	22,1	801	893	1022
10	CC	3,75	1,83	1,0	1,25	1,25	1,25	1,8	1,8	1,8	19,8	20,8	22,3	789	925	1098
16	CC	4,65	1,15	1,0	1,25	1,25	1,6	1,8	1,8	1,8	21,6	22,7	25,1	963	1163	1528
25	CC	5,8	0,727	1,2	1,6	1,6	1,6	1,8	1,8	1,8	25,4	26,8	28,9	1424	1719	2074
35	CC	6,85	0,524	1,2	1,6	1,6	1,6	1,8	1,8	1,9	27,5	29,0	31,6	1702	2100	2561
50	CC	8,0	0,387	1,4	1,6	1,6	2,0	1,9	2,0	2,1	30,8	32,7	36,9	2123	2658	3561
70	CC	9,7	0,268	1,4	2,0	2,0	2,0	2,0	2,1	2,2	35,2	37,8	41,2	2953	3749	4631
95	CC	11,3	0,193	1,6	2,0	2,0	2,5	2,2	2,2	2,4	40,0	42,3	47,8	3739	4753	6325
120	CC	12,7	0,153	1,6	2,0	2,0	2,5	2,3	2,3	2,5	42,9	45,9	51,8	4407	5653	7570
150	CC	14,13	0,124	1,8	2,5	2,5	2,5	2,4	2,5	2,7	48,2	51,6	57,0	5626	7251	9074
185	CC	15,7	0,0991	2,0	2,5	2,5	2,5	2,6	2,7	2,9	52,9	56,6	62,5	6705	8641	10909
240	CC	18,03	0,0754	2,2	2,5	2,5	2,5	2,8	2,9	3,1	59,1	63,3	69,9	8320	10879	13701
300	CC	20,4	0,0601	2,4	2,5	2,5	2,5	2,9	3,1	3,3	65,2	70,0	77,3	10145	13323	16865
400	CC	23,2	0,0470	2,6	2,5	3,15	3,15	3,2	3,4	3,6	72,6	79,2	87,3	12508	17402	22085

CC Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt - Circular Compacted Stranded Conductor

(\*) Giá trị tham khảo: để phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

Reference value: for design purposes, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

Ngoài ra CADIVI cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

CADIVI is also committed to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.

Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Lõi pha – Phase conductor					Lõi trung tính – Neutral conductor					Đường kính sợi giáp danh định Nominal diameter of armour wire	Chiều dày vỏ danh nghĩa Nominal thickness of sheath	Đường kính tổng gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. overall diameter	Khối lượng cáp gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. mass
	Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20°C	Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C				
mm <sup>2</sup>	mm <sup>2</sup>	N <sup>o</sup> /mm	mm	mm	Ω/km	mm <sup>2</sup>	N <sup>o</sup> /mm	mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	kg/km
3x4 + 1x2,5	4	7/0,85	2,55	1,0	4,61	2,5	7/0,67	2,01	0,8	7,41	1,25	1,8	20,1	821
3x6 + 1x4	6	7/1,04	3,12	1,0	3,08	4	7/0,85	2,55	1,0	4,61	1,25	1,8	21,7	983
3x10 + 1x6	10	CC	3,75	1,0	1,83	6	7/1,04	3,12	1,0	3,08	1,25	1,8	21,9	1054
3x16 + 1x10	16	CC	4,65	1,0	1,15	10	CC	3,75	1,0	1,83	1,6	1,8	24,6	1451
3x25 + 1x16	25	CC	5,8	1,2	0,727	16	CC	4,65	1,0	1,15	1,6	1,8	27,9	1948
3x35 + 1x16	35	CC	6,85	1,2	0,524	16	CC	4,65	1,0	1,15	1,6	1,9	30,0	2303
3x35 + 1x25	35	CC	6,85	1,2	0,524	25	CC	5,80	1,2	0,727	1,6	1,9	31,0	2446
3x50 + 1x25	50	CC	8,0	1,4	0,387	25	CC	5,80	1,2	0,727	1,6	2,0	34,8	3196
3x50 + 1x35	50	CC	8,0	1,4	0,387	35	CC	6,85	1,2	0,524	1,6	2,0	35,8	3375
3x70 + 1x35	70	CC	9,7	1,4	0,268	35	CC	6,85	1,2	0,524	2,0	2,1	39,1	4164
3x70 + 1x50	70	CC	9,7	1,4	0,268	50	CC	8,00	1,4	0,387	2,0	2,2	40,2	4378
3x95 + 1x50	95	CC	11,3	1,6	0,193	50	CC	8,00	1,4	0,387	2,0	2,3	44,0	5317
3x95 + 1x70	95	CC	11,3	1,6	0,193	70	CC	9,7	1,4	0,268	2,0	2,3	45,4	5606
3x120 + 1x70	120	CC	12,7	1,6	0,153	70	CC	9,7	1,4	0,268	2,0	2,5	49,7	6930
3x120 + 1x95	120	CC	12,7	1,6	0,153	95	CC	11,3	1,6	0,193	2,5	2,5	50,9	7281
3x150 + 1x70	150	CC	14,13	1,8	0,124	70	CC	9,7	1,4	0,268	2,5	2,6	53,2	8010
3x150 + 1x95	150	CC	14,13	1,8	0,124	95	CC	11,3	1,6	0,193	2,5	2,6	54,8	8377
3x185 + 1x95	185	CC	15,70	2,0	0,0991	95	CC	11,3	1,6	0,193	2,5	2,7	58,6	9710
3x185 + 1x120	185	CC	15,70	2,0	0,0991	120	CC	12,7	1,6	0,153	2,5	2,8	59,6	10028
3x240 + 1x120	240	CC	18,03	2,2	0,0754	120	CC	12,7	1,6	0,153	2,5	2,9	65,1	12132
3x240 + 1x150	240	CC	18,03	2,2	0,0754	150	CC	14,13	1,8	0,124	2,5	3,0	66,8	12525
3x240 + 1x185	240	CC	18,03	2,2	0,0754	185	CC	15,7	2,0	0,0991	2,5	3,0	68,0	12986
3x300 + 1x150	300	CC	20,40	2,4	0,0601	150	CC	14,13	1,8	0,124	2,5	3,1	72,0	14851
3x300 + 1x185	300	CC	20,40	2,4	0,0601	185	CC	15,7	2,0	0,0991	2,5	3,2	73,4	15348
3x400 + 1x185	400	CC	23,20	2,6	0,047	185	CC	15,7	2,0	0,0991	3,15	3,4	81,7	19444
3x400 + 1x240	400	CC	23,20	2,6	0,047	240	CC	18,03	2,2	0,0754	3,15	3,5	83,5	20165

CC Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt - Circular Compacted Stranded Conductor

<sup>(\*)</sup> Giá trị tham khảo: để phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.  
Reference value: for design purposes, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

Ngoài ra CADIVI cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

CADIVI is also committed to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.



# CXV/AWA – 0,6/1 kV CXV/SWA – 0,6/1 kV CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP SỢI KIM LOẠI, VỎ PVC

*Power Cables,  
Copper Conductor, XLPE Insulation,  
Metallic Wires Armour, PVC Sheath*

## 01 TỔNG QUAN

Cáp CXV/AWA, CXV/SWA dùng cho hệ thống truyền tải và phân phối điện ngầm, cấp điện áp 0,6/1 kV, lắp đặt cố định.

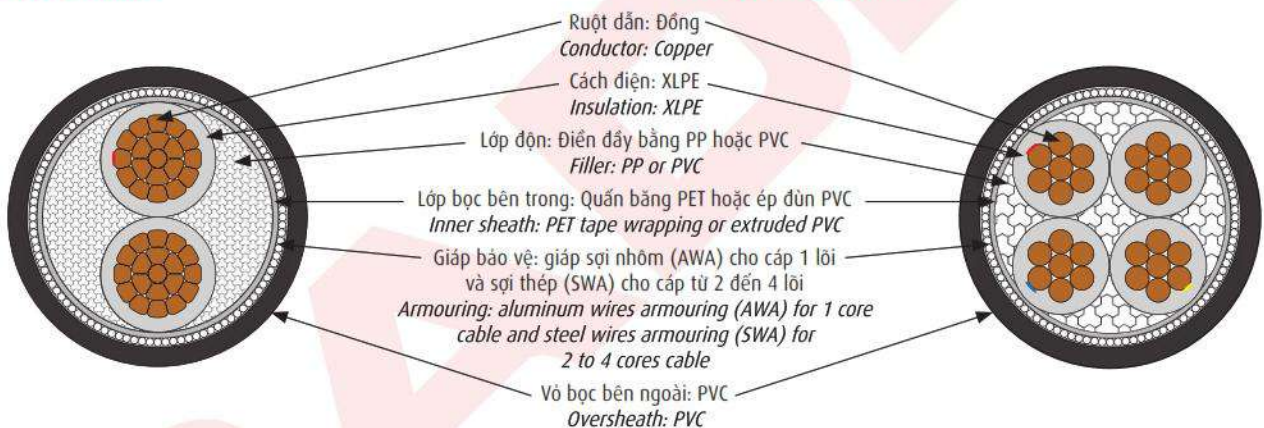
## 02 TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

- TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
- TCVN 6612/ IEC 60228

## 03 NHẬN BIẾT LỖI

- Bằng băng màu:
  - + Cấp 1 lõi: Màu tự nhiên, không băng màu.
  - + Cấp nhiều lõi: Băng màu đỏ – vàng – xanh – không băng màu.
- Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

## 04 CẤU TRÚC



## 05 ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

- Cấp điện áp  $U_0/U$ : 0,6/1 kV.
- Điện áp thử: 3,5 kV/5 phút.
- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép của ruột dẫn là 90 °C.
- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây là 250 °C.

## GENERAL SCOPE

*CXV/AWA, CXV/SWA cables are used for underground power transmission and distribution system, rated voltage 0.6/1 kV, fixed wiring.*

## APPLIED STANDARDS

- TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
- TCVN 6612/ IEC 60228

## IDENTIFICATION OF CORES

- By color tapes:
  - + Single core cable: Natural color, without tape.
  - + Multi-core cable: Red – yellow – blue – without tapes.
- Or by customer's requirement.

CXV/AWA  
(SWA), CXV/  
AWA (SWA)

## 5.1

## Cáp CXV/AWA – 1 lõi

## CXV/AWA cable – 1 core

Ruột dẫn - Conductor				Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Đường kính sợi giáp danh nghĩa Nominal diameter of armour wire	Chiều dày vỏ danh nghĩa Nominal thickness of sheath	Đường kính tổng gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. overall diameter	Khối lượng cáp gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. mass
Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C					
mm <sup>2</sup>	N <sup>o</sup> /mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	mm	kg/km
50	CC	8,0	0,387	1,0	1,25	1,5	17,4	684
70	CC	9,7	0,268	1,1	1,25	1,5	19,3	922
95	CC	11,3	0,193	1,1	1,25	1,6	21,1	1181
120	CC	12,7	0,153	1,2	1,6	1,7	23,6	1494
150	CC	14,13	0,124	1,4	1,6	1,7	25,4	1791
185	CC	15,7	0,0991	1,6	1,6	1,8	27,5	2172
240	CC	18,03	0,0754	1,7	1,6	1,9	30,3	2763
300	CC	20,4	0,0601	1,8	1,6	1,9	32,8	3426
400	CC	23,2	0,0470	2,0	2,0	2,1	37,6	4464
500	CC	26,2	0,0366	2,2	2,0	2,2	41,2	5559
630	CC	30,2	0,0283	2,4	2,0	2,3	46,1	7205

## 5.2

## Cáp CXV/SWA – 2 đến 4 lõi

## CXV/SWA cable – 2 to 4 cores

Ruột dẫn Conductor				Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Đường kính sợi giáp danh nghĩa Nominal diameter of armour wire			Chiều dày vỏ danh nghĩa Nominal thickness of sheath			Đường kính tổng gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. overall diameter			Khối lượng cáp gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. mass		
Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C		2 Lõi Core	3 Lõi Core	4 Lõi Core	2 Lõi Core	3 Lõi Core	4 Lõi Core	2 Lõi Core	3 Lõi Core	4 Lõi Core	2 Lõi Core	3 Lõi Core	4 Lõi Core
mm <sup>2</sup>	N <sup>o</sup> /mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm
1,5	7/0,52	1,56	12,10	0,7	0,8	0,8	0,8	1,8	1,8	1,8	14,7	15,2	16,0	373	402	446
2,5	7/0,67	2,01	7,41	0,7	0,8	0,8	0,8	1,8	1,8	1,8	15,6	16,2	17,1	427	465	525
4	7/0,85	2,55	4,61	0,7	0,8	0,8	0,8	1,8	1,8	1,8	16,7	17,3	18,4	501	557	635
6	7/1,04	3,12	3,08	0,7	0,8	0,8	1,25	1,8	1,8	1,8	17,8	18,6	20,6	591	661	908
10	CC	3,75	1,83	0,7	1,25	1,25	1,25	1,8	1,8	1,8	18,6	19,5	20,8	714	837	984
16	CC	4,65	1,15	0,7	1,25	1,25	1,25	1,8	1,8	1,8	20,4	21,4	23,7	892	1066	1410
25	CC	5,8	0,727	0,9	1,6	1,6	1,6	1,8	1,8	1,8	24,2	25,5	27,4	1326	1599	1929
35	CC	6,85	0,524	0,9	1,6	1,6	1,6	1,8	1,8	1,9	26,3	27,7	30,2	1597	1953	2385
50	CC	8,0	0,387	1,0	1,6	1,6	1,6	1,8	1,9	2,0	29,0	30,8	33,6	1958	2456	3029
70	CC	9,7	0,268	1,1	1,6	2,0	2,0	2,0	2,0	2,2	33,2	36,3	39,8	2576	3538	4390
95	CC	11,3	0,193	1,1	2,0	2,0	2,0	2,1	2,2	2,3	37,8	40,1	43,8	3480	4452	5525
120	CC	12,7	0,153	1,2	2,0	2,0	2,5	2,2	2,3	2,5	41,2	43,8	49,8	4149	5344	7157
150	CC	14,13	0,124	1,4	2,0	2,5	2,5	2,3	2,5	2,6	45,4	49,9	54,9	4944	6865	8582
185	CC	15,7	0,0991	1,6	2,5	2,5	2,5	2,5	2,6	2,8	51,1	54,7	60,0	6375	8222	10299
240	CC	18,03	0,0754	1,7	2,5	2,5	2,5	2,7	2,8	3,0	56,9	60,9	67,3	7915	10319	13009
300	CC	20,4	0,0601	1,8	2,5	2,5	2,5	2,8	3,0	3,2	62,6	67,2	73,8	9616	12648	15969
400	CC	23,2	0,0470	2,0	2,5	2,5	3,15	3,1	3,2	3,5	70,0	74,5	84,2	11907	15707	21040

Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Lõi pha – Phase conductor					Lõi trung tính – Neutral conductor					Đường kính sợi giáp danh định Nominal diameter of armour wire	Chiều dày vỏ danh nghĩa Nominal thickness of sheath	Đường kính tổng gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. overall diameter	Khối lượng cáp gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. mass
	Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20°C	Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20°C				
mm <sup>2</sup>	mm <sup>2</sup>	N <sup>o</sup> /mm	mm	mm	Ω/km	mm <sup>2</sup>	N <sup>o</sup> /mm	mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	kg/km
3x4 + 1x2,5	4	7/0,85	2,55	0,7	4,61	2,5	7/0,67	2,01	0,7	7,41	0,8	1,8	18,0	605
3x6 + 1x4	6	7/1,04	3,12	0,7	3,08	4	7/0,85	2,55	0,7	4,61	1,25	1,8	20,3	871
3x10 + 1x6	10	CC	3,75	0,7	1,83	6	7/1,04	3,12	0,7	3,08	1,25	1,8	20,4	939
3x16 + 1x10	16	CC	4,65	0,7	1,15	10	CC	3,75	0,7	1,83	1,25	1,8	22,4	1199
3x25 + 1x16	25	CC	5,8	0,9	0,727	16	CC	4,65	0,7	1,15	1,6	1,8	26,5	1794
3x35 + 1x16	35	CC	6,85	0,9	0,524	16	CC	4,65	0,7	1,15	1,6	1,8	28,4	2141
3x35 + 1x25	35	CC	6,85	0,9	0,524	25	CC	5,80	0,9	0,727	1,6	1,8	29,3	2261
3x50 + 1x25	50	CC	8,0	1,0	0,387	25	CC	5,80	0,9	0,727	1,6	1,9	32,0	2740
3x50 + 1x35	50	CC	8,0	1,0	0,387	35	CC	6,85	0,9	0,524	1,6	2,0	32,8	2866
3x70 + 1x35	70	CC	9,7	1,1	0,268	35	CC	6,85	0,9	0,524	2,0	2,1	37,6	3939
3x70 + 1x50	70	CC	9,7	1,1	0,268	50	CC	8,00	1,0	0,387	2,0	2,1	38,4	4098
3x95 + 1x50	95	CC	11,3	1,1	0,193	50	CC	8,00	1,0	0,387	2,0	2,2	41,5	4959
3x95 + 1x70	95	CC	11,3	1,1	0,193	70	CC	9,7	1,1	0,268	2,0	2,3	42,8	5256
3x120 + 1x70	120	CC	12,7	1,2	0,153	70	CC	9,7	1,1	0,268	2,0	2,4	46,3	6120
3x120 + 1x95	120	CC	12,7	1,2	0,153	95	CC	11,3	1,1	0,193	2,5	2,4	48,3	6808
3x150 + 1x70	150	CC	14,13	1,4	0,124	70	CC	9,7	1,1	0,268	2,5	2,5	51,2	7599
3x150 + 1x95	150	CC	14,13	1,4	0,124	95	CC	11,3	1,1	0,193	2,5	2,5	52,2	7887
3x185 + 1x95	185	CC	15,70	1,6	0,0991	95	CC	11,3	1,1	0,193	2,5	2,7	56,5	9207
3x185 + 1x120	185	CC	15,70	1,6	0,0991	120	CC	12,7	1,2	0,153	2,5	2,7	57,5	9501
3x240 + 1x120	240	CC	18,03	1,7	0,0754	120	CC	12,7	1,2	0,153	2,5	2,9	62,9	11532
3x240 + 1x150	240	CC	18,03	1,7	0,0754	150	CC	14,13	1,4	0,124	2,5	2,9	64,0	11910
3x240 + 1x185	240	CC	18,03	1,7	0,0754	185	CC	15,7	1,6	0,0991	2,5	2,9	65,1	12316
3x300 + 1x150	300	CC	20,40	1,8	0,0601	150	CC	14,13	1,4	0,124	2,5	3,0	69,2	14100
3x300 + 1x185	300	CC	20,40	1,8	0,0601	185	CC	15,7	1,6	0,0991	2,5	3,1	70,6	14579
3x400 + 1x185	400	CC	23,20	2,0	0,047	185	CC	15,7	1,6	0,0991	3,15	3,3	78,4	18440
3x400 + 1x240	400	CC	23,20	2,0	0,047	240	CC	18,03	1,7	0,0754	3,15	3,4	80,6	19253

CXV/AWA  
(SWA), CXV/  
AWA (SWA)

CC Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt - Circular Compacted Stranded Conductor

<sup>(\*)</sup> Giá trị tham khảo: để phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

Reference value: for design purposes, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

Ngoài ra CADIVI cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

CADIVI is also committed to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.

**CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT NHÔM, CÓ VỎ BỌC, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ GIÁP BẢO VỆ – 0,6/1 kV**  
**POWER CABLES, ALUMINUM CONDUCTOR, SHEATHED, ARMoured OR UNARMoured – 0.6/1 kV**  
**AVV | AXV | AVV/DATA (DSTA) | AXV/DATA (DSTA) | AVV/AWA (SWA) | AXV/AWA (SWA)**



**AVV – 0,6/1 kV**  
**CÁP ĐIỆN LỰC,**  
**RUỘT NHÔM,**  
**CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC**

*Power Cables,  
Aluminum Conductor,  
PVC Insulation, PVC Sheath*

**01 TỔNG QUAN**

Cáp AVV dùng cho hệ thống truyền tải và phân phối điện, cấp điện áp 0,6/1 kV, lắp đặt cố định.

**GENERAL SCOPE**

AVV cables are used for power transmission and distribution system, rated voltage 0.6/1 kV, fixed wiring.

**02 TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG**

- TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
- TCVN 6612/ IEC 60228

**APPLIED STANDARDS**

- TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
- TCVN 6612/ IEC 60228

**03 NHẬN BIẾT LỖI**

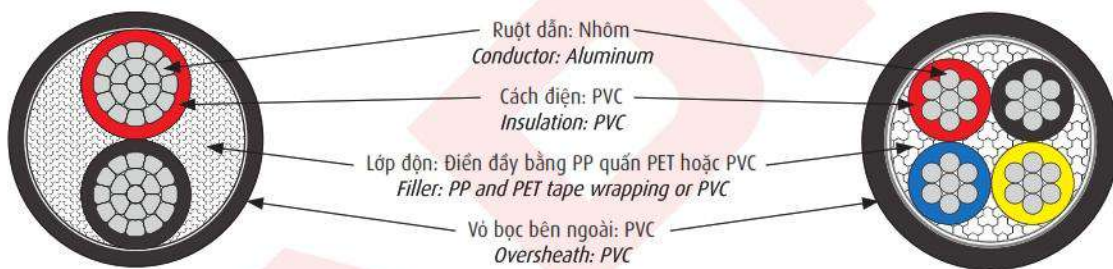
- Bảng màu cách điện hoặc vạch màu:
  - + Cáp 1 lõi: Màu đen.
  - + Cáp nhiều lõi: Màu đỏ – vàng – xanh – đen.
- Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

**IDENTIFICATION OF CORES**

- By color of insulation or by color stripe:
  - + Single core cable: Black.
  - + Multi-core cable: Red – yellow – blue – black.
- Or by customer's requirement.

**04 CẤU TRÚC**

**CONSTRUCTION**



**05 ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT**

- Cấp điện áp  $U_0/U$ : 0,6/1 kV.
- Điện áp thử: 3,5 kV/5 phút.
- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép của ruột dẫn là 70 °C.
- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây là:
  - + 140 °C, với tiết diện lớn hơn 300 mm<sup>2</sup>.
  - + 160 °C, với tiết diện nhỏ hơn hoặc bằng 300 mm<sup>2</sup>.

**TECHNICAL CHARACTERISTICS**

- Rated voltage  $U_0/U$ : 0.6/1 kV.
- Test voltage: 3.5 kV/5 minutes.
- Maximum conductor temperature for normal operation is 70 °C.
- Maximum conductor temperature for short-circuit (5 s maximum duration) is:
  - + 140 °C with nominal area larger than 300 mm<sup>2</sup>.
  - + 160 °C with nominal area up to and include 300 mm<sup>2</sup>.

## 5.1

## Cáp AVV – 1 đến 4 lõi

## AVV cable – 1 to 4 cores

Ruột dẫn Conductor				Chiều dày cách điện đanh nghĩa Nominal thickness of insulation	Chiều dày vỏ danh nghĩa Nominal thickness of sheath				Đường kính tổng gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. overall diameter				Khối lượng cáp gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. mass			
Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C		1 Lõi Core	2 Lõi Core	3 Lõi Core	4 Lõi Core	1 Lõi Core	2 Lõi Core	3 Lõi Core	4 Lõi Core	1 Lõi Core	2 Lõi Core	3 Lõi Core	4 Lõi Core
mm <sup>2</sup>	N <sup>0</sup> /mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	kg/km	kg/km	kg/km
10	CC	3,75	3,08	1,0	1,4	1,8	1,8	1,8	8,1	14,9	15,9	17,4	87	222	273	337
16	CC	4,65	1,91	1,0	1,4	1,8	1,8	1,8	9,0	16,7	17,8	19,5	112	283	353	441
25	CC	5,80	1,20	1,2	1,4	1,8	1,8	1,8	10,5	19,8	21,2	23,3	157	397	501	631
35	CC	6,85	0,868	1,2	1,4	1,8	1,8	1,8	11,6	21,9	23,4	25,8	189	479	609	769
50	CC	8,00	0,641	1,4	1,4	1,8	1,8	1,9	13,1	25,0	26,8	29,8	252	636	817	1051
70	CC	9,70	0,443	1,4	1,4	1,9	2,0	2,1	14,9	28,7	30,9	34,4	335	851	1114	1434
95	CC	11,30	0,320	1,6	1,5	2,0	2,1	2,2	17,0	32,8	35,3	39,3	442	1116	1465	1889
120	CC	12,80	0,253	1,6	1,5	2,1	2,2	2,3	18,4	35,8	38,5	42,8	525	1337	1759	2269
150	CC	14,13	0,206	1,8	1,6	2,2	2,3	2,5	20,4	39,6	42,6	48,0	655	1654	2180	2846
185	CC	15,70	0,164	2,0	1,7	2,4	2,5	2,7	22,6	43,9	47,7	53,1	796	2022	2672	3471
240	CC	18,03	0,125	2,2	1,8	2,6	2,7	2,9	25,5	50,1	53,9	60,1	1023	2614	3446	4475
300	CC	20,40	0,100	2,4	1,9	2,7	2,9	3,1	28,4	55,9	60,3	67,6	1283	3257	4329	5634
400	CC	23,20	0,0778	2,6	2,0	3,0	3,1	3,4	31,8	62,8	67,9	75,8	1605	4112	5442	7096
500	CC	26,20	0,0605	2,8	2,1	-	-	-	35,4	-	-	-	2011	-	-	-
630	CC	30,20	0,0469	2,8	2,2	-	-	-	39,6	-	-	-	2557	-	-	-

## 5.2

## Cáp AVV – 3 pha + 1 trung tính

## AVV cable – 3 phase + 1 neutral cores

Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Lõi pha – Phase conductor					Lõi trung tính – Neutral conductor					Chiều dày vỏ danh nghĩa Nominal thickness of sheath	Đường kính tổng gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. overall diameter	Khối lượng cáp gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. mass
	Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C	Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C			
mm <sup>2</sup>	mm <sup>2</sup>	N <sup>0</sup> /mm	mm	mm	Ω/km	mm <sup>2</sup>	N <sup>0</sup> /mm	mm	mm	Ω/km	mm	mm	kg/km
3x16 + 1x10	16	CC	4,65	1,0	1,91	10	CC	3,75	1,0	3,08	1,8	19,0	413
3x25 + 1x16	25	CC	5,80	1,2	1,20	16	CC	4,65	1,0	1,91	1,8	22,3	582
3x35 + 1x16	35	CC	6,85	1,2	0,868	16	CC	4,65	1,0	1,91	1,8	24,3	684
3x35 + 1x25	35	CC	6,85	1,2	0,868	25	CC	5,80	1,2	1,20	1,8	25,2	734
3x50 + 1x25	50	CC	8,00	1,4	0,641	25	CC	5,80	1,2	1,20	1,9	28,2	945
3x50 + 1x35	50	CC	8,00	1,4	0,641	35	CC	6,85	1,2	0,868	1,9	28,8	982
3x70 + 1x35	70	CC	9,70	1,4	0,443	35	CC	6,85	1,2	0,868	2,0	32,2	1258
3x70 + 1x50	70	CC	9,70	1,4	0,443	50	CC	8,00	1,4	0,641	2,0	33,1	1329
3x95 + 1x50	95	CC	11,30	1,6	0,320	50	CC	8,00	1,4	0,641	2,2	37,0	1683
3x95 + 1x70	95	CC	11,30	1,6	0,320	70	CC	9,70	1,4	0,443	2,2	38,1	1777
3x120 + 1x70	120	CC	12,80	1,6	0,253	70	CC	9,70	1,4	0,443	2,3	40,8	2063
3x120 + 1x95	120	CC	12,80	1,6	0,253	95	CC	11,30	1,6	0,320	2,3	42,0	2177
3x150 + 1x70	150	CC	14,13	1,8	0,206	70	CC	9,70	1,4	0,443	2,4	44,3	2470
3x150 + 1x95	150	CC	14,13	1,8	0,206	95	CC	11,30	1,6	0,320	2,4	45,9	2597
3x185 + 1x95	185	CC	15,70	2,0	0,164	95	CC	11,30	1,6	0,320	2,6	49,8	3066
3x185 + 1x120	185	CC	15,70	2,0	0,164	120	CC	12,80	1,6	0,253	2,6	50,7	3163
3x240 + 1x120	240	CC	18,03	2,2	0,125	120	CC	12,80	1,6	0,253	2,8	56,0	3911
3x240 + 1x150	240	CC	18,03	2,2	0,125	150	CC	14,13	1,8	0,206	2,8	57,1	4054
3x240 + 1x185	240	CC	18,03	2,2	0,125	185	CC	15,70	2,0	0,164	2,8	58,3	4207
3x300 + 1x150	300	CC	20,40	2,4	0,100	150	CC	14,13	1,8	0,206	3,0	62,5	4907
3x300 + 1x185	300	CC	20,40	2,4	0,100	185	CC	15,70	2,0	0,164	3,0	63,7	5066
3x400 + 1x185	400	CC	23,20	2,6	0,0778	185	CC	15,70	2,0	0,164	3,2	70,2	6140
3x400 + 1x240	400	CC	23,20	2,6	0,0778	240	CC	18,03	2,2	0,125	3,3	72,1	6429

CC Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt - Circular Compacted Stranded Conductor

<sup>(\*)</sup> Giá trị tham khảo: để phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

Reference value: for design purposes, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

Ngoài ra CADIVI cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

CADIVI is also committed to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.



# AXV - 0,6/1 kV

## CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ PVC

*Power Cables,  
Aluminum Conductor,  
XLPE Insulation, PVC Sheath*

### 01 TỔNG QUAN

Cáp AXV dùng cho hệ thống truyền tải và phân phối điện, cấp điện áp 0,6/1 kV, lắp đặt cố định.

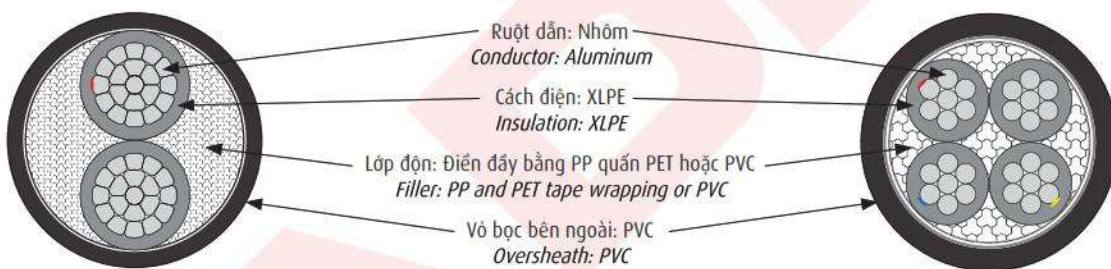
### 02 TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

- TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
- TCVN 6612/ IEC 60228

### 03 NHẬN BIẾT LỖI

- Bằng băng màu:
  - + Cáp 1 lõi: Màu tự nhiên, không băng màu.
  - + Cáp nhiều lõi: Băng màu đỏ - vàng - xanh dương - không băng màu.
- Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

### 04 CẤU TRÚC



### 05 ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

- Cấp điện áp  $U_0/U$ : 0,6/1 kV.
- Điện áp thử: 3,5 kV/5 phút.
- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép của ruột dẫn là 90 °C.
- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây là 250 °C.

### GENERAL SCOPE

*AXV cables are used for power transmission and distribution system, rated voltage 0.6/1 kV, fixed wiring.*

### APPLIED STANDARDS

- TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
- TCVN 6612/ IEC 60228

### IDENTIFICATION OF CORES

- By color tapes:
  - + Single core cable: Natural color, without tape.
  - + Multi-core cable: Red - yellow - blue - without tapes.
- Or by customer's requirement.

AV, AXV, AV/  
DATA (DSTA),  
AXV/DATA  
(DSTA), AV,  
AWA (SWA),  
AXV/AWA  
(DSTA)

5.1

Cáp AXV – 1 đến 4 lõi

AXV cable – 1 to 4 cores

Ruột dẫn Conductor				Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Chiều dày vỏ danh nghĩa Nominal thickness of sheath				Đường kính tổng gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. overall diameter				Khối lượng cáp gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. mass			
Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C		1 Lõi Core	2 Lõi Core	3 Lõi Core	4 Lõi Core	1 Lõi Core	2 Lõi Core	3 Lõi Core	4 Lõi Core	1 Lõi Core	2 Lõi Core	3 Lõi Core	4 Lõi Core
mm <sup>2</sup>	N <sup>o</sup> /mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	kg/km	kg/km	kg/km
10	CC	3,75	3,08	0,7	1,4	1,8	1,8	1,8	7,5	13,7	14,6	15,9	71	181	220	269
16	CC	4,65	1,91	0,7	1,4	1,8	1,8	1,8	8,4	15,5	16,5	18,1	93	237	292	362
25	CC	5,80	1,20	0,9	1,4	1,8	1,8	1,8	9,9	18,6	19,9	21,8	131	336	419	524
35	CC	6,85	0,868	0,9	1,4	1,8	1,8	1,8	11,0	20,7	22,1	24,4	160	411	516	648
50	CC	8,00	0,641	1,0	1,4	1,8	1,8	1,9	12,3	23,4	25,0	27,8	211	539	685	879
70	CC	9,70	0,443	1,1	1,4	1,8	1,9	2,0	14,3	27,3	29,4	32,7	291	739	963	1238
95	CC	11,30	0,320	1,1	1,5	2,0	2,0	2,1	16,0	30,8	33,0	36,7	377	960	1238	1595
120	CC	12,80	0,253	1,2	1,5	2,1	2,1	2,3	17,6	34,2	36,6	40,9	459	1181	1528	1987
150	CC	14,13	0,206	1,4	1,6	2,2	2,3	2,4	19,6	38,0	40,9	45,9	575	1469	1923	2488
185	CC	15,70	0,164	1,6	1,6	2,3	2,4	2,6	21,6	42,1	45,7	51,0	692	1786	2349	3048
240	CC	18,03	0,125	1,7	1,7	2,5	2,6	2,8	24,3	48,0	51,6	57,5	890	2306	3024	3925
300	CC	20,40	0,100	1,8	1,8	2,7	2,8	3,0	27,0	53,5	57,5	64,1	1116	2891	3797	4927
400	CC	23,20	0,0778	2,0	1,9	2,9	3,1	3,3	30,4	60,2	64,9	72,8	1407	3653	4827	6271
500	CC	26,20	0,0605	2,2	2,0	-	-	-	34,0	-	-	-	1777	-	-	-
630	CC	30,20	0,0469	2,4	2,2	-	-	-	38,8	-	-	-	2330	-	-	-

5.2

Cáp AXV – 3 pha + 1 trung tính

AXV cable – 3 phase + 1 neutral cores

Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Lõi pha – Phase conductor					Lõi trung tính – Neutral conductor					Chiều dày vỏ danh nghĩa Nominal thickness of sheath	Đường kính tổng gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. overall diameter	Khối lượng cáp gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. mass
	Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C	Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C			
mm <sup>2</sup>	mm <sup>2</sup>	N <sup>o</sup> /mm	mm	mm	Ω/km	mm <sup>2</sup>	N <sup>o</sup> /mm	mm	mm	Ω/km	mm	mm	kg/km
3x16 + 1x10	16	CC	4,65	0,7	1,91	10	CC	3,75	0,7	3,08	1,8	17,5	336
3x25 + 1x16	25	CC	5,80	0,9	1,20	16	CC	4,65	0,7	1,91	1,8	20,9	483
3x35 + 1x16	35	CC	6,85	0,9	0,868	16	CC	4,65	0,7	1,91	1,8	22,8	573
3x35 + 1x25	35	CC	6,85	0,9	0,868	25	CC	5,80	0,9	1,20	1,8	23,7	617
3x50 + 1x25	50	CC	8,00	1,0	0,641	25	CC	5,80	0,9	1,20	1,8	26,2	779
3x50 + 1x35	50	CC	8,00	1,0	0,641	35	CC	6,85	0,9	0,868	1,8	26,8	811
3x70 + 1x35	70	CC	9,70	1,1	0,443	35	CC	6,85	0,9	0,868	1,9	30,5	1078
3x70 + 1x50	70	CC	9,70	1,1	0,443	50	CC	8,00	1,0	0,641	2,0	31,5	1149
3x95 + 1x50	95	CC	11,30	1,1	0,320	50	CC	8,00	1,0	0,641	2,1	34,5	1416
3x95 + 1x70	95	CC	11,30	1,1	0,320	70	CC	9,70	1,1	0,443	2,1	35,7	1508
3x120 + 1x70	120	CC	12,80	1,2	0,253	70	CC	9,70	1,1	0,443	2,2	38,8	1789
3x120 + 1x95	120	CC	12,80	1,2	0,253	95	CC	11,30	1,1	0,320	2,2	39,7	1879
3x150 + 1x70	150	CC	14,13	1,4	0,206	70	CC	9,70	1,1	0,443	2,3	42,3	2154
3x150 + 1x95	150	CC	14,13	1,4	0,206	95	CC	11,30	1,1	0,320	2,4	43,4	2264
3x185 + 1x95	185	CC	15,70	1,6	0,164	95	CC	11,30	1,1	0,320	2,5	47,6	2674
3x185 + 1x120	185	CC	15,70	1,6	0,164	120	CC	12,80	1,2	0,253	2,5	48,5	2771
3x240 + 1x120	240	CC	18,03	1,7	0,125	120	CC	12,80	1,2	0,253	2,7	53,5	3424
3x240 + 1x150	240	CC	18,03	1,7	0,125	150	CC	14,13	1,4	0,206	2,7	54,6	3553
3x240 + 1x185	240	CC	18,03	1,7	0,125	185	CC	15,70	1,6	0,164	2,8	56,0	3713
3x300 + 1x150	300	CC	20,40	1,8	0,100	150	CC	14,13	1,4	0,206	2,9	59,6	4300
3x300 + 1x185	300	CC	20,40	1,8	0,100	185	CC	15,70	1,6	0,164	2,9	60,8	4442
3x400 + 1x185	400	CC	23,20	2,0	0,0778	185	CC	15,70	1,6	0,164	3,1	67,4	5419
3x400 + 1x240	400	CC	23,20	2,0	0,0778	240	CC	18,03	1,7	0,125	3,2	69,1	5674

CC Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt - Circular Compacted Stranded Conductor

(\*) Giá trị tham khảo: để phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

Reference value: for design purposes, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

Ngoài ra CADIVI cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

CADIVI is also committed to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.



# AVV/DATA – 0,6/1 kV AVV/DSTA – 0,6/1 kV

CÁP ĐIỆN LỰC,  
RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN PVC,  
GIÁP BĂNG KIM LOẠI, VỎ PVC

*Power Cables,  
Aluminum Conductor, PVC Insulation,  
Metallic Tapes Armour, PVC Sheath*

## 01 TỔNG QUAN

Cáp AVV/DATA, AVV/DSTA dùng cho hệ thống truyền tải và phân phối điện ngầm, cấp điện áp 0,6/1 kV, lắp đặt cố định.

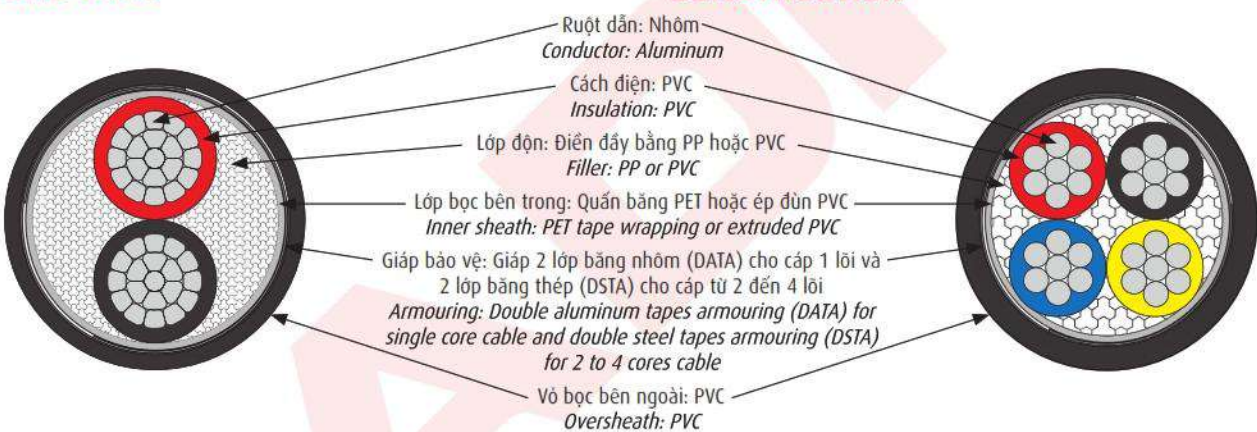
## 02 TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

- TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
- TCVN 6612/ IEC 60228

## 03 NHẬN BIẾT LỖI

- Bằng màu cách điện hoặc vạch màu:
  - + Cáp 1 lõi: Màu đen.
  - + Cáp nhiều lõi: Màu đỏ – vàng – xanh dương – đen.
- Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

## 04 CẤU TRÚC



## 05 ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

- Cấp điện áp  $U_0/U$ : 0,6/1 kV.
- Điện áp thử: 3,5 kV/5 phút.
- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép của ruột dẫn là 70 °C.
- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây là:
  - + 140 °C, với tiết diện lớn hơn 300 mm<sup>2</sup>.
  - + 160 °C, với tiết diện nhỏ hơn hoặc bằng 300 mm<sup>2</sup>.

## GENERAL SCOPE

AVV/DATA, AVV/DSTA cables are used for underground power transmission and distribution system, rated voltage 0.6/1 kV, fixed wiring.

## APPLIED STANDARDS

- TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
- TCVN 6612/ IEC 60228

## IDENTIFICATION OF CORES

- By color of insulation or by color stripe:
  - + Single core cable: Black.
  - + Multi-core cable: Red – yellow – blue – black.
- Or by customer's requirement.

## TECHNICAL CHARACTERISTICS

- Rated voltage  $U_0/U$ : 0.6/1 kV.
- Test voltage: 3.5 kV/5 minutes.
- Maximum conductor temperature for normal operation is 70 °C.
- Maximum conductor temperature for short-circuit (5 s maximum duration) is:
  - + 140 °C with nominal area larger than 300 mm<sup>2</sup>.
  - + 160 °C with nominal area up to and include 300 mm<sup>2</sup>.

## 5.1

## Cáp AVV/DATA – 1 lõi

## AVV/DATA cable – 1 core

Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Ruột dẫn - Conductor			Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Chiều dày băng nhôm danh nghĩa Nominal thickness of aluminum tape	Chiều dày vỏ danh nghĩa Nominal thickness of sheath	Đường kính tổng gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. overall diameter	Khối lượng cáp gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. mass
	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C					
mm <sup>2</sup>	N <sup>0</sup> /mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	mm	kg/km
10	CC	3,75	3,08	1,0	0,5	1,4	12,1	206
16	CC	4,65	1,91	1,0	0,5	1,4	13,0	242
25	CC	5,80	1,20	1,2	0,5	1,4	14,5	306
35	CC	6,85	0,868	1,2	0,5	1,4	15,6	351
50	CC	8,00	0,641	1,4	0,5	1,5	17,3	441
70	CC	9,70	0,443	1,4	0,5	1,5	19,1	545
95	CC	11,30	0,320	1,6	0,5	1,6	21,2	679
120	CC	12,80	0,253	1,6	0,5	1,6	22,6	780
150	CC	14,13	0,206	1,8	0,5	1,7	24,6	934
185	CC	15,70	0,164	2,0	0,5	1,8	26,7	1102
240	CC	18,03	0,125	2,2	0,5	1,9	29,7	1366
300	CC	20,40	0,100	2,4	0,5	1,9	32,4	1649
400	CC	23,20	0,0778	2,6	0,5	2,1	36,4	2062
500	CC	26,20	0,0605	2,8	0,5	2,2	40,0	2516
630	CC	30,20	0,0469	2,8	0,5	2,3	44,1	3118

## 5.2

## Cáp AVV/DSTA – 2 đến 4 lõi

## AVV/DSTA cable – 2 to 4 cores

Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Ruột dẫn Conductor			Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Chiều dày băng thép danh nghĩa Nominal thickness of steel tape			Chiều dày vỏ danh nghĩa Nominal thickness of sheath			Đường kính tổng gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. overall diameter			Khối lượng cáp gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. mass				
	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C		2 Lõi Core	3 Lõi Core	4 Lõi Core	2 Lõi Core	3 Lõi Core	4 Lõi Core	2 Lõi Core	3 Lõi Core	4 Lõi Core	2 Lõi Core	3 Lõi Core	4 Lõi Core		
mm <sup>2</sup>	N <sup>0</sup> /mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	kg/km	kg/km
10	CC	3,75	3,08	1,0	0,2	0,2	0,2	1,8	1,8	1,8	17,7	18,7	20,2	427	491	575		
16	CC	4,65	1,91	1,0	0,2	0,2	0,2	1,8	1,8	1,8	19,5	20,6	22,3	513	597	708		
25	CC	5,80	1,20	1,2	0,2	0,2	0,2	1,8	1,8	1,8	22,6	24,0	26,1	668	790	948		
35	CC	6,85	0,868	1,2	0,2	0,2	0,2	1,8	1,8	1,8	24,7	26,2	28,6	779	928	1121		
50	CC	8,00	0,641	1,4	0,2	0,2	0,2	1,8	1,9	2,0	27,8	29,7	33,1	977	1193	1501		
70	CC	9,70	0,443	1,4	0,2	0,2	0,5	1,9	2,0	2,1	31,5	34,1	38,8	1241	1566	2401		
95	CC	11,30	0,320	1,6	0,2	0,5	0,5	2,1	2,2	2,3	36,2	39,9	43,8	1610	2475	3006		
120	CC	12,80	0,253	1,6	0,5	0,5	0,5	2,2	2,3	2,4	40,4	43,1	47,8	2361	2855	3534		
150	CC	14,13	0,206	1,8	0,5	0,5	0,5	2,3	2,4	2,6	44,2	47,6	53,0	2782	3440	4255		
185	CC	15,70	0,164	2,0	0,5	0,5	0,5	2,4	2,6	2,7	48,7	52,6	58,3	3296	4071	5059		
240	CC	18,03	0,125	2,2	0,5	0,5	0,5	2,6	2,8	3,0	54,9	59,3	65,5	4059	5081	6289		
300	CC	20,40	0,100	2,4	0,5	0,5	0,5	2,8	2,9	3,2	61,2	65,5	72,9	4951	6120	7664		
400	CC	23,20	0,0778	2,6	0,5	0,5	0,5	3,1	3,2	3,5	68,2	73,3	81,6	6003	7483	9447		

CC: Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt - Circular Compacted Stranded Conductor

(\*) Giá trị tham khảo: để phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

Reference value: for design purposes, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

Ngoài ra CADIVI cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

CADIVI is also committed to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.

Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Lõi pha - Phase conductor					Lõi trung tính - Neutral conductor					Chiều dày băng thép danh nghĩa Nominal thickness of steel tape	Chiều dày vỏ danh nghĩa Nominal thickness of sheath	Đường kính tổng gấn đúng <sup>(*)</sup> Approx. overall diameter	Khối lượng cáp gấn đúng <sup>(*)</sup> Approx. mass
	Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gấn đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C	Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gấn đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C				
mm <sup>2</sup>	mm <sup>2</sup>	N <sup>o</sup> /mm	mm	mm	Ω/km	mm <sup>2</sup>	N <sup>o</sup> /mm	mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	kg/km
3x16 + 1x10	16	CC	4,65	1,0	1,91	10	CC	3,75	1,0	3,08	0,2	1,8	21,8	673
3x25 + 1x16	25	CC	5,80	1,2	1,20	16	CC	4,65	1,0	1,91	0,2	1,8	25,1	887
3x35 + 1x16	35	CC	6,85	1,2	0,868	16	CC	4,65	1,0	1,91	0,2	1,8	27,1	1015
3x35 + 1x25	35	CC	6,85	1,2	0,868	25	CC	5,80	1,2	1,20	0,2	1,8	28,0	1077
3x50 + 1x25	50	CC	8,00	1,4	0,641	25	CC	5,80	1,2	1,20	0,2	1,9	31,0	1328
3x50 + 1x35	50	CC	8,00	1,4	0,641	35	CC	6,85	1,2	0,868	0,2	1,9	32,0	1405
3x70 + 1x35	70	CC	9,70	1,4	0,443	35	CC	6,85	1,2	0,868	0,2	2,0	35,4	1728
3x70 + 1x50	70	CC	9,70	1,4	0,443	50	CC	8,00	1,4	0,641	0,2	2,1	36,5	1828
3x95 + 1x50	95	CC	11,30	1,6	0,320	50	CC	8,00	1,4	0,641	0,5	2,2	41,4	2720
3x95 + 1x70	95	CC	11,30	1,6	0,320	70	CC	9,70	1,4	0,443	0,5	2,3	42,7	2861
3x120 + 1x70	120	CC	12,80	1,6	0,253	70	CC	9,70	1,4	0,443	0,5	2,3	45,6	3250
3x120 + 1x95	120	CC	12,80	1,6	0,253	95	CC	11,30	1,6	0,320	0,5	2,4	47,0	3418
3x150 + 1x70	150	CC	14,13	1,8	0,206	70	CC	9,70	1,4	0,443	0,5	2,5	49,3	3775
3x150 + 1x95	150	CC	14,13	1,8	0,206	95	CC	11,30	1,6	0,320	0,5	2,5	50,9	3948
3x185 + 1x95	185	CC	15,70	2,0	0,164	95	CC	11,30	1,6	0,320	0,5	2,6	54,6	4501
3x185 + 1x120	185	CC	15,70	2,0	0,164	120	CC	12,80	1,6	0,253	0,5	2,7	55,6	4646
3x240 + 1x120	240	CC	18,03	2,2	0,125	120	CC	12,80	1,6	0,253	0,5	2,8	61,2	5579
3x240 + 1x150	240	CC	18,03	2,2	0,125	150	CC	14,13	1,8	0,206	0,5	2,9	62,5	5781
3x240 + 1x185	240	CC	18,03	2,2	0,125	185	CC	15,70	2,0	0,164	0,5	2,9	63,6	5969
3x300 + 1x150	300	CC	20,40	2,4	0,100	150	CC	14,13	1,8	0,206	0,5	3,0	67,7	6760
3x300 + 1x185	300	CC	20,40	2,4	0,100	185	CC	15,70	2,0	0,164	0,5	3,1	69,0	6983
3x400 + 1x185	400	CC	23,20	2,6	0,0778	185	CC	15,70	2,0	0,164	0,5	3,3	76,0	8324
3x400 + 1x240	400	CC	23,20	2,6	0,0778	240	CC	18,03	2,2	0,125	0,5	3,3	77,7	8634

AVV, AVV/ DATA (DSTA), AVV/ DATA (DSTA), AVV/ AWA (SWA), AVV/ AWA (DSTA)



CC Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt - Circular Compacted Stranded Conductor

<sup>(\*)</sup> Giá trị tham khảo: để phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

Reference value: for design purposes, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

Ngoài ra CADIVI cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

CADIVI is also committed to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.



# AXV/DATA – 0,6/1 kV AXV/DSTA – 0,6/1 kV

**CÁP ĐIỆN LỰC,  
RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE,  
GIÁP BĂNG KIM LOẠI, VỎ PVC**

*Power Cables,  
Aluminum Conductor, XLPE Insulation,  
Metallic Tapes Armour, PVC Sheath*

## 01 TỔNG QUAN

Cáp AXV/DATA, AXV/DSTA dùng cho hệ thống truyền tải và phân phối điện ngầm, cấp điện áp 0,6/1 kV, lắp đặt cố định.

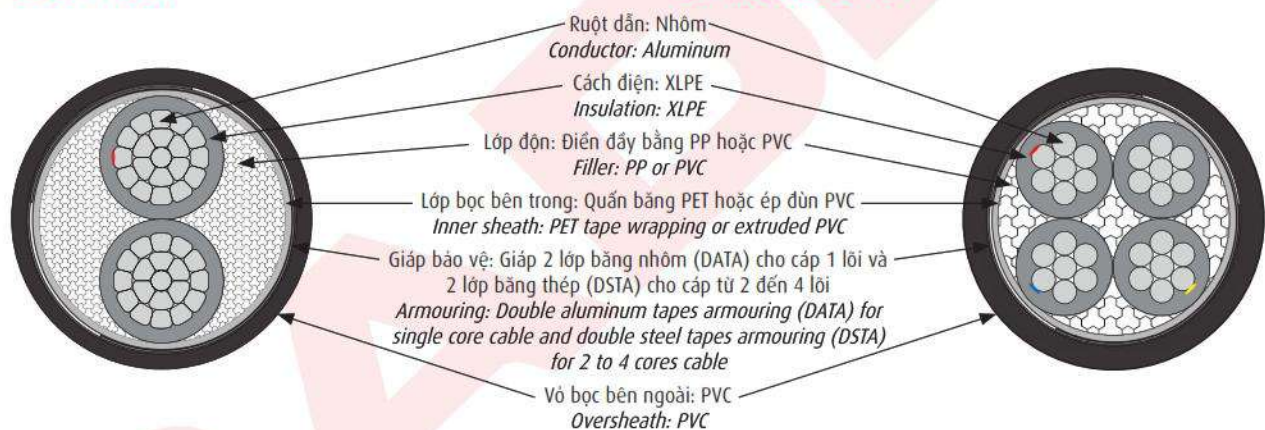
## 02 TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

- TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
- TCVN 6612/ IEC 60228

## 03 NHẬN BIẾT LỖI

- Bằng băng màu:
  - + Cáp 1 lõi: Màu tự nhiên, không băng màu.
  - + Cáp nhiều lõi: Băng màu đỏ - vàng - xanh dương - không băng màu.
- Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

## 04 CẤU TRÚC



## 05 ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

- Cấp điện áp  $U_0/U$ : 0,6/1 kV.
- Điện áp thử: 3,5 kV/5 phút.
- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép của ruột dẫn là 90 °C.
- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây là 250 °C.

## GENERAL SCOPE

*AXV/DATA, AXV/DSTA cables are used for underground power transmission and distribution system, rated voltage 0.6/1 kV, fixed wiring.*

## APPLIED STANDARDS

- TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
- TCVN 6612/ IEC 60228

## IDENTIFICATION OF CORES

- By color tapes:
  - + Single core cable: Natural color, without tape.
  - + Multi-core cable: Red - yellow - blue - without tapes.
- Or by customer's requirement.

AVV, AXV, AWV,  
DATA (DSTA),  
AXV/DATA  
(DSTA), AW/  
AWA (SWA),  
AXV/AWA  
(DSTA)

## 5.1

## Cáp AXV/DATA – 1 lõi

## AXV/DATA cable – 1 core

Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Ruột dẫn - Conductor			Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Chiều dày băng nhôm danh nghĩa Nominal thickness of aluminum tape	Chiều dày vỏ danh nghĩa Nominal thickness of sheath	Đường kính tổng gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. overall diameter	Khối lượng cáp gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. mass
	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C					
mm <sup>2</sup>	N <sup>o</sup> /mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	mm	kg/km
10	CC	3,75	3,08	0,7	0,5	1,4	11,5	183
16	CC	4,65	1,91	0,7	0,5	1,4	12,4	216
25	CC	5,80	1,20	0,9	0,5	1,4	13,9	273
35	CC	6,85	0,868	0,9	0,5	1,4	15,0	315
50	CC	8,00	0,641	1,0	0,5	1,4	16,3	383
70	CC	9,70	0,443	1,1	0,5	1,5	18,5	494
95	CC	11,30	0,320	1,1	0,5	1,6	20,2	601
120	CC	12,80	0,253	1,2	0,5	1,6	21,8	704
150	CC	14,13	0,206	1,4	0,5	1,7	23,8	845
185	CC	15,70	0,164	1,6	0,5	1,7	25,8	987
240	CC	18,03	0,125	1,7	0,5	1,8	28,5	1218
300	CC	20,40	0,100	1,8	0,5	1,9	31,2	1479
400	CC	23,20	0,0778	2,0	0,5	2,0	35,0	1845
500	CC	26,20	0,0605	2,2	0,5	2,1	38,6	2264
630	CC	30,20	0,0469	2,4	0,5	2,3	43,3	2880

## 5.2

## Cáp AXV/DSTA – 2 đến 4 lõi

## AXV/DSTA cable – 2 to 4 cores

Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Ruột dẫn Conductor			Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Chiều dày băng thép danh nghĩa Nominal thickness of steel tape			Chiều dày vỏ danh nghĩa Nominal thickness of sheath			Đường kính tổng gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. overall diameter			Khối lượng cáp gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. mass		
	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C		2 Lõi Core	3 Lõi Core	4 Lõi Core	2 Lõi Core	3 Lõi Core	4 Lõi Core	2 Lõi Core	3 Lõi Core	4 Lõi Core	2 Lõi Core	3 Lõi Core	4 Lõi Core
10	CC	3,75	3,08	0,7	0,2	0,2	0,2	1,8	1,8	1,8	16,5	17,4	18,7	371	420	487
16	CC	4,65	1,91	0,7	0,2	0,2	0,2	1,8	1,8	1,8	18,3	19,3	20,9	450	518	609
25	CC	5,80	1,20	0,9	0,2	0,2	0,2	1,8	1,8	1,8	21,4	22,7	24,6	591	691	822
35	CC	6,85	0,868	0,9	0,2	0,2	0,2	1,8	1,8	1,8	23,5	24,9	27,2	694	818	980
50	CC	8,00	0,641	1,0	0,2	0,2	0,2	1,8	1,8	1,9	26,2	27,8	30,6	858	1026	1256
70	CC	9,70	0,443	1,1	0,2	0,2	0,2	1,9	1,9	2,0	30,3	32,2	35,9	1124	1361	1715
95	CC	11,30	0,320	1,1	0,2	0,2	0,5	2,0	2,1	2,2	34,0	36,3	41,2	1410	1734	2643
120	CC	12,80	0,253	1,2	0,5	0,5	0,5	2,1	2,2	2,4	38,6	41,2	45,9	2144	2574	3196
150	CC	14,13	0,206	1,4	0,5	0,5	0,5	2,3	2,4	2,5	42,6	45,9	50,9	2552	3133	3839
185	CC	15,70	0,164	1,6	0,5	0,5	0,5	2,4	2,5	2,7	47,1	50,7	56,0	3032	3695	4541
240	CC	18,03	0,125	1,7	0,5	0,5	0,5	2,6	2,7	2,9	52,9	56,9	62,9	3714	4593	5664
300	CC	20,40	0,100	1,8	0,5	0,5	0,5	2,7	2,9	3,1	58,7	62,9	69,5	4488	5536	6857
400	CC	23,20	0,0778	2,0	0,5	0,5	0,5	3,0	3,1	3,4	65,6	70,1	78,5	5470	6749	8529

AXV, AXV, AVV/  
DATA (DSTA),  
AXV, DATA  
(DSTA), AVV/  
AWA (SWA),  
AXV, AWA  
(DSTA)

Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Lõi pha – Phase conductor					Lõi trung tính – Neutral conductor					Chiều dày băng thép danh nghĩa Nominal thickness of steel tape	Chiều dày vỏ danh nghĩa Nominal thickness of sheath	Đường kính tổng gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. overall diameter	Khối lượng cáp gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. mass
	Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C	Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C				
mm <sup>2</sup>	mm <sup>2</sup>	N <sup>0</sup> /mm	mm	mm	Ω/km	mm <sup>2</sup>	N <sup>0</sup> /mm	mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	kg/km
3x16 + 1x10	16	CC	4,65	0,7	1,91	10	CC	3,75	0,7	3,08	0,2	1,8	20,3	577
3x25 + 1x16	25	CC	5,80	0,9	1,20	16	CC	4,65	0,7	1,91	0,2	1,8	23,7	768
3x35 + 1x16	35	CC	6,85	0,9	0,868	16	CC	4,65	0,7	1,91	0,2	1,8	25,6	884
3x35 + 1x25	35	CC	6,85	0,9	0,868	25	CC	5,80	0,9	1,20	0,2	1,8	26,5	940
3x50 + 1x25	50	CC	8,00	1,0	0,641	25	CC	5,80	0,9	1,20	0,2	1,8	29,0	1135
3x50 + 1x35	50	CC	8,00	1,0	0,641	35	CC	6,85	0,9	0,868	0,2	1,9	29,8	1189
3x70 + 1x35	70	CC	9,70	1,1	0,443	35	CC	6,85	0,9	0,868	0,2	2,0	33,9	1540
3x70 + 1x50	70	CC	9,70	1,1	0,443	50	CC	8,00	1,0	0,641	0,2	2,0	34,7	1610
3x95 + 1x50	95	CC	11,30	1,1	0,320	50	CC	8,00	1,0	0,641	0,5	2,1	38,9	2388
3x95 + 1x70	95	CC	11,30	1,1	0,320	70	CC	9,70	1,1	0,443	0,5	2,2	40,3	2529
3x120 + 1x70	120	CC	12,80	1,2	0,253	70	CC	9,70	1,1	0,443	0,5	2,3	43,4	2894
3x120 + 1x95	120	CC	12,80	1,2	0,253	95	CC	11,30	1,1	0,320	0,5	2,3	44,3	3010
3x150 + 1x70	150	CC	14,13	1,4	0,206	70	CC	9,70	1,1	0,443	0,5	2,4	47,3	3404
3x150 + 1x95	150	CC	14,13	1,4	0,206	95	CC	11,30	1,1	0,320	0,5	2,4	48,2	3524
3x185 + 1x95	185	CC	15,70	1,6	0,164	95	CC	11,30	1,1	0,320	0,5	2,6	52,6	4070
3x185 + 1x120	185	CC	15,70	1,6	0,164	120	CC	12,80	1,2	0,253	0,5	2,6	53,5	4196
3x240 + 1x120	240	CC	18,03	1,7	0,125	120	CC	12,80	1,2	0,253	0,5	2,8	58,9	5047
3x240 + 1x150	240	CC	18,03	1,7	0,125	150	CC	14,13	1,4	0,206	0,5	2,8	60,0	5209
3x240 + 1x185	240	CC	18,03	1,7	0,125	185	CC	15,70	1,6	0,164	0,5	2,8	61,2	5381
3x300 + 1x150	300	CC	20,40	1,8	0,100	150	CC	14,13	1,4	0,206	0,5	2,9	64,8	6072
3x300 + 1x185	300	CC	20,40	1,8	0,100	185	CC	15,70	1,6	0,164	0,5	3,0	66,2	6277
3x400 + 1x185	400	CC	23,20	2,0	0,0778	185	CC	15,70	1,6	0,164	0,5	3,2	72,8	7444
3x400 + 1x240	400	CC	23,20	2,0	0,0778	240	CC	18,03	1,7	0,125	0,5	3,2	74,7	7791

AVV, AXV, AVV  
DATA (DSTA),  
AXV/DATA  
(DSTA), AVV/  
AWA (SWA),  
AXV/AWA  
(DSTA)



CC Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt - Circular Compacted Stranded Conductor

<sup>(\*)</sup> Giá trị tham khảo: để phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

Reference value: for design purposes, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

Ngoài ra CADIVI cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

CADIVI is also committed to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.



# AVV/AWA – 0,6/1 kV AVV/SWA – 0,6/1 kV

**CÁP ĐIỆN LỰC,  
RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN PVC,  
GIÁP SỢI KIM LOẠI, VỎ PVC**

*Power Cables,  
Aluminum Conductor, PVC Insulation,  
Metallic Wires Armour, PVC Sheath*

## 01 TỔNG QUAN

Cáp AVV/AWA, AVV/SWA dùng cho hệ thống truyền tải và phân phối điện ngầm, cấp điện áp 0,6/1 kV, lắp đặt cố định.

## GENERAL SCOPE

AVV/AWA, AVV/SWA cables are used for underground power transmission and distribution system, rated voltage 0.6/1 kV, fixed wiring.

## 02 TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

- TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
- TCVN 6612/ IEC 60228

## APPLIED STANDARDS

- TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
- TCVN 6612/ IEC 60228

## 03 NHẬN BIẾT LỖI

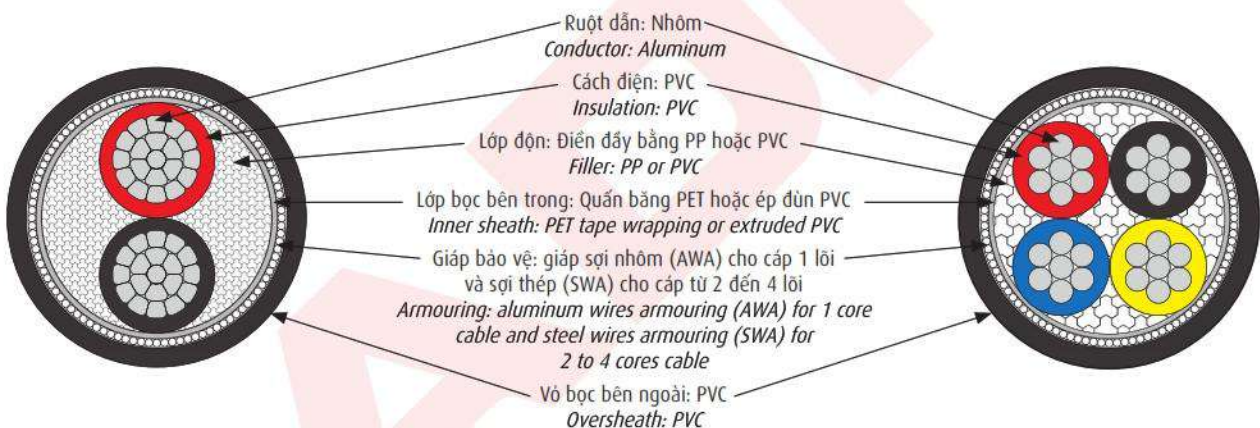
- Bằng màu cách điện hoặc vạch màu:
  - + Cáp 1 lõi: Màu đen.
  - + Cáp nhiều lõi: Màu đỏ – vàng – xanh dương – đen.
- Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

## IDENTIFICATION OF CORES

- By color of insulation or by color stripe:
  - + Single core cable: Black.
  - + Multi-core cable: Red – yellow – blue – black.
- Or by customer's requirement.

## 04 CẤU TRÚC

## CONSTRUCTION



## 05 ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

- Cấp điện áp  $U_0/U$ : 0,6/1 kV.
- Điện áp thử: 3,5 kV/5 phút.
- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép của ruột dẫn là 70 °C.
- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây là:
  - + 140 °C, với tiết diện lớn hơn 300 mm<sup>2</sup>.
  - + 160 °C, với tiết diện nhỏ hơn hoặc bằng 300 mm<sup>2</sup>.

## TECHNICAL CHARACTERISTICS

- Rated voltage  $U_0/U$ : 0.6/1 kV.
- Test voltage: 3.5 kV/5 minutes.
- Maximum conductor temperature for normal operation is 70 °C.
- Maximum conductor temperature for short-circuit (5 s maximum duration) is:
  - + 140 °C with nominal area larger than 300 mm<sup>2</sup>.
  - + 160 °C with nominal area up to and include 300 mm<sup>2</sup>.

## 5.1

## Cáp AVV/AWA – 1 lõi

## AW/AWA cable – 1 core

Ruột dẫn - Conductor				Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Đường kính sợi giáp danh nghĩa Nominal diameter of armour wire	Chiều dày vỏ danh nghĩa Nominal thickness of sheath	Đường kính tổng gân đúng <sup>(*)</sup> Approx. overall diameter	Khối lượng cáp gân đúng <sup>(*)</sup> Approx. mass
Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gân đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C					
mm <sup>2</sup>	N <sup>o</sup> /mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	mm	kg/km
50	CC	8,00	0,641	1,4	1,25	1,5	18,2	452
70	CC	9,70	0,443	1,4	1,25	1,5	20,0	560
95	CC	11,30	0,320	1,6	1,25	1,6	22,1	693
120	CC	12,80	0,253	1,6	1,6	1,7	24,4	855
150	CC	14,13	0,206	1,8	1,6	1,7	26,2	1008
185	CC	15,70	0,164	2,0	1,6	1,8	28,3	1178
240	CC	18,03	0,125	2,2	1,6	1,9	31,3	1455
300	CC	20,40	0,100	2,4	1,6	2,0	35,0	1845
400	CC	23,20	0,0778	2,6	2,0	2,1	38,8	2261
500	CC	26,20	0,0605	2,8	2,0	2,2	42,4	2733
630	CC	30,20	0,0469	2,8	2,0	2,4	47,1	3386

## 5.2

## Cáp AVV/SWA – 2 đến 4 lõi

## AW/SWA cable – 2 to 4 cores

Ruột dẫn Conductor				Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Đường kính sợi giáp danh nghĩa Nominal diameter of armour wire			Chiều dày vỏ danh nghĩa Nominal thickness of sheath			Đường kính tổng gân đúng <sup>(*)</sup> Approx. overall diameter			Khối lượng cáp gân đúng <sup>(*)</sup> Approx. mass				
Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gân đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C		2 Lõi Core	3 Lõi Core	4 Lõi Core	2 Lõi Core	3 Lõi Core	4 Lõi Core	2 Lõi Core	3 Lõi Core	4 Lõi Core	2 Lõi Core	3 Lõi Core	4 Lõi Core		
mm <sup>2</sup>	N <sup>o</sup> /mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	kg/km	kg/km
10	CC	3,75	3,08	1,0	1,25	1,25	1,25	1,8	1,8	1,8	19,8	20,8	22,3	664	739	849		
16	CC	4,65	1,91	1,0	1,25	1,25	1,6	1,8	1,8	1,8	21,6	22,7	25,1	773	878	1148		
25	CC	5,80	1,20	1,2	1,6	1,6	1,6	1,8	1,8	1,8	25,4	26,8	28,9	1120	1264	1467		
35	CC	6,85	0,868	1,2	1,6	1,6	1,6	1,8	1,8	1,9	27,5	29,0	31,6	1276	1461	1709		
50	CC	8,00	0,641	1,4	1,6	1,6	2,0	1,9	2,0	2,1	30,8	32,7	36,9	1554	1807	2426		
70	CC	9,70	0,443	1,4	2,0	2,0	2,0	2,0	2,1	2,2	35,3	37,9	41,3	2124	2532	2998		
95	CC	11,30	0,320	1,6	2,0	2,0	2,5	2,2	2,2	2,4	40,0	42,3	47,8	2608	3059	4065		
120	CC	12,80	0,253	1,6	2,0	2,0	2,5	2,3	2,3	2,5	42,9	45,9	51,8	2974	3506	4707		
150	CC	14,13	0,206	1,8	2,5	2,5	2,5	2,4	2,5	2,7	48,2	51,6	57,0	3867	4617	5559		
185	CC	15,70	0,164	2,0	2,5	2,5	2,5	2,6	2,7	2,9	52,9	56,6	62,5	4504	5344	6511		
240	CC	18,03	0,125	2,2	2,5	2,5	2,5	2,8	2,9	3,1	59,1	63,3	69,9	5418	6531	7901		
300	CC	20,40	0,100	2,4	2,5	2,5	2,5	2,9	3,1	3,3	65,2	70,0	77,3	6430	7756	9437		
400	CC	23,20	0,0778	2,6	2,5	3,15	3,15	3,2	3,4	3,6	72,6	79,2	87,3	7672	10156	12418		

AVV, AVX, AVW,  
DATA (DSTA),  
AXV/DATA  
(DSTA), AW/  
AWA (SWA),  
AXV/AWA  
(DSTA)

CC Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt - Circular Compacted Stranded Conductor

<sup>(\*)</sup> Giá trị tham khảo: để phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.  
Reference value: for design purposes, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

Ngoài ra CADIVI cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.  
CADIVI is also committed to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.

### 5.3 Cáp AVV/SWA – 3 pha + 1 trung tính

### AWV/SWA cable – 3 phase + 1 neutral cores

Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Lõi pha – Phase conductor					Lõi trung tính – Neutral conductor					Đường kính sợi giáp danh định Nominal diameter of armour wire	Chiều dày vỏ danh nghĩa Nominal thickness of sheath	Đường kính tổng gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. overall diameter	Khối lượng cáp gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. mass
	Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C	Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C				
mm <sup>2</sup>	mm <sup>2</sup>	N <sup>0</sup> /mm	mm	mm	Ω/km	mm <sup>2</sup>	N <sup>0</sup> /mm	mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	kg/km
3x16 + 1x10	16	CC	4,65	1,0	1,91	10	CC	3,75	1,0	3,08	1,6	1,8	24,6	1101
3x25 + 1x16	25	CC	5,80	1,2	1,20	16	CC	4,65	1,0	1,91	1,6	1,8	27,9	1398
3x35 + 1x16	35	CC	6,85	1,2	0,868	16	CC	4,65	1,0	1,91	1,6	1,9	30,0	1568
3x35 + 1x25	35	CC	6,85	1,2	0,868	25	CC	5,80	1,2	1,20	1,6	1,9	31,0	1655
3x50 + 1x25	50	CC	8,00	1,4	0,641	25	CC	5,80	1,2	1,20	2,0	2,0	34,8	2193
3x50 + 1x35	50	CC	8,00	1,4	0,641	35	CC	6,85	1,2	0,868	2,0	2,0	35,8	2311
3x70 + 1x35	70	CC	9,70	1,4	0,443	35	CC	6,85	1,2	0,868	2,0	2,1	39,2	2732
3x70 + 1x50	70	CC	9,70	1,4	0,443	50	CC	8,00	1,4	0,641	2,0	2,2	40,3	2851
3x95 + 1x50	95	CC	11,30	1,6	0,320	50	CC	8,00	1,4	0,641	2,0	2,3	44,0	3338
3x95 + 1x70	95	CC	11,30	1,6	0,320	70	CC	9,70	1,4	0,443	2,0	2,3	45,5	3497
3x120 + 1x70	120	CC	12,80	1,6	0,253	70	CC	9,70	1,4	0,443	2,5	2,5	49,8	4369
3x120 + 1x95	120	CC	12,80	1,6	0,253	95	CC	11,30	1,6	0,320	2,5	2,5	50,9	4570
3x150 + 1x70	150	CC	14,13	1,8	0,206	70	CC	9,70	1,4	0,443	2,5	2,6	53,3	4960
3x150 + 1x95	150	CC	14,13	1,8	0,206	95	CC	11,30	1,6	0,320	2,5	2,6	54,8	5176
3x185 + 1x95	185	CC	15,70	2,0	0,164	95	CC	11,30	1,6	0,320	2,5	2,7	58,6	5847
3x185 + 1x120	185	CC	15,70	2,0	0,164	120	CC	12,80	1,6	0,253	2,5	2,8	59,6	6014
3x240 + 1x120	240	CC	18,03	2,2	0,125	120	CC	12,80	1,6	0,253	2,5	2,9	65,1	7066
3x240 + 1x150	240	CC	18,03	2,2	0,125	150	CC	14,13	1,8	0,206	2,5	3,0	66,8	7297
3x240 + 1x185	240	CC	18,03	2,2	0,125	185	CC	15,70	2,0	0,164	2,5	3,0	68,0	7537
3x300 + 1x150	300	CC	20,40	2,4	0,100	150	CC	14,13	1,8	0,206	2,5	3,1	72,0	8403
3x300 + 1x185	300	CC	20,40	2,4	0,100	185	CC	15,70	2,0	0,164	2,5	3,2	73,4	8679
3x400 + 1x185	400	CC	23,20	2,6	0,0778	185	CC	15,70	2,0	0,164	3,15	3,4	81,7	11096
3x400 + 1x240	400	CC	23,20	2,6	0,0778	240	CC	18,03	2,2	0,125	3,15	3,5	83,5	11467

AVV, AVX, AVY/  
DATA (DSTA),  
AWV, DATA  
(DSTA), AVV/  
AWA (SWA),  
AXV, AWA  
(DSTA)



CC Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt - Circular Compacted Stranded Conductor

<sup>(\*)</sup> Giá trị tham khảo: để phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

Reference value: for design purposes, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

Ngoài ra CADIVI cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

CADIVI is also committed to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.



# AXV/AWA – 0,6/1 kV AXV/SWA – 0,6/1 kV CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP SỢI KIM LOẠI, VỎ PVC

*Power Cables,  
Aluminum Conductor, XLPE Insulation,  
Metallic Wires Armour, PVC Sheath*

## 01 TỔNG QUAN

Cáp AXV/AWA, AXV/SWA dùng cho hệ thống truyền tải và phân phối điện ngầm, cấp điện áp 0,6/1 kV, lắp đặt cố định.

## GENERAL SCOPE

AXV/AWA, AXV/SWA cables are used for underground power transmission and distribution system, rated voltage 0.6/1 kV, fixed wiring.

## 02 TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

- TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
- TCVN 6612/ IEC 60228

## APPLIED STANDARDS

- TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
- TCVN 6612/ IEC 60228

## 03 NHẬN BIẾT LỖI

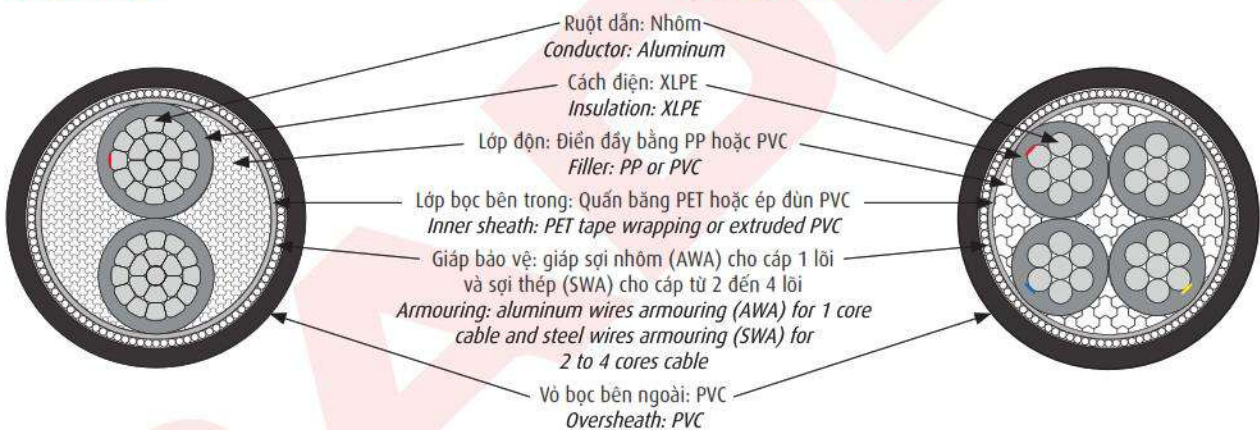
- Bằng băng màu:
  - + Cáp 1 lõi: Màu tự nhiên, không băng màu.
  - + Cáp nhiều lõi: Băng màu đỏ – vàng – xanh dương – không băng màu.
- Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

## IDENTIFICATION OF CORES

- By color tapes:
  - + Single core cable: Natural color, without tape.
  - + Multi-core cable: Red – yellow – blue – without tapes.
- Or by customer's requirement.

## 04 CẤU TRÚC

## CONSTRUCTION



## 05 ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

- Cấp điện áp  $U_0/U$ : 0,6/1 kV.
- Điện áp thử: 3,5 kV/5 phút.
- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép của ruột dẫn là 90 °C.
- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây là 250 °C.

## TECHNICAL CHARACTERISTICS

- Rated voltage  $U_0/U$ : 0.6/1 kV.
- Test voltage: 3.5 kV/5 minutes.
- Maximum conductor temperature for normal operation is 90 °C.
- Maximum conductor temperature for short-circuit (5 s maximum duration) is 250 °C.

AVV, AXV, AWA,  
DATA (DSTA),  
AXV/DATA  
(DSTA), AW/  
AWA (SWA),  
AXV/AWA  
(DSTA)

## 5.1

## Cáp AXV/AWA – 1 lõi

AXV/AWA cable – 1 core

Ruột dẫn - Conductor				Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Đường kính sợi giáp danh nghĩa Nominal diameter of armour wire	Chiều dày vỏ danh nghĩa Nominal thickness of sheath	Đường kính tổng gân đúng(*) Approx. overall diameter	Khối lượng cáp gân đúng(*) Approx. mass
Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gân đúng(*) Approx. conductor diameter	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C					
mm <sup>2</sup>	N <sup>o</sup> /mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	mm	kg/km
50	CC	8,00	0,641	1,0	1,25	1,5	17,4	401
70	CC	9,70	0,443	1,1	1,25	1,5	19,4	507
95	CC	11,30	0,320	1,1	1,25	1,6	21,1	616
120	CC	12,80	0,253	1,2	1,6	1,7	23,6	779
150	CC	14,13	0,206	1,4	1,6	1,7	25,4	913
185	CC	15,70	0,164	1,6	1,6	1,8	27,5	1074
240	CC	18,03	0,125	1,7	1,6	1,9	30,3	1315
300	CC	20,40	0,100	1,8	1,6	1,9	32,8	1572
400	CC	23,20	0,0778	2,0	2,0	2,1	37,6	2051
500	CC	26,20	0,0605	2,2	2,0	2,2	41,2	2489
630	CC	30,20	0,0469	2,4	2,0	2,3	46,1	3126

## 5.2

## Cáp AXV/SWA – 2 đến 4 lõi

AXV/SWA cable – 2 to 4 cores

Ruột dẫn Conductor				Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Đường kính sợi giáp danh nghĩa Nominal diameter of armour wire			Chiều dày vỏ danh nghĩa Nominal thickness of sheath			Đường kính tổng gân đúng(*) Approx. overall diameter			Khối lượng cáp gân đúng(*) Approx. mass				
Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gân đúng(*) Approx. conductor diameter	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C		2 Lõi Core	3 Lõi Core	4 Lõi Core	2 Lõi Core	3 Lõi Core	4 Lõi Core	2 Lõi Core	3 Lõi Core	4 Lõi Core	2 Lõi Core	3 Lõi Core	4 Lõi Core		
mm <sup>2</sup>	N <sup>o</sup> /mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	kg/km	kg/km
10	CC	3,75	3,08	0,7	1,25	1,25	1,25	1,8	1,8	1,8	18,6	19,5	20,8	589	651	735		
16	CC	4,65	1,91	0,7	1,25	1,25	1,25	1,8	1,8	1,8	20,4	21,4	23,0	702	781	897		
25	CC	5,80	1,20	0,9	1,6	1,6	1,6	1,8	1,8	1,8	24,2	25,5	27,4	1022	1144	1322		
35	CC	6,85	0,868	0,9	1,6	1,6	1,6	1,8	1,8	1,9	26,3	27,7	30,2	1170	1314	1533		
50	CC	8,00	0,641	1,0	1,6	1,6	1,6	1,8	1,9	2,0	29,0	30,8	33,6	1389	1605	1894		
70	CC	9,70	0,443	1,1	1,6	2,0	2,0	2,0	2,0	2,2	33,3	36,0	39,9	1747	2266	2732		
95	CC	11,30	0,320	1,1	2,0	2,0	2,0	2,1	2,2	2,3	37,8	40,1	43,8	2349	2759	3265		
120	CC	12,80	0,253	1,2	2,0	2,0	2,5	2,2	2,3	2,5	41,2	43,8	49,8	2716	3198	4294		
150	CC	14,13	0,206	1,4	2,0	2,5	2,5	2,3	2,5	2,6	45,4	49,9	54,9	3185	4231	5067		
185	CC	15,70	0,164	1,6	2,5	2,5	2,5	2,5	2,6	2,8	51,1	54,7	60,0	4175	4927	5902		
240	CC	18,03	0,125	1,7	2,5	2,5	2,5	2,7	2,8	3,0	56,9	60,9	67,3	5014	5972	7210		
300	CC	20,40	0,100	1,8	2,5	2,5	2,5	2,8	3,0	3,2	62,6	67,2	73,8	5902	7082	8544		
400	CC	23,20	0,0778	2,0	2,5	2,5	3,15	3,1	3,2	3,5	70,0	74,5	84,2	7073	8461	11376		

AXV, AXV/AW/  
DATA (DSTA),  
AXV/DATA  
(DSTA), AVV/  
AWA (SWA),  
AXV/AWA  
(DSTA)

Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Lõi pha – Phase conductor					Lõi trung tính – Neutral conductor					Đường kính sợi giáp danh định Nominal diameter of armour wire	Chiều dày vỏ danh nghĩa Nominal thickness of sheath	Đường kính tổng gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. overall diameter	Khối lượng cáp gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. mass
	Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20°C	Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C				
mm <sup>2</sup>	mm <sup>2</sup>	N <sup>o</sup> /mm	mm	mm	Ω/km	mm <sup>2</sup>	N <sup>o</sup> /mm	mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	kg/km
3x16 + 1x10	16	CC	4,65	0,7	1,91	10	CC	3,75	0,7	3,08	1,25	1,8	22,4	849
3x25 + 1x16	25	CC	5,80	0,9	1,20	16	CC	4,65	0,7	1,91	1,6	1,8	26,5	1244
3x35 + 1x16	35	CC	6,85	0,9	0,868	16	CC	4,65	0,7	1,91	1,6	1,8	28,4	1407
3x35 + 1x25	35	CC	6,85	0,9	0,868	25	CC	5,80	0,9	1,20	1,6	1,8	29,3	1470
3x50 + 1x25	50	CC	8,00	1,0	0,641	25	CC	5,80	0,9	1,20	1,6	1,9	32,0	1737
3x50 + 1x35	50	CC	8,00	1,0	0,641	35	CC	6,85	0,9	0,868	1,6	2,0	32,8	1802
3x70 + 1x35	70	CC	9,70	1,1	0,443	35	CC	6,85	0,9	0,868	2,0	2,1	37,7	2482
3x70 + 1x50	70	CC	9,70	1,1	0,443	50	CC	8,00	1,0	0,641	2,0	2,1	38,5	2595
3x95 + 1x50	95	CC	11,30	1,1	0,320	50	CC	8,00	1,0	0,641	2,0	2,2	41,5	2981
3x95 + 1x70	95	CC	11,30	1,1	0,320	70	CC	9,70	1,1	0,443	2,0	2,3	42,9	3147
3x120 + 1x70	120	CC	12,80	1,2	0,253	70	CC	9,70	1,1	0,443	2,0	2,4	46,4	3558
3x120 + 1x95	120	CC	12,80	1,2	0,253	95	CC	11,30	1,1	0,320	2,5	2,4	48,3	4097
3x150 + 1x70	150	CC	14,13	1,4	0,206	70	CC	9,70	1,1	0,443	2,5	2,5	51,3	4549
3x150 + 1x95	150	CC	14,13	1,4	0,206	95	CC	11,30	1,1	0,320	2,5	2,5	52,2	4687
3x185 + 1x95	185	CC	15,70	1,6	0,164	95	CC	11,30	1,1	0,320	2,5	2,7	56,5	5345
3x185 + 1x120	185	CC	15,70	1,6	0,164	120	CC	12,80	1,2	0,253	2,5	2,7	57,5	5488
3x240 + 1x120	240	CC	18,03	1,7	0,125	120	CC	12,80	1,2	0,253	2,5	2,9	62,9	6468
3x240 + 1x150	240	CC	18,03	1,7	0,125	150	CC	14,13	1,4	0,206	2,5	2,9	64,0	6683
3x240 + 1x185	240	CC	18,03	1,7	0,125	185	CC	15,70	1,6	0,164	2,5	2,9	65,1	6869
3x300 + 1x150	300	CC	20,40	1,8	0,100	150	CC	14,13	1,4	0,206	2,5	3,0	69,2	7654
3x300 + 1x185	300	CC	20,40	1,8	0,100	185	CC	15,70	1,6	0,164	2,5	3,1	70,6	7912
3x400 + 1x185	400	CC	23,20	2,0	0,0778	185	CC	15,70	1,6	0,164	3,15	3,3	78,4	10095
3x400 + 1x240	400	CC	23,20	2,0	0,0778	240	CC	18,03	1,7	0,125	3,15	3,4	80,6	10557

AVV, AXV, AW, DATA (DSTA), AXV/DATA (DSTA), AW/AWA (SWA), AXV/AWA (DSTA)



CC Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt - Circular Compacted Stranded Conductor

<sup>(\*)</sup> Giá trị tham khảo: để phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

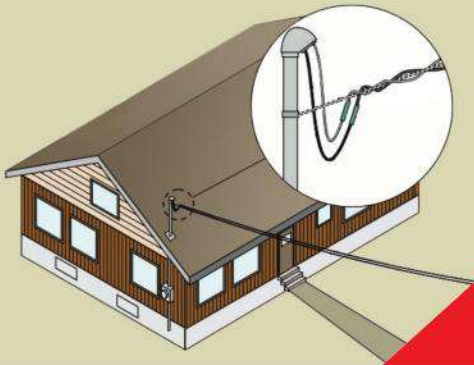
Reference value: for design purposes, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

Ngoài ra CADIVI cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

CADIVI is also committed to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.

# CÁP MULTIPLEX RUỘT ĐỒNG/NHÔM CÁCH ĐIỆN PVC – 0,6/1 kV MULTIPLEX CABLE, COPPER/ALUMINUM CONDUCTOR, PVC INSULATION – 0.6/1 kV

DuCV | TrCV | QuCV  
DuAV | TrAV | QuAV



## DuCV – 0,6/1 kV CÁP DUPLEX, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC

Duplex Cable, Copper Conductor,  
PVC Insulation

**01 TỔNG QUAN / GENERAL SCOPE**  
Cáp DuCV dùng cho hệ thống truyền tải và phân phối điện, cấp điện áp 0,6/1 kV, lắp đặt cố định.  
*DuCV cables are used for power transmission and distribution system, rated voltage 0,6/1 kV, fixed wiring.*

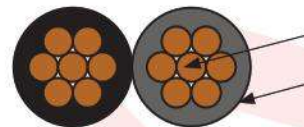
**02 TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG / APPLIED STANDARDS**

- TCVN 6612 / IEC 60228
- TCVN 5935-1 / IEC 60502-1
- TCVN 5064 - 1994; TCVN 5064 : 1994/SĐ 1 : 1995

**03 NHẬN BIẾT LỖI / IDENTIFICATION OF CORES**

- Bảng màu cách điện: Xám - đen  
*By color of insulation: Grey - black*
- Bảng vạch màu trên cách điện màu đen: Đỏ - không vạch  
*By color stripe on black insulation: Red - no stripe*
- Hoặc theo yêu cầu khách hàng  
*Or by customer's requirement*

**04 CẤU TRÚC / CONSTRUCTION**



Ruột dẫn đồng  
Copper conductor  
Cách điện: PVC  
Insulation: PVC (Polyvinyl chloride)

**05 ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT**

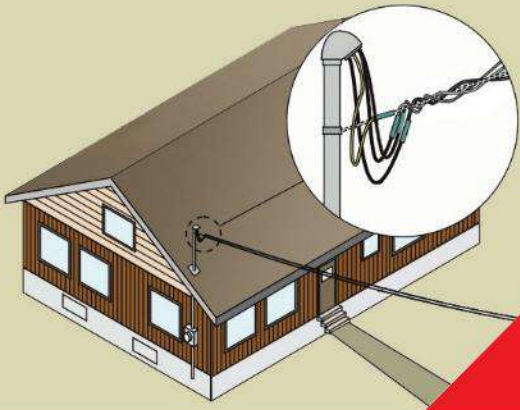
- Cấp điện áp  $U_0/U$ : 0,6/1 kV
- Điện áp thử: 3,5 kV/5 phút
- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép của ruột dẫn là 70 °C
- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây là 160 °C

### TECHNICAL CHARACTERISTICS

- Rated voltage  $U_0/U$ : 0.6/1 kV
- Test voltage: 3.5 kV/5 minutes
- Maximum conductor temperature for normal operation is 70 °C
- Maximum conductor temperature for short-circuit (5 s maximum duration) is 160 °C

Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Ruột dẫn - Conductor		Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Đường kính tổng gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. overall diameter	Khối lượng cáp gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. mass	Lực kéo đứt nhỏ nhất <sup>(*)</sup> Minimum breaking load
		Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C				
mm <sup>2</sup>	N <sup>o</sup> /mm	mm	Ω/km	mm	mm	kg/km	N
4	7/0,85	2,55	4,61	1,0	9,1	107	3250
6	7/1,04	3,12	3,08	1,0	10,2	149	4900
7	7/1,13	3,39	2,61	1,0	10,8	171	5850
8	7/1,20	3,60	2,31	1,0	11,2	190	6600
10	7/1,35	4,05	1,83	1,0	12,1	233	7750
11	7/1,40	4,20	1,71	1,0	12,4	249	8520
14	7/1,60	4,80	1,33	1,0	13,6	316	9250
16	7/1,70	5,10	1,15	1,0	14,2	353	12400
22	7/2,00	6,00	0,840	1,2	16,8	490	16500
25	7/2,14	6,42	0,727	1,2	17,6	554	18500
35	7/2,52	7,56	0,524	1,2	19,9	748	25500
38	7/2,60	7,80	0,497	1,2	20,4	793	27200
50	19/1,78	8,90	0,387	1,4	23,4	1006	33500

<sup>(\*)</sup> Giá trị tham khảo: để phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.  
*Reference value: for design purposes, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.*  
Lực kéo đứt của cáp được áp dụng trên cơ sở sợi đồng kéo cứng - Breaking load is applied for hard drawn copper conductor  
Ngoài ra CADIVI cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.  
*CADIVI is also committed to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.*



# TrCV - 0,6/1 kV

## CÁP TRIPLEX, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC

*Triplex Cable, Copper Conductor, PVC Insulation*

01

### TỔNG QUAN

Cáp TrCV dùng cho hệ thống truyền tải và phân phối điện, cấp điện áp 0,6/1 kV, lắp đặt cố định.

### GENERAL SCOPE

TrCV cables are used for power transmission and distribution system, rated voltage 0.6/1 kV, fixed wiring.

02

### TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

- TCVN 6612 / IEC 60228
- TCVN 5935-1 / IEC 60502-1
- TCVN 5064 - 1994; TCVN 5064 : 1994/SĐ 1 : 1995

### APPLIED STANDARDS

- TCVN 6612 / IEC 60228
- TCVN 5935-1 / IEC 60502-1
- TCVN 5064 - 1994; TCVN 5064 : 1994/SĐ 1 : 1995

03

### NHẬN BIẾT LỖI

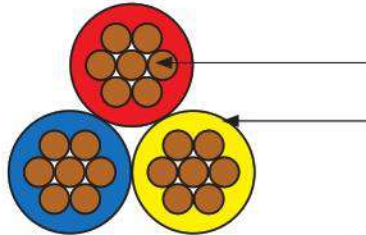
- Bảng màu cách điện: Đỏ - vàng - xanh
- Bảng vạch màu trên cách điện màu đen: Đỏ - vàng - xanh
- Hoặc theo yêu cầu khách hàng

### IDENTIFICATION OF CORES

- By color of insulation: Red - yellow - blue
- By color stripe on black insulation: Red - yellow - blue
- Or by customer's requirement

04

### CẤU TRÚC



### CONSTRUCTION

Ruột dẫn đồng  
Copper conductor

Cách điện: PVC  
Insulation: PVC (Polyvinyl chloride)

05

### ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

- Cấp điện áp  $U_0/U$ : 0,6/1 kV
- Điện áp thử: 3,5 kV/5 phút
- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép của ruột dẫn là 70 °C
- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây là 160 °C

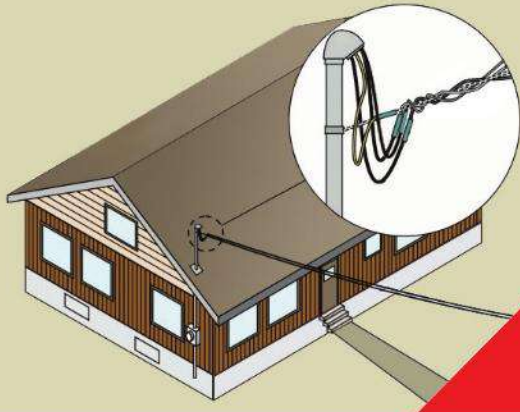
### TECHNICAL CHARACTERISTICS

- Rated voltage  $U_0/U$ : 0.6/1 kV
- Test voltage: 3.5 kV/5 minutes
- Maximum conductor temperature for normal operation is 70 °C
- Maximum conductor temperature for short-circuit (5 s maximum duration) is 160 °C

Ruột dẫn - Conductor				Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Đường kính tổng gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. overall diameter	Khối lượng cáp gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. mass	Lực kéo đứt nhỏ nhất <sup>(*)</sup> Minimum breaking load
Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C				
mm <sup>2</sup>	N <sup>o</sup> /mm	mm	Ω/km	mm	mm	kg/km	N
4	7/0,85	2,55	4,61	1,0	9,8	160	4875
6	7/1,04	3,12	3,08	1,0	11,1	224	7350
7	7/1,13	3,39	2,61	1,0	11,6	257	8625
8	7/1,20	3,60	2,31	1,0	12,1	285	9900
10	7/1,35	4,05	1,83	1,0	13,1	350	11625
11	7/1,40	4,20	1,71	1,0	13,4	374	12780
14	7/1,60	4,80	1,33	1,0	14,7	474	13875
16	7/1,70	5,10	1,15	1,0	15,3	529	18600
22	7/2,00	6,00	0,840	1,2	18,1	735	24750
25	7/2,14	6,42	0,727	1,2	19,1	831	27750
35	7/2,52	7,56	0,524	1,2	21,5	1122	38250
38	7/2,60	7,80	0,497	1,2	22,0	1189	40800
50	19/1,78	8,90	0,387	1,4	25,3	1509	50250

<sup>(\*)</sup> Giá trị tham khảo: để phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.  
Reference value: for design purposes, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

Lực kéo đứt của cáp được áp dụng trên cơ sở sợi đồng kéo cứng - Breaking load is applied for hard drawn copper conductor  
Ngoài ra CADIVI cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.  
CADIVI is also committed to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.



# QuCV - 0,6/1 kV CÁP QUADRUPLEX, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC

Quadruplex Cable,  
Copper Conductor, PVC Insulation

## 01 TỔNG QUAN

Cáp QuCV dùng cho hệ thống truyền tải và phân phối điện, cấp điện áp 0,6/1 kV, lắp đặt cố định.

## GENERAL SCOPE

QuCV cables are used for power transmission and distribution system, rated voltage 0.6/1 kV, fixed wiring.

## 02 TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

- TCVN 6612 / IEC 60228
- TCVN 5935-1 / IEC 60502-1
- TCVN 5064 - 1994; TCVN 5064 : 1994/SĐ 1 : 1995

## APPLIED STANDARDS

- TCVN 6612 / IEC 60228
- TCVN 5935-1 / IEC 60502-1
- TCVN 5064 - 1994; TCVN 5064 : 1994/SĐ 1 : 1995

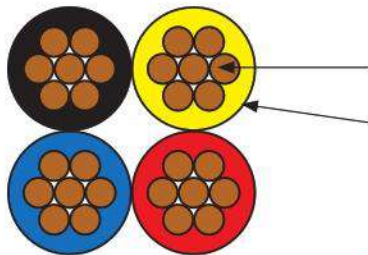
## 03 NHẬN BIẾT LỖI

- Bảng màu cách điện: Đỏ - vàng - xanh - đen
- Bảng vạch màu trên cách điện màu đen: Đỏ - vàng - xanh - không vạch
- Hoặc theo yêu cầu khách hàng

## IDENTIFICATION OF CORES

- By color of insulation: Red - yellow - blue - black
- By color stripe on black insulation: Red - yellow - blue - no stripe
- Or by customer's requirement

## 04 CẤU TRÚC



## CONSTRUCTION

Ruột dẫn đồng  
Copper conductor  
Cách điện: PVC  
Insulation: PVC (Polyvinyl chloride)

## 05 ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

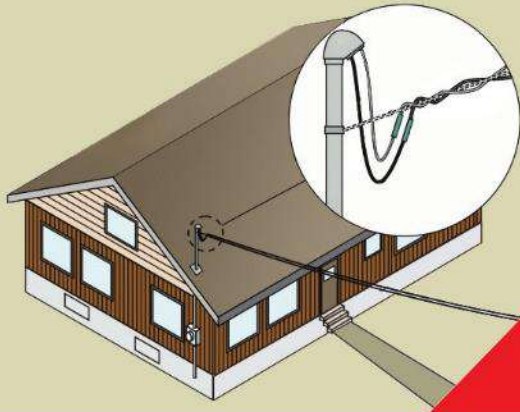
- Cấp điện áp  $U_0/U$ : 0,6/1 kV
- Điện áp thử: 3,5 kV/5 phút
- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép của ruột dẫn là 70 °C
- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây là 160 °C

## TECHNICAL CHARACTERISTICS

- Rated voltage  $U_0/U$ : 0.6/1 kV
- Test voltage: 3.5 kV/5 minutes
- Maximum conductor temperature for normal operation is 70 °C
- Maximum conductor temperature for short-circuit (5 s maximum duration) is 160 °C

Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Ruột dẫn - Conductor		Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Đường kính tổng gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. overall diameter	Khối lượng cáp gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. mass	Lực kéo đứt nhỏ nhất <sup>(*)</sup> Minimum breaking load
		Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C				
mm <sup>2</sup>	N <sup>ø</sup> /mm	mm	Ω/km	mm	mm	kg/km	N
4	7/0,85	2,55	4,61	1,0	11,0	214	6500
6	7/1,04	3,12	3,08	1,0	12,4	298	9800
7	7/1,13	3,39	2,61	1,0	13,0	343	11700
8	7/1,20	3,60	2,31	1,0	13,6	381	13200
10	7/1,35	4,05	1,83	1,0	14,6	467	15500
11	7/1,40	4,20	1,71	1,0	15,0	498	17040
14	7/1,60	4,80	1,33	1,0	16,5	632	18500
16	7/1,70	5,10	1,15	1,0	17,2	706	24800
22	7/2,00	6,00	0,840	1,2	20,3	980	33000
25	7/2,14	6,42	0,727	1,2	21,3	1109	37000
35	7/2,52	7,56	0,524	1,2	24,1	1497	51000
38	7/2,60	7,80	0,497	1,2	24,7	1587	54400
50	19/1,78	8,90	0,387	1,4	28,3	2013	67000

<sup>(\*)</sup> Giá trị tham khảo: để phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.  
Reference value: for design purposes, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.  
Lực kéo đứt của cáp được áp dụng trên cơ sở sợi đồng kéo cứng - Breaking load is applied for hard drawn copper conductor  
Ngoài ra CADIVI cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.  
CADIVI is also committed to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.



# DuAV - 0,6/1 kV

## CÁP DUPLEX, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN PVC

*Duplex Cable, Aluminum Conductor, PVC Insulation*

### 01 TỔNG QUAN

Cáp DuAV dùng cho hệ thống truyền tải và phân phối điện, cấp điện áp 0,6/1 kV, lắp đặt cố định.

### GENERAL SCOPE

*DuAV cables are used for power transmission and distribution system, rated voltage 0.6/1 kV, fixed wiring.*

### 02 TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

- TCVN 6612 / IEC 60228
- TCVN 5935-1 / IEC 60502-1
- TCVN 5064 - 1994; TCVN 5064 : 1994/SĐ 1 : 1995

### APPLIED STANDARDS

- TCVN 6612 / IEC 60228
- TCVN 5935-1 / IEC 60502-1
- TCVN 5064 - 1994; TCVN 5064 : 1994/SĐ 1 : 1995

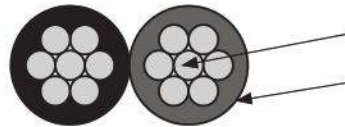
### 03 NHẬN BIẾT LỖI

- Bảng màu cách điện: Xám - đen
- Bảng vạch màu trên cách điện màu đen: Đỏ - không vạch
- Hoặc theo yêu cầu khách hàng

### IDENTIFICATION OF CORES

- *By color of insulation: Grey - black*
- *By color stripe on black insulation: Red - no stripe*
- *Or by customer's requirement*

### 04 CẤU TRÚC



### CONSTRUCTION

**Ruột dẫn nhôm**

*Aluminum conductor*

**Cách điện: PVC**

*Insulation: PVC (Polyvinyl chloride)*

### 05 ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

- Cấp điện áp  $U_0/U$ : 0,6/1 kV
- Điện áp thử: 3,5 kV/5 phút
- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép của ruột dẫn là 70 °C
- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây là 160 °C

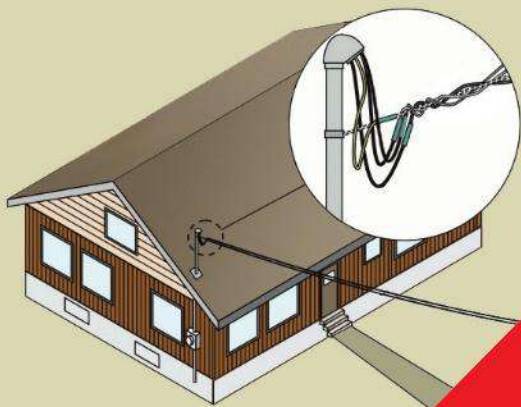
### TECHNICAL CHARACTERISTICS

- *Rated voltage  $U_0/U$ : 0.6/1 kV*
- *Test voltage: 3.5 kV/5 minutes*
- *Maximum conductor temperature for normal operation is 70 °C*
- *Maximum conductor temperature for short-circuit (5 s maximum duration) is 160 °C*

Ruột dẫn - Conductor				Chiều dày cách điện danh nghĩa <i>Nominal thickness of insulation</i>	Đường kính tổng gần đúng <sup>(*)</sup> <i>Approx. overall diameter</i>	Khối lượng cáp gần đúng <sup>(*)</sup> <i>Approx. mass</i>	Lực kéo đứt nhỏ nhất <sup>(*)</sup> <i>Minimum breaking load</i>
Tiết diện danh nghĩa <i>Nominal area</i>	Kết cấu <i>Structure</i>	Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> <i>Approx. conductor diameter</i>	Điện trở DC tối đa ở 20 °C <i>Max. DC resistance at 20 °C</i>				
mm <sup>2</sup>	N <sup>o</sup> /mm	mm	Ω/km	mm	mm	kg/km	N
10	7/1,35	4,05	3,08	1,0	12,1	108	3900
11	7/1,40	4,20	2,81	1,0	12,4	114	4290
14	7/1,60	4,80	2,17	1,0	13,6	140	5348
16	7/1,70	5,10	1,91	1,0	14,2	154	6042
22	7/2,00	6,00	1,38	1,2	16,8	215	7920
25	7/2,14	6,42	1,20	1,2	17,6	239	9000
35	7/2,52	7,56	0,868	1,2	19,9	312	11826
38	7/2,60	7,80	0,814	1,2	20,4	329	12160
50	19/1,78	8,90	0,641	1,4	23,4	415	16396

<sup>(\*)</sup> Giá trị tham khảo: để phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.  
*Reference value: for design purposes, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.*

Ngoài ra CADIVI cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.  
*CADIVI is also committed to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.*



# TrAV - 0,6/1 kV

## CÁP TRIPLEX, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN PVC

*Triplex Cable, Aluminum Conductor, PVC Insulation*

### 01 TỔNG QUAN

Cáp TrAV dùng cho hệ thống truyền tải và phân phối điện, cấp điện áp 0,6/1 kV, lắp đặt cố định.

### GENERAL SCOPE

TrAV cables are used for power transmission and distribution system, rated voltage 0.6/1 kV, fixed wiring.

### 02 TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

- TCVN 6612 / IEC 60228
- TCVN 5935-1 / IEC 60502-1
- TCVN 5064 - 1994; TCVN 5064 : 1994/SĐ 1 : 1995

### APPLIED STANDARDS

- TCVN 6612 / IEC 60228
- TCVN 5935-1 / IEC 60502-1
- TCVN 5064 - 1994; TCVN 5064 : 1994/SĐ 1 : 1995

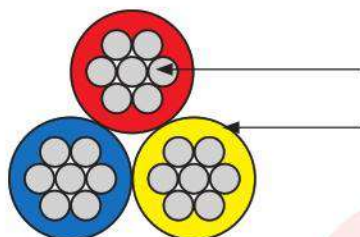
### 03 NHẬN BIẾT LỖI

- Bảng màu cách điện: Đỏ - vàng - xanh
- Bảng vạch màu trên cách điện màu đen: Đỏ - vàng - xanh
- Hoặc theo yêu cầu khách hàng

### IDENTIFICATION OF CORES

- By color of insulation: Red - yellow - blue
- By color stripe on black insulation: Red - yellow - blue
- Or by customer's requirement

### 04 CẤU TRÚC



### CONSTRUCTION

**Ruột dẫn nhôm**

*Aluminum conductor*

**Cách điện: PVC**

*Insulation: PVC (Polyvinyl chloride)*

### 05 ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

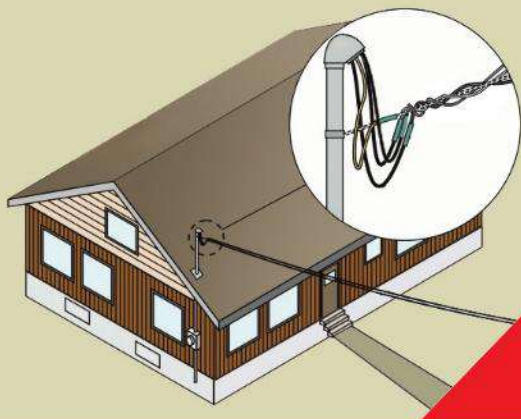
- Cấp điện áp  $U_0/U$ : 0,6/1 kV
- Điện áp thử: 3,5 kV/5 phút
- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép của ruột dẫn là 70 °C
- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây là 160 °C

### TECHNICAL CHARACTERISTICS

- Rated voltage  $U_0/U$ : 0.6/1 kV
- Test voltage: 3.5 kV/5 minutes
- Maximum conductor temperature for normal operation is 70 °C
- Maximum conductor temperature for short-circuit (5 s maximum duration) is 160 °C

Tiết diện danh nghĩa <i>Nominal area</i>	Kết cấu <i>Structure</i>	Ruột dẫn - Conductor		Chiều dày cách điện danh nghĩa <i>Nominal thickness of insulation</i>	Đường kính tổng gần đúng <sup>(*)</sup> <i>Approx. overall diameter</i>	Khối lượng cáp gần đúng <sup>(*)</sup> <i>Approx. mass</i>	Lực kéo đứt nhỏ nhất <sup>(*)</sup> <i>Minimum breaking load</i>
		Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> <i>Approx. conductor diameter</i>	Điện trở DC tối đa ở 20 °C <i>Max. DC resistance at 20 °C</i>				
mm <sup>2</sup>	N <sup>o</sup> /mm	mm	Ω/km	mm	mm	kg/km	N
10	7/1,35	4,05	3,08	1,0	13,1	163	5850
11	7/1,40	4,20	2,81	1,0	13,4	172	6435
14	7/1,60	4,80	2,17	1,0	14,7	210	8022
16	7/1,70	5,10	1,91	1,0	15,3	231	9063
22	7/2,00	6,00	1,38	1,2	18,1	323	11880
25	7/2,14	6,42	1,20	1,2	19,1	359	13500
35	7/2,52	7,56	0,868	1,2	21,5	468	17739
38	7/2,60	7,80	0,814	1,2	22,0	493	18240
50	19/1,78	8,90	0,641	1,4	25,3	622	24594

<sup>(\*)</sup> Giá trị tham khảo: để phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm. Reference value: for design purposes, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products. Ngoài ra CADIVI cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng. CADIVI is also committed to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.



# QuAV - 0,6/1 kV

## CÁP QUADRUPLEX, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN PVC

Quadruplex Cable,  
Aluminum Conductor, PVC Insulation

### 01 TỔNG QUAN

Cáp QuAV dùng cho hệ thống truyền tải và phân phối điện, cấp điện áp 0,6/1 kV, lắp đặt cố định.

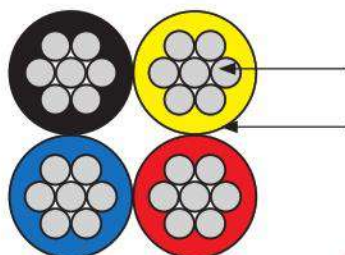
### 02 TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

- TCVN 6612 / IEC 60228
- TCVN 5935-1 / IEC 60502-1
- TCVN 5064 - 1994; TCVN 5064 : 1994/SĐ 1 : 1995

### 03 NHẬN BIẾT LỖI

- Bảng màu cách điện: Đỏ - vàng - xanh - đen
- Bảng vạch màu trên cách điện màu đen: Đỏ - vàng - xanh - không vạch
- Hoặc theo yêu cầu khách hàng

### 04 CẤU TRÚC



### 05 ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

- Cấp điện áp  $U_0/U$ : 0,6/1 kV
- Điện áp thử: 3,5 kV/5 phút
- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép của ruột dẫn là 70 °C
- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây là 160 °C

### GENERAL SCOPE

QuAV cables are used for power transmission and distribution system, rated voltage 0.6/1 kV, fixed wiring.

### APPLIED STANDARDS

- TCVN 6612 / IEC 60228
- TCVN 5935-1 / IEC 60502-1
- TCVN 5064 - 1994; TCVN 5064 : 1994/SĐ 1 : 1995

### IDENTIFICATION OF CORES

- By color of insulation: Red - yellow - blue - black
- By color stripe on black insulation: Red - yellow - blue - no stripe
- Or by customer's requirement

### CONSTRUCTION

Ruột dẫn nhôm  
Aluminum conductor

Cách điện: PVC  
Insulation: PVC (Polyvinyl chloride)

### TECHNICAL CHARACTERISTICS

- Rated voltage  $U_0/U$ : 0.6/1 kV
- Test voltage: 3.5 kV/5 minutes
- Maximum conductor temperature for normal operation is 70 °C
- Maximum conductor temperature for short-circuit (5 s maximum duration) is 160 °C

Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Ruột dẫn - Conductor		Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Đường kính tổng gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. overall diameter	Khối lượng cáp gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. mass	Lực kéo đứt nhỏ nhất <sup>(*)</sup> Minimum breaking load
		Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C				
mm <sup>2</sup>	N <sup>o</sup> /mm	mm	Ω/km	mm	mm	kg/km	N
10	7/1,35	4,05	3,08	1,0	14,6	217	7800
11	7/1,40	4,20	2,81	1,0	15,0	229	8580
14	7/1,60	4,80	2,17	1,0	16,5	281	10696
16	7/1,70	5,10	1,91	1,0	17,2	309	12084
22	7/2,00	6,00	1,38	1,2	20,3	431	15840
25	7/2,14	6,42	1,20	1,2	21,3	479	18000
35	7/2,52	7,56	0,868	1,2	24,1	624	23652
38	7/2,60	7,80	0,814	1,2	24,7	658	24320
50	19/1,78	8,90	0,641	1,4	28,3	830	32792

<sup>(\*)</sup> Giá trị tham khảo: để phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.  
Reference value: for design purposes, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.  
Ngoài ra CADIVI cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.  
CADIVI is also committed to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.



# LV-ABC - 0,6/1 kV

## CÁP VẬN XOẮN HẠ THỂ, 2 ĐẾN 4 LỖI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE

*Low Voltage Aerial Bundled Cable*

### 01 TỔNG QUAN

Cáp vận xoắn hạ thế ruột nhôm LV-ABC dùng cho hệ thống truyền tải và phân phối điện treo trên không, cấp điện áp 0,6/1 kV.

### 02 TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

- TCVN 6447 / AS 3560.1

### 03 NHẬN BIẾT LỖI

- Bằng gân nổi và số trên nền cách điện màu đen.
- Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

### 04 CẤU TRÚC



## 05 ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

- Cấp điện áp  $U_0/U$ : 0,6/1 kV.
- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép của ruột dẫn là 80 °C.
- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây là 250 °C.
- Kiểu: toàn bộ cáp chịu lực căng đỡ, các pha và trung tính có kích thước bằng nhau.
- Cách điện: XLPE màu đen (có pha Masterbatch, hàm lượng carbon  $\geq 2\%$ ) kháng tia UV, với ứng suất kéo tối đa để có thể truyền qua phần cách điện XLPE tại kẹp căng là 40 MPa.
- Dạng ruột dẫn: sợi nhôm xoắn đồng tâm và ép chặt.
- Vật liệu của ruột dẫn: Nhôm với suất kéo đứt tối thiểu là 140 MPa.
- Lực căng làm việc tối đa bằng 28 % lực kéo đứt nhỏ nhất của bó cáp (28 % MBL).
- Lực căng hằng ngày tối đa 18% lực kéo đứt nhỏ nhất của bó cáp (18 % MBL).

## TECHNICAL CHARACTERISTICS

- Rated voltage  $U_0/U$ : 0.6/1 kV.
- Maximum conductor temperature for normal operation is 80 °C.
- Maximum conductor temperature for short-circuit (5 s maximum duration) is 250 °C.
- Type: self-supported, phase and neutral cores have the same cross-sectional area.
- Insulation: XLPE, black color (blended with Masterbatch, carbon black content  $\geq 2\%$ ), UV-resistant, maximum tensile stress that can be transmitted through XLPE insulation at strain clamp is 40 MPa.
- Type of conductor: The alluminum conductor shall be stranded, circular compacted.
- Material of conductor: Alluminum with minimum tensile stress is 140 MPa.
- Highest value for maximum working tension is 28 % minimum breaking load of cable (28 % MBL).
- Highest value for everyday tension is 18 % minimum breaking load of cable (18 % MBL).

### 5.1 Đặc tính kỹ thuật của lõi

### Technical characteristics of core

Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Ruột dẫn - Conductor			Tải kéo đứt nhỏ nhất của ruột dẫn Min. breaking load of conductor	Chiều dày trung bình nhỏ nhất của cách điện Min. average thickness of insulation excluding ribs	Chiều dày nhỏ nhất của cách điện tại điểm bất kỳ Min. thickness of insulation at any point	Chiều dày lớn nhất của cách điện tại điểm bất kỳ Max. thickness of insulation at any point	Đường kính lõi tối đa (không kể gân nổi) Max. diameter of core (excluding ribs)	Tải nhỏ nhất đối với độ bám dính của cách điện Min. load for adhesion of insulation
	Số lượng sợi trong ruột dẫn Number of wires in conductor	Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. conductor diameter	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C						
mm <sup>2</sup>	N <sup>o</sup>	mm	Ω/km	kN	mm	mm	mm	mm	kg
16	7	4,75	1,91	2,2	1,3	1,07	1,9	7,9	-
25	7	6,0	1,20	3,5	1,3	1,07	1,9	9,2	-
35	7	7,1	0,868	4,9	1,3	1,07	1,9	10,3	-
50	7	8,3	0,641	7,0	1,5	1,25	2,1	11,9	100
70	19	9,9	0,443	9,8	1,5	1,25	2,1	13,6	140
95	19	11,7	0,320	13,3	1,7	1,43	2,3	15,9	190
120	19	13,1	0,253	16,8	1,7	1,43	2,3	17,5	240
150	19	14,7	0,206	21,0	1,7	1,43	2,3	18,9	300

### 5.2 Đặc tính kỹ thuật của cáp

### Technical characteristics of cable

Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Khả năng mang tải cho phép mỗi pha <sup>(*)</sup> Max. continuous current carrying capacity per phase			Bán kính uốn cong tối thiểu của bó cáp Min. bending radius of cable			Tải kéo đứt nhỏ nhất của bó cáp (MBL) Min. breaking load of cable (MBL)			Đường kính bao ngoài tối đa của bó cáp Max. diameter of circumscribing circle over laid-up cores			Khối lượng cáp gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. mass		
	2 Lõi core	3 Lõi core	4 Lõi core	2 Lõi core	3 Lõi core	4 Lõi core	2 Lõi core	3 Lõi core	4 Lõi core	2 Lõi core	3 Lõi core	4 Lõi core	2 Lõi core	3 Lõi core	4 Lõi core
mm <sup>2</sup>	A	A	A	mm	mm	mm	kN	kN	kN	mm	mm	mm	kg/km	kg/km	kg/km
16	96	78	78	95	102	115	4,4	6,6	8,8	15,8	17,1	19,1	135	203	271
25	125	105	105	110	119	135	7,0	10,5	14,0	18,4	19,8	22,2	197	295	394
35	155	125	125	125	133	150	9,8	14,7	19,6	20,6	22,2	24,9	260	390	520
50	185	150	150	145	154	160	14,0	21,0	28,0	23,8	25,6	28,7	352	528	704
70	220	185	185	163	176	285	19,6	29,4	39,2	27,2	29,4	32,8	478	717	956
95	267	225	225	190	206	345	26,6	39,9	53,2	31,8	34,3	38,4	658	987	1316
120	309	260	260	210	226	380	33,6	50,4	67,2	35,0	37,8	42,2	809	1213	1618
150	340	285	285	227	245	410	42,0	63,0	84,0	37,8	40,8	45,6	979	1469	1960

<sup>(\*)</sup> Giá trị tham khảo: để phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.  
Reference value: for design purposes, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.  
Ngoài ra CADIVI cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.  
CADIVI is also committed to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.

**DÂY TRẦN XOẮN**  
**BARE STRANDED CONDUCTORS**  
**C | A | GSW**



**C**

**DÂY ĐỒNG TRẦN XOẮN**

*Concentric-lay Stranded Copper Conductor*

**01 TỔNG QUAN**

Dây đồng trần xoắn - C sử dụng cho đường dây tải điện trên không, dây chống sét, tiếp đất...

**GENERAL SCOPE**

*Concentric-lay stranded copper conductor - C is used in overhead transmission line, lightning and grounding systems...*

**02 TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG**

• TCVN 5064 - 1994; TCVN 5064 : 1994/SĐ 1 : 1995

**APPLIED STANDARDS**

• TCVN 5064 - 1994; TCVN 5064 : 1994/SĐ 1 : 1995

**03 CẤU TRÚC**



**CONSTRUCTION**

Sợi đồng  
Copper wire

**04 ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT**

**TECHNICAL CHARACTERISTICS**

Tiết diện danh nghĩa <i>Nominal area</i>	Kết cấu <i>Structure</i>	Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> <i>Approx. conductor diameter</i>	Điện trở DC tối đa ở 20 °C <i>Max. DC resistance at 20 °C</i>	Khối lượng dây gần đúng <sup>(*)</sup> <i>Approx. mass</i>	Lực kéo đứt nhỏ nhất <i>Minimum breaking load</i>
mm <sup>2</sup>	N <sup>o</sup> /mm	mm	Ω/km	kg/km	N
10	7/1,35	4,05	1,8197	90	3758
16	7/1,70	5,10	1,1573	143	6031
25	7/2,13	6,39	0,7336	224	9463
35	7/2,51	7,53	0,5238	311	13141
50	7/3,00	9,00	0,3688	444	17455
70	19/2,13	10,65	0,2723	611	27115
95	19/2,51	12,55	0,1944	849	37637
120	19/2,80	14,00	0,1560	1056	46845
150	19/3,15	15,75	0,1238	1337	55151
185	37/2,51	17,57	0,1001	1657	73303
240	37/2,84	19,88	0,0789	2121	93837
300	37/3,15	22,05	0,0637	2610	107422
400	37/3,66	25,62	0,0471	3523	144988

<sup>(\*)</sup> Giá trị tham khảo: để phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.  
*Reference value: for design purposes, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.*  
 Ngoài ra CADIVI cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.  
*CADIVI is also committed to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.*



# A

## DÂY NHÔM TRẦN XOẮN

*Concentric-layer Stranded Aluminum Conductor*

### 01 TỔNG QUAN

Dây nhôm trần xoắn - A sử dụng cho đường dây tải điện trên không.

### GENERAL SCOPE

*Concentric-layer stranded aluminum conductor - A is used for overhead transmission line.*

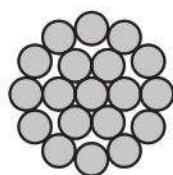
### 02 TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

• TCVN 5064 - 1994; TCVN 5064 : 1994/SĐ 1 : 1995

### APPLIED STANDARDS

• TCVN 5064 - 1994; TCVN 5064 : 1994/SĐ 1 : 1995

### 03 CẤU TRÚC



### CONSTRUCTION

Sợi nhôm  
Aluminum wire

### 04 ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

### TECHNICAL CHARACTERISTICS

Tiết diện danh nghĩa <i>Nominal area</i>	Kết cấu <i>Structure</i>	Đường kính ruột dẫn gần đúng <sup>(*)</sup> <i>Approx. conductor diameter</i>	Điện trở DC tối đa ở 20 °C <i>Max. DC resistance at 20 °C</i>	Khối lượng dây gần đúng <sup>(*)</sup> <i>Approx. mass</i>	Lực kéo đứt nhỏ nhất <i>Minimum breaking load</i>
mm <sup>2</sup>	N <sup>o</sup> /mm	mm	Ω/km	kg/km	N
16	7/1,70	5,1	1,8007	43	3021
25	7/2,13	6,4	1,1489	68	4500
35	7/2,51	7,5	0,8347	94	5913
50	7/3,00	9,0	0,5748	135	8198
70	7/3,55	10,7	0,4131	188	11288
95	7/4,10	12,3	0,3114	251	14784
120	19/2,80	14,0	0,2459	320	19890
150	19/3,15	15,8	0,1944	405	24420
185	19/3,50	17,5	0,1574	501	29832
240	19/4,00	20,0	0,1205	653	38192
300	37/3,15	22,1	0,1000	791	47569
400	37/3,66	25,6	0,0740	1068	63420

<sup>(\*)</sup> Giá trị tham khảo: để phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.  
*Reference value: for design purposes, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.*  
Ngoài ra CADIVI cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.  
*CADIVI is also committed to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.*



# GSW

## DÂY THÉP TRẦN XOĂN

Ground Steel Wire

### 01 TỔNG QUAN

- Ký hiệu: Theo tiêu chuẩn Anh BS là GSW; theo tiêu chuẩn Nga GOST là TK.
- Dây GSW được dùng để làm dây chằng, dây chống sét trong các công trình điện.
- Tại các vùng biển hay các miền không khí có tính ăn mòn kim loại cao, dây thép trần được tra mỡ trung tính chịu nhiệt có nhiệt độ chảy nhỏ giọt không thấp hơn 120°C.

### 02 TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

- BS 183
- JIS G3537
- ASTM A363
- ASTM A475
- ASTM A640
- IEC 61089

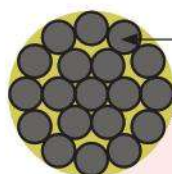
### GENERAL SCOPE

- Designation: According to BS is GSW, to GOST is TK.
- GSW wires are used as messenger wires, lightning wires in electricity works.
- In coast and corrosive regions, GSW shall be greased with neutral grease of high melting point not less than 120°C.

### 03 CẤU TRÚC



GSW



GSW/Hz

### APPLIED STANDARDS

- BS 183
- JIS G3537
- ASTM A363
- ASTM A475
- ASTM A640
- IEC 61089

### CONSTRUCTION

- Sợi thép  
Steel wire
- Mỡ trung tính  
Neutral grease

### 04 ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

### TECHNICAL CHARACTERISTICS

Mặt cắt danh nghĩa Nominal area mm <sup>2</sup>	Mặt cắt tính toán Calculated area mm <sup>2</sup>	Số sợi/Đường kính sợi No/Diameter of wire N <sup>o</sup> /mm	Đường kính dây gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. overall diameter mm	Lực kéo đứt nhỏ nhất Minimum breaking load N	Khối lượng dây gần đúng không kể mỡ <sup>(*)</sup> Approx. mass except grease kg/km	Khối lượng mỡ gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. grease mass (Hz) kg/km
1/8	5,96	7/1,041	3,12	7984	47	1,5
5/32	9,59	7/1,321	3,96	12856	76	2,4
3/16	13,64	7/1,575	4,73	18275	109	3,4
14	14,07	7/1,60	4,80	18860	112	3,5
3/16	14,99	7/1,651	4,95	20081	119	3,7
16	15,89	7/1,70	5,10	21291	127	3,9
18	17,81	7/1,80	5,40	23869	142	4,4
7/32	18,39	7/1,829	5,49	24645	147	4,6
22	21,99	7/2,00	6,00	29468	175	5,5
1/4	21,86	3/3,046	6,09	28201	174	6,3
1/4	22,70	7/2,032	6,10	30419	181	5,6

(\*) Giá trị tham khảo: để phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.  
Reference value: for design purposes, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.  
Ngoài ra CADIVI cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.  
CADIVI is also committed to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.

Mặt cắt danh nghĩa Nominal area mm <sup>2</sup>	Mặt cắt tính toán Calculated area mm <sup>2</sup>	Số sợi/Đường kính sợi No./Diameter of wire No./mm	Đường kính dây gắn đúng (*) Approx. overall diameter mm	Lực kéo đứt nhỏ nhất Minimum breaking load N	Khối lượng dây gắn đúng không kể mỡ (*) Approx. mass except grease kg/km	Khối lượng mỡ Hz gắn đúng (*) Approx. grease mass (Hz) kg/km
25	25,41	7/2,15	6,45	34054	203	6,3
30	29,08	7/2,30	6,90	38099	232	7,2
9/32	30,67	7/2,362	7,09	40181	245	7,6
35	34,36	7/2,50	7,50	45013	274	8,5
38	38,61	7/2,65	7,95	50577	308	9,6
5/16	31,72	3/3,669	7,34	40916	253	9,2
5/16	38,38	7/2,642	7,93	50272	306	9,5
5/16	42,15	7/2,769	8,31	55221	336	10,5
50	49,48	7/3,00	9,00	64819	394	12,3
50	51,04	7/3,047	9,14	65845	407	12,7
3/8	41,29	3/4,186	8,37	53260	329	12,0
3/8	51,08	7/3,048	9,14	65888	407	12,7
50	48,35	19/1,80	9,00	64788	385	13,3
50	51,07	19/1,85	9,25	68437	407	14,0
50	48,64	1/1,90+18/1,80	9,10	65177	388	14,3
60	56,30	7/3,20	9,60	72624	449	14,0
60	59,69	19/2,00	10,00	79985	476	16,4
63	63,18	7/3,39	10,17	81504	504	15,7
70	67,35	7/3,50	10,50	86879	537	16,7
70	73,24	7/3,65	10,95	94485	584	18,2
7/16	74,57	7/3,683	11,05	96201	594	18,5
70	72,23	19/2,2	11,00	96782	576	19,8
70	72,58	1/2,3+18/2,2	11,10	97137	579	21,0
70	72,95	1/2,4+18/2,2	11,20	97614	582	22,2
80	79,39	7/3,80	11,40	102411	633	19,7
80	78,94	19/2,30	11,50	103412	629	21,7
90	87,96	7/4,00	12,00	113474	701	21,9
95	94,76	19/2,52	12,60	124141	755	26,0
1/2	96,27	19/2,54	12,70	126119	767	26,5
1/2	96,57	7/4,191	12,57	124570	770	24,0
100	101,65	7/4,30	12,90	131134	810	25,3
100	100,88	19/2,60	13,00	132148	804	27,7
110	111,33	7/4,50	13,50	143616	887	27,7
9/16	125,35	7/4,775	14,33	161705	999	31,2
120	116,99	19/2,80	14,00	153261	933	32,1
9/16	122,92	19/2,87	14,35	161020	980	33,8
120	119,75	37/2,03	14,21	160468	955	33,8
125	125,50	19/2,90	14,50	164403	1000	34,5
125	128,15	37/2,10	14,70	171726	1022	36,2
135	134,30	19/3,00	15,00	175937	1071	36,9
135	135,28	1/3,2+18/3,0	15,20	177213	1078	40,2
150	148,07	19/3,15	15,75	191009	1180	40,7
150	147,11	37/2,25	15,75	197134	1173	41,5
160	159,57	19/3,27	16,35	205839	1272	43,8
160	153,73	37/2,30	16,10	201381	1225	43,4
185	182,80	19/3,50	17,50	235814	1457	50,2
185	184,54	37/2,52	17,64	241749	1471	52,1
200	199,90	19/3,66	18,30	257867	1593	54,9
200	196,44	37/2,60	18,20	257341	1566	55,4
240	238,76	19/4,00	20,00	308002	1903	65,6
240	234,38	37/2,84	19,88	307043	1868	66,1
240	242,54	61/2,25	20,25	325005	1933	69,2
250	249,63	19/4,09	20,45	322018	1990	68,6
250	244,39	37/2,90	20,30	320154	1948	69,0
250	253,44	61/2,30	20,70	332007	2020	72,3
300	288,35	37/3,15	22,05	371965	2299	81,4
300	304,24	61/2,52	22,68	398559	2425	86,8
315	316,46	37/3,30	23,10	408234	2523	89,3
315	321,38	61/2,59	23,31	421008	2562	91,7
325	326,12	37/3,35	23,45	420698	2600	92,0
325	323,87	61/2,60	23,40	424265	2582	92,4
350	345,88	37/3,45	24,15	446190	2757	97,6
350	349,26	61/2,70	24,30	457529	2784	99,6
400	389,27	37/3,66	25,62	502162	3103	109,8
400	402,92	61/2,90	26,10	527821	3212	114,9
450	451,11	37/3,94	27,58	581934	3596	127,3
450	431,18	61/3,00	27,00	564851	3437	123,0
500	500,48	37/4,15	29,05	645621	3990	141,2
500	490,59	61/3,20	28,80	632863	3911	139,9
560	562,60	37/4,40	30,80	725749	4485	158,7
560	553,83	61/3,40	30,60	714442	4415	158,0
600	586,89	61/3,50	31,50	757087	4678	167,4
630	631,30	61/3,63	32,67	814372	5032	180,1
710	710,14	61/3,85	34,65	916075	5661	202,6
750	747,50	61/3,95	35,55	964281	5959	213,2
800	805,36	61/4,10	36,90	1038908	6420	229,7

(\*) Giá trị tham khảo: để phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

Reference value: for design purposes, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

Ngoài ra CADIVI cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

CADIVI is also committed to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.



# ACSR

## DÂY NHÔM LỖI THÉP

*Aluminum Conductor  
Steel Reinforced*

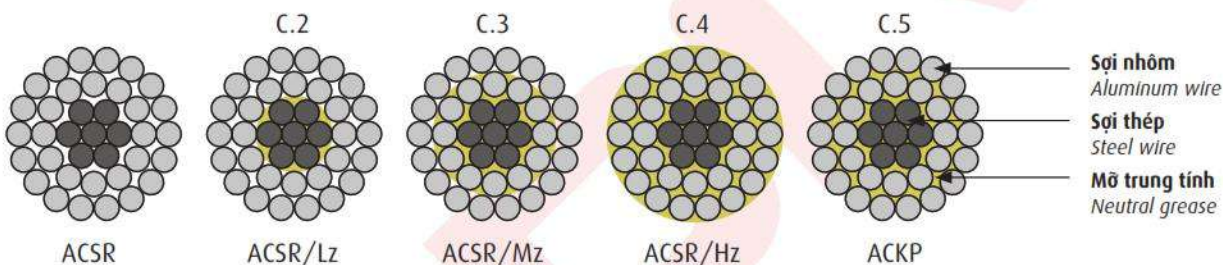
### 01 TỔNG QUAN

- Dây nhôm lõi thép – ACSR (As, AC) sử dụng cho đường dây tải điện trên không.
- Tại các vùng biển hay các miền không khí có tính ăn mòn kim loại cao, dây nhôm lõi thép trần được tra mỡ trung tính chịu nhiệt có nhiệt độ chảy nhỏ giọt không thấp hơn 120 °C.

### 02 TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

- TCVN 5064 - 1994; TCVN 5064 : 1994/SĐ 1 : 1995
- TCVN 6483/IEC 61089
- ASTM B232
- DIN 48204

### 03 CẤU TRÚC



- Dây được bôi mỡ theo tiêu chuẩn TCVN 6483/IEC 61089 (nếu có yêu cầu)
- Trường hợp 1: chỉ có lõi thép được bôi mỡ (hình C.2)
  - Trường hợp 2: Toàn bộ dây được bôi mỡ, trừ lớp ngoài cùng (hình C.3)
  - Trường hợp 3: Toàn bộ dây được bôi mỡ, kể cả lớp ngoài cùng (hình C.4)
  - Trường hợp 4: Toàn bộ dây được bôi mỡ, trừ bề mặt ngoài các sợi của lớp ngoài cùng (hình C.5)

### GENERAL SCOPE

- Aluminum conductor steel reinforced – ACSR (As, AC) is used for overhead transmission line.
- In coast and corrosive regions, ACSR shall be greased with neutral grease of high melting point not less than 120 °C.

### APPLIED STANDARDS

- TCVN 5064 - 1994; TCVN 5064 : 1994/SĐ 1 : 1995
- TCVN 6483/IEC 61089
- ASTM B232
- DIN 48204

### CONSTRUCTION

- ACSR shall be greased according to TCVN 6483/IEC 61089 (if required)
- Case 1: Steel core only greased (figure C.2)
  - Case 2: All the conductor is greased except the outer layer (figure C.3)
  - Case 3: All the conductor is greased including the outer layer (figure C.4)
  - Case 4: All the conductor is greased except the outer surface of the wires in the outer layer (figure C.5)

## 04 ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT DÂY ACSR

## TECHNICAL CHARACTERISTICS OF ACSR

### 4.1 Đặc tính kỹ thuật của dây ACSR theo TCVN 5064

### Technical characteristics of ACSR according to TCVN 5064

Mặt cắt danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure		Đường kính tổng gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. overall diameter	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C	Khối lượng dây gần đúng không kể mỡ <sup>(*)</sup> Approx. mass except grease	Khối lượng mỡ gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. grease mass				Lực kéo đứt nhỏ nhất Minimum breaking load
	Phân nhôm Aluminum	Phân thép Steel				Lz	Mz	H <sub>z</sub>	ACKP	
mm <sup>2</sup>	N <sup>o</sup> /mm	N <sup>o</sup> /mm	mm	Ω/km	kg/km	kg/km	kg/km	kg/km	kg/km	N
10/1,8	6/1,50	1/1,50	4,5	2,7046	43	-	-	2,2	0,5	4089
16/2,7	6/1,85	1/1,85	5,6	1,7818	65	-	-	3,3	0,7	6220
25/4,2	6/2,30	1/2,30	6,9	1,1521	100	-	-	5,1	1,1	9296
35/6,2	6/2,80	1/2,80	8,4	0,7774	149	-	-	7,5	1,7	13524
50/8	6/3,20	1/3,20	9,6	0,5951	194	-	-	9,8	2,2	17112
70/11	6/3,80	1/3,80	11,4	0,4218	274	-	-	13,8	3,0	24130
70/72	18/2,20	19/2,20	15,4	0,4194	755	13,9	13,9	27,8	19,2	96826
95/16	6/4,50	1/4,50	13,5	0,3007	384	-	-	19,4	4,3	33369
95/141	24/2,20	37/2,20	19,8	0,3146	1357	27,8	27,8	46,3	30,7	180775
120/19	26/2,40	7/1,85	15,2	0,2440	471	3,3	12,2	26,7	17,5	41521
120/27	30/2,20	7/2,20	15,4	0,2531	523	4,6	13,9	27,8	19,2	49465
150/19	24/2,80	7/1,85	16,8	0,2046	554	3,3	14,3	32,7	20,8	46307
150/24	26/2,70	7/2,10	17,1	0,2039	600	4,2	15,8	34,4	22,6	52279
150/34	30/2,50	7/2,50	17,5	0,2061	675	6,0	17,9	35,9	24,7	62643
185/24	24/3,15	7/2,10	18,9	0,1540	705	4,2	18,5	42,2	26,9	58075
185/29	26/2,98	7/2,30	18,8	0,1591	727	5,1	18,9	41,3	27,0	62055
185/43	30/2,80	7/2,80	19,6	0,1559	847	7,5	22,5	45,0	31,0	77767
185/128	54/2,10	37/2,10	23,1	0,1543	1525	25,3	42,2	63,3	51,2	183816
240/32	24/3,60	7/2,40	21,6	0,1182	920	5,5	24,1	55,1	35,1	75050
240/39	26/3,40	7/2,65	21,6	0,1222	952	6,7	25,3	54,9	36,1	80895
240/56	30/3,20	7/3,20	22,4	0,1197	1106	9,8	29,4	58,8	40,5	98253
300/39	24/4,00	7/2,65	24,0	0,0958	1132	6,7	29,3	67,2	42,7	90574
300/48	26/3,80	7/2,95	24,1	0,0978	1187	8,3	31,2	67,9	44,6	100623
300/66	30/3,50	19/2,10	24,5	0,1000	1312	12,7	36,1	71,3	49,4	117520
300/67	30/3,50	7/3,50	24,5	0,1000	1323	11,7	35,2	70,3	48,5	126270
300/204	54/2,65	37/2,65	29,2	0,0968	2428	40,3	67,2	100,8	81,5	284579
330/30	48/2,98	7/2,30	24,8	0,0861	1151	5,1	41,3	72,1	53,6	88848
330/43	54/2,80	7/2,80	25,2	0,0869	1255	7,5	45,0	75,0	57,3	103784
400/18	42/3,40	7/1,85	26,0	0,0758	1199	3,3	42,3	78,4	56,4	85600
400/22	76/2,57	7/2,00	26,6	0,0733	1260	3,8	54,4	83,9	66,9	95115
400/51	54/3,05	7/3,05	27,5	0,0733	1490	8,9	53,4	89,0	68,0	120481
400/64	26/4,37	7/3,40	27,7	0,0741	1571	11,1	41,5	90,3	59,3	129183
400/93	30/4,15	19/2,50	29,1	0,0711	1850	17,9	51,3	101,1	70,2	173715

### 4.2 Đặc tính kỹ thuật của dây ACSR theo TCVN 6483/IEC 61089

### Technical characteristics of ACSR according to TCVN 6483/IEC 61089

Mặt cắt danh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure		Đường kính tổng gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. overall diameter	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C	Khối lượng dây gần đúng không kể mỡ <sup>(*)</sup> Approx. mass except grease	Khối lượng mỡ gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. grease mass				Lực kéo đứt nhỏ nhất Minimum breaking load
	Phân nhôm Aluminum	Phân thép Steel				Lz	Mz	H <sub>z</sub>	ACKP	
mm <sup>2</sup>	N <sup>o</sup> /mm	N <sup>o</sup> /mm	mm	Ω/km	kg/km	kg/km	kg/km	kg/km	kg/km	kN
16/2,7	6/1,84	1/1,84	5,6	1,7934	64	-	-	3,3	0,7	6,45
25/4,2	6/2,30	1/2,30	6,9	1,1478	100	-	-	5,1	1,1	9,71
40/6,7	6/2,91	1/2,91	8,7	0,7174	161	-	-	8,1	1,8	15,33
63/10,5	6/3,66	1/3,66	11,0	0,4555	254	-	-	12,8	2,8	22,37
100/16,7	6/4,61	1/4,61	13,8	0,2869	403	-	-	20,3	4,5	35,50
125/6,9	18/2,97	1/2,97	14,7	0,2304	396	-	8,4	25,3	13,8	30,14
125/20,4	26/2,47	7/1,92	15,7	0,2310	502	3,5	13,2	28,8	18,9	48,54
160/8,9	18/3,36	1/3,36	16,8	0,1800	507	-	10,8	32,4	17,7	37,42
160/26,1	26/2,80	7/2,18	17,7	0,1805	645	4,6	17,1	37,1	24,4	61,34
200/11,1	18/3,76	1/3,76	18,8	0,1440	635	-	13,5	40,6	22,2	45,00
200/32,6	26/3,13	7/2,43	19,8	0,1444	805	5,7	21,2	46,1	30,3	74,69
250/24,6	22/3,80	7/2,11	20,8	0,1154	879	4,3	22,7	54,9	33,8	72,16
250/40,7	26/3,50	7/2,72	21,8	0,1155	1007	7,1	26,6	57,8	37,9	93,37
315/21,8	45/2,99	7/1,99	23,8	0,0917	1042	3,8	37,9	67,8	49,7	82,08
315/51,3	26/3,93	7/3,05	24,9	0,0917	1269	8,9	33,4	72,6	47,7	114,02
400/27,7	45/3,36	7/2,24	26,9	0,0722	1317	4,8	48,0	85,8	63,0	102,23
400/51,9	54/3,07	7/3,07	27,6	0,0723	1509	9,0	54,1	90,2	68,9	130,30
450/31,1	45/3,57	7/2,38	28,6	0,0642	1486	5,4	54,2	96,9	71,1	111,82
450/58,3	54/3,26	7/3,26	29,3	0,0643	1701	10,2	61,0	101,7	77,7	146,58
500/34,6	45/3,76	7/2,51	30,1	0,0578	1650	6,0	60,3	107,7	79,1	124,25
500/64,8	54/3,43	7/3,43	30,9	0,0578	1884	11,1	66,4	110,6	84,5	162,87
560/38,7	45/3,98	7/2,65	31,8	0,0516	1847	6,7	67,2	120,1	88,2	139,16
560/70,9	54/3,63	19/2,18	32,7	0,0516	2099	13,6	76,8	127,3	97,5	182,52
630/43,6	45/4,22	7/2,81	33,8	0,0459	2076	7,6	75,5	135,1	99,1	156,55
630/79,8	54/3,85	19/2,31	34,7	0,0459	2360	15,3	86,2	142,9	109,4	202,94
710/49,1	45/4,48	7/2,99	35,9	0,0407	2342	8,6	85,5	152,8	112,2	176,43

(\*) Giá trị tham khảo: để phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.  
Reference value: for design purposes, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.  
Ngoài ra CADIVI cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.  
CADIVI is also committed to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.



### 4.3 Đặc tính kỹ thuật của dây ACSR theo ASTM B232

### Technical characteristics of ACSR according to ASTM B232

Mã hiệu Code words	Cỡ dây Conductor size		Kết cấu Structure		Đường kính tổng gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. overall diameter	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C	Khối lượng dây gần đúng không kể mỡ <sup>(*)</sup> Approx. mass except grease	Khối lượng mỡ gần đúng <sup>(*)</sup> Approx. grease mass				Lực kéo đứt nhỏ nhất Minimum breaking load
			Phân nhôm Aluminum	Phân thép Steel				Lz	Mz	Hz	ACKP	
	MCM	AWG	Nº/mm	Nº/mm	mm	Ω/km	kg/km	kg/km	kg/km	kg/km	kg/km	daN
Turkey	26,24	6	6/1,68	1/1,68	5,04	2,1586	54	-	-	2,7	0,6	524
Swan	41,74	4	6/2,12	1/2,12	6,36	1,3557	85	-	-	4,3	1	832
Swanate	41,74	4	7/1,96	1/2,61	6,53	1,3557	99	-	-	4,3	1,2	1053
Sparrow	66,36	2	6/2,67	1/2,67	8,01	0,8535	135	-	-	6,8	1,5	1270
Sparate	66,36	2	7/2,47	1/3,3	8,24	0,8535	158	-	-	6,8	2,0	1611
Robin	83,69	1	6/3	1/3	9,00	0,6767	171	-	-	8,6	1,9	1585
Raven	105,6	0	6/3,37	1/3,37	10,11	0,5364	216	-	-	10,9	2,4	1932
Quail	133,1	00	6/3,78	1/3,78	11,34	0,4255	271	-	-	13,7	3,0	2362
Pigeon	167,8	000	6/4,25	1/4,25	12,75	0,3373	343	-	-	17,3	3,8	2941
Penguin	211,6	0000	6/4,77	1/4,77	14,31	0,2675	432	-	-	21,8	3,4	3706
Waxwing	266,8	...	18/3,09	1/3,09	15,45	0,2133	429	-	9,1	27,4	15,0	3027
Partridge	266,8	...	26/2,57	7/2	16,28	0,2143	544	3,8	14,4	31,2	20,5	5029
Ostrich	300	...	26/2,73	7/2,12	17,28	0,1906	613	4,3	16,1	35,1	23,0	5652
Merlin	336,4	...	18/3,47	1/3,47	17,35	0,1691	541	-	11,5	34,6	18,9	3823
Linnet	336,4	...	26/2,89	7/2,25	18,31	0,1699	688	4,8	18,2	39,5	26,0	6271
Oriole	336,4	...	30/2,69	7/2,69	18,83	0,1704	781	6,9	20,8	41,5	28,7	7745
Chickadee	397,5	...	18/3,77	1/3,77	18,85	0,1431	638	-	13,6	40,8	22,3	4399
Brant	397,5	...	24/3,27	7/2,18	19,61	0,1438	759	4,6	19,9	45,5	29,0	6469
Ibis	397,5	...	26/3,14	7/2,44	19,88	0,1438	811	5,7	21,4	46,5	30,5	7211
Lark	397,5	...	30/2,92	7/2,92	20,44	0,1442	921	8,2	24,5	48,9	33,8	8869
Pelican	477	...	18/4,14	1/4,14	20,70	0,1193	770	-	16,4	49,2	26,9	5216
Flicker	477	...	24/3,58	7/2,39	21,49	0,1199	911	5,5	23,9	54,6	34,9	7666
Hawk	477	...	26/3,44	7/2,67	21,79	0,1199	972	6,8	25,6	55,7	36,5	8665
Hen	477	...	30/3,2	7/3,2	22,40	0,1201	1106	9,8	29,4	58,8	40,5	10534
Osprey	556,5	...	18/4,47	1/4,47	22,35	0,1022	897	-	19,1	57,3	31,4	6088
Parakeet	556,5	...	24/3,87	7/2,58	23,22	0,1027	1064	6,4	27,9	63,7	40,6	8822
Dove	556,5	...	26/3,72	7/2,89	23,55	0,1027	1138	8,0	30,0	65,2	42,8	10103
Eagle	556,5	...	30/3,46	7/3,46	24,21	0,1030	1293	11,5	34,4	68,7	47,4	12292
Peacock	605	...	24/4,03	7/2,69	24,20	0,0945	1154	6,9	30,3	69,2	44,2	9588
Squab	605	...	26/3,87	7/3,01	24,51	0,0945	1232	8,7	32,6	70,8	46,5	10841
Wood duck	605	...	30/3,61	7/3,61	25,25	0,0947	1407	12,5	37,4	74,8	51,6	12884
Teal	605	...	30/3,61	19/2,16	25,24	0,0947	1393	13,4	38,1	75,3	52,2	13359
Kingbird	636	...	18/4,78	1/4,78	23,88	0,08945	1026	-	21,9	65,6	35,9	6956
Rook	636	...	24/4,14	7/2,76	24,84	0,08989	1217	7,3	31,9	72,9	46,5	10083
Grosbeak	636	...	26/3,97	7/3,09	25,15	0,08989	1299	9,1	34,3	74,6	49,0	11180
Scoter	636	...	30/3,7	7/3,7	25,88	0,09011	1478	13,1	39,3	78,6	54,2	13544
Egret	636	...	30/3,7	19/2,22	25,90	0,09011	1466	14,1	40,3	79,6	55,2	14055
Swift	636	...	36/3,38	1/3,38	23,62	0,08945	961	-	32,8	65,6	45,2	6052
Flamingo	666,6	...	24/4,23	7/2,82	25,40	0,08577	1271	7,6	33,3	76,1	48,5	10566
Gannet	666,6	...	26/4,07	7/3,16	25,76	0,08577	1361	9,6	35,8	78,0	51,2	11733
Stilt	715,5	...	24/4,39	7/2,92	26,31	0,07989	1367	8,2	35,6	81,6	52,0	11335
Starling	715,5	...	26/4,21	7/3,28	26,68	0,07989	1460	10,3	38,7	84,0	55,2	12591
Redwing	715,5	...	30/3,92	19/2,35	27,43	0,08009	1645	15,9	45,2	89,2	61,9	15394
Tern	795	...	45/3,38	7/2,25	27,03	0,07191	1332	4,8	48,4	86,6	63,6	9737
Condor	795	...	54/3,08	7/3,08	27,72	0,07191	1519	9,1	54,5	90,8	69,3	12445
Cuckoo	795	...	24/4,62	7/3,08	27,74	0,07191	1516	9,1	39,7	90,8	57,9	12394
Drake	795	...	26/4,44	7/3,45	28,11	0,07191	1621	11,4	42,7	92,9	61,0	13992
Coot	795	...	36/3,77	1/3,77	26,41	0,07156	1196	54,4	203,9	299,1	244,4	7485
Mallard	795	...	30/4,14	19/2,48	28,96	0,07208	1833	17,7	50,3	99,3	68,9	17118
Ruddy	900	...	45/3,59	7/2,4	28,73	0,06351	1504	5,5	55,1	98,4	72,3	10931
Canary	900	...	54/3,28	7/3,28	29,52	0,06351	1724	10,3	61,8	102,9	78,6	14095
Rail	954	...	45/3,7	7/2,47	29,61	0,05992	1597	5,8	58,4	104,3	76,6	11585
Catbird	954	...	36/4,14	1/4,14	28,95	0,05962	1441	65,6	245,9	360,7	294,8	8766
Cardinal	954	...	54/3,38	7/3,38	30,42	0,05992	1831	10,9	65,6	109,3	83,5	14936
Ortlan	1033,5	...	45/3,85	7/2,57	30,81	0,05331	1729	6,3	63,2	112,9	82,9	12310
Tanager	1033,5	...	36/4,3	1/4,3	30,12	0,05504	1555	70,8	265,3	389,1	318,0	9493
Curlwe	1033,5	...	54/3,52	7/3,52	31,68	0,05531	1986	11,9	71,1	118,5	90,5	16180
Bluejay	1113	...	45/4	7/2,66	31,98	0,05136	1864	6,8	67,7	121,1	88,9	13263
Finch	1113	...	54/3,65	19/2,19	32,85	0,05161	2123	13,8	77,5	128,5	98,4	17441
Bunting	1192,5	...	45/4,14	7/2,76	33,12	0,04793	1998	7,3	72,9	130,3	95,6	14179
Grackle	1192,5	...	54/3,77	19/2,27	33,97	0,04817	2269	14,8	83,4	138,0	105,7	18678
Bittern	1272	...	45/4,27	7/2,85	34,17	0,04494	2127	7,8	77,7	138,8	102	15148
Pheasant	1272	...	54/3,9	19/2,34	35,10	0,04516	2424	15,7	88,5	146,7	112,3	19400
Skylark	1272	...	36/4,78	1/4,78	33,42	0,04472	1921	87,4	327,9	480,9	393,0	11585
Dipper	1351,5	...	45/4,4	7/2,92	35,16	0,04230	2254	8,2	81,6	146,1	107,1	16070
Martin	1351,5	...	54/4,02	19/2,41	36,17	0,04250	2746	16,7	92,2	155,3	117,8	20605
Bobolink	1431	...	45/4,53	7/3,02	36,24	0,03994	2393	8,7	87,3	156,0	114,5	17071
Plover	1431	...	54/4,14	19/2,48	37,24	0,04013	2729	17,7	99,3	164,7	126,1	21824
Nuthatch	1510,5	...	45/4,65	7/3,1	37,20	0,03784	2521	9,2	91,9	164,3	120,6	17789
Parrot	1510,5	...	54/4,25	19/2,55	38,25	0,03802	2879	18,7	105,1	174,2	133,4	23020
Lapwing	1590	...	45/4,77	7/3,18	38,16	0,03592	2653	9,7	96,7	172,9	127	18702
Falcon	1590	...	54/4,36	19/2,62	39,26	0,03613	3032	19,7	111,0	183,9	140,8	24255
Chukar	1780	...	84/3,7	19/2,22	40,70	0,03245	3071	14,1	132,0	197,5	160,0	22685
Bluebird	2156	...	84/4,07	19/2,44	44,76	0,02681	3715	17,1	159,5	238,6	193,3	26830
Kiwi	2167	...	72/4,41	7/2,94	44,07	0,02684	3407	8,3	147,8	231,5	182,9	22160
Thrasher	2312	...	76/4,43	19/2,09	45,90	0,02478	3745	12,5	165,6	254,2	203,1	25300

(\*) Giá trị tham khảo: để phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

Reference value: for design purposes, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

Ngoài ra CADIVI cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

CADIVI is also committed to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.

